



Do anh Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74)
tặng cho Kho Sách Xưa của Quán Ven Đường.

« Tôi lấy làm lạ là từ trên
mười năm nay, tiếng Việt đã
được dùng làm chuyên-ngữ ở
các trường Trung-học Việt-
nam, sách báo Việt-ngữ ngày
một nhiều, thế mà nước
chúng ta chưa có được một
quyền tự-diễn tương-đối đầy
đủ để cho học-sinh và những
người yêu tiếng Việt dùng
tra cứu ».

NGUYỄN VĂN-Y

trong bài « Chúng ta thiếu
một quyền tự-diễn Việt Nam »

Giấy phép số 5.115 B/LC/BC3/XB
đề ngày 21-12-1965

Nhà Sách KINH-TRÍ
62, Lê-Lợi, SAIGON

AP 95
V6 D678
no 3

PHÁT-HUY VĂN-HÓA DÂN-TỘC

ĐỒNG-NAI

VĂN - TẬP

TẬP 3

do Tuân-lý HUỲNH KHẮC-DỤNG
PHẠM LONG-ĐIỀN
TRỌNG-TOÀN
THUẦN-PHONG
NGUYỄN VĂN-Y
NGUYỄN NGỌC-HUY
AN-CƯ
TRẦN DOÃN-CHẤP
NGUYỄN-DUY
TIÊU THÁNH-THÁN
TAM-GIANG

cùng viết

Nhóm Đồng-Nai xuất-bản

Tháng Giêng năm 1966

jam



Do anh Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74)
tặng cho Kho Sách Xưa của Quán Ven Đường.

- Có Trời hay không ? Tuần-lý HUỖNH KHẮC-DỤNG
- Những định-luật căn-bản
của nền dân-chủ hiện-đại NGUYỄN-VĂN-BÔNG
- Non nước Bà-ri-a — PHẠM LONG-ĐIỀN
- Vài nhận-xét về Từ-ngữ Bắc Nam TRỌNG-TOÀN
- Nhơn châu-kỳ 100 năm báo-chí :
Tập-chí đầu-tiên THUẦN-PHONG
- Chúng ta thiếu một quyển
tự-điền Việt-Nam (tiếp theo) NGUYỄN VĂN-Y
- Lễ trong tư-tướng Không-tử
(tiếp theo) NGUYỄN NGỌC-HUY

Sưu-tầm văn-liệu :

- Văn-tế Đức Thầy Bá-Đa-Lộc
của Gia-Long
- Nhớ Rừng của San-Hồ
- Hình-ảnh của vua, quan Việt-Nam
trong thi-văn tuyệt-mệnh

NGUYỄN-DUY
AN-CU

Sưu-tầm văn-liệu miền Nam

- Ba bài thơ của Trần Minh-Đức
- Bài về Con Cua
- Nam-kỳ phong-tục nhơn-vật diễn-ca
của Nguyễn Liên-Phong

Mục phê-bình văn-học :

- Chúng tôi đọc « Khói Hương »
của Từ-Ngọc
- Tin-tức của Đại-học Văn-Khoa

TIÊU THÁNH-THÂN

AN CU

Mục dịch sách :

- Ưc-trai thi-tập « Nguyễn-Trãi » và
Trung-Quốc Triết-học Sử (Phùng Hữu-Lan)

Hương-vị xa xưa :

- Xuân Bính-Ngọc
- Cảm-đề : Đồng-Nai Văn-Tập
- Anh-hùng-ca và Văn-học
Việt-nam (tiếp theo)

TUẦN-LÝ
TAM-GIANG

AN-CU

PHÁT-HUY VĂN-HÓA DÂN-TỘC

ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP

TẬP 3

Nhóm Đồng-Nai xuất-bản

Tháng Giêng năm 1966

An Cư chủ trương



CÓ TRỜI HAY KHÔNG ?

● của Tuân-ly HUỲNH KHẮC-DỤNG

LỜI BỘ BIÊN-TẬP : Trong thế-kỷ 20 của chúng ta, vấn-đề tin-ngưỡng có tánh-cách quan-trọng hơn lúc nào hết, vì nó là căn-bản của hệ-thống tư-tưởng hiện-dại : « có trời hay không » quyết-định thái-độ của con người trước cuộc đời, trước vũ-trụ ; « có trời hay không » đã gây xáo-trộn khắp thế-giới một cách khủng-khiếp từ một trăm năm nay và còn lâu về sau này.

Vậy mà cho đến nay, vấn-đề hệ-trọng này chưa được bàn tới một cách thỏa-đáng. Đọc « có trời hay không » do cụ Tuân-ly Huỳnh Khắc-Dụng biên-khảo, Qui Vị Độc-Giả sẽ cảm thấy, như cả Bộ Biên-Tập chúng tôi, là từ lâu đi trong sa-mạc, thỉnh-linh được cái hạnh-phước và sung-sướng uống ly nước lọc « ướp lạnh » mát rười-rượi.

Bởi lẽ đó, Bộ Biên-Tập chúng tôi thấp nhang và đốt trầm mà ấn-hành thiên biên-khảo « có trời hay không » này. Xin Qui Vị Độc-Giả lưu-tâm đọc dưới đây :



Loài người thường nêu lên câu-hỏi này. Muốn biết có Trời hay không, tất biểu-lộ một mối băn-khoăn, lo-ngại, trước vũ-trụ bao-la và phép nhân-sinh màu-nhiệm.

Ai cũng có quyền hỏi như thế, khi ý-thức được rằng mình đang góp mặt ở trần-gian. Ta đang sống đây, điều ấy

chắc-chắn rồi; thế nhưng đối với tạo-vật vô-biên vô-cực, ta thấy ta nhỏ-nhỏ, yếu-đuối quá lẽ, thì sao cho khỏi bị mỗi âu-lo kỹ-dị xâm-chiếm giày-vò tri-não cho được?

Một động-lực huyền-bi đã vụt ta xuống cõi trần, rồi chẳng bao lâu nữa nó loại ta khỏi cõi trần. Trong khoảnh-khắc tạm-cư trên cõi đời không lý-tưởng mà cũng chẳng toại lòng này, ta nhận thấy cái gì cũng bất-hảo, bất-thiện, dưới mọi hình-thức, cái gì cũng là đau, là khổ cả. Có một lượn sóng hay một cơn gió lốc bất-khả-kháng đẩy mạnh ta đến một chốn lạ-lùng, vượt ngoài biên-giới hữu-hình và mỗi lúc ta xót-xa cảm thấy mạng sống con người chẳng khác chỉ mảnh treo chuông! Thật vậy, ta bị binh-tật hành-hạ, hóa-chất công-phật dễ-dàng, chỉ một tí không đâu cũng đủ làm cho bộ cơ-thể nhiệm-mầu của con người vĩnh-viễn ngưng chạy.

Ta có cảm-giác rằng các sinh-vật được tạo-thành bởi một thứ trật-tự thiêng-liêng, và hình như trật-tự thiêng-liêng kia đeo đuổi một mục-tiêu, là tạo loài người ra cho họ chịu gian-lao khổ-hạnh, và để cho họ làm việc bất-thiện vậy.

Đôi khi ta tự hỏi: trật-tự thiêng-liêng toàn-năng như thế, vậy tại sao không thu-xếp cuộc đời trong hoan-lạc vui tươi, vì không phải lúc nào sự đau-khổ cũng khiến ta hướng thiện, mà trái lại, đau-khổ thường sinh chán-nản và xao-xuyến đức Tịn?

Vật-chất trần-gian mà con mắt ta cũng may là biết trăm-tư mặc nghiệm, ta mới nhận chân giá-trị cao-quý của ta. Pascal tiên-sinh rất hữu-ly khi nói: « Tất cả vật-thể như vòm-trời, tinh-tú, địa-cầu và các vương-quốc trên địa-cầu, đều không bằng một anh-linh tối-thiểu, vì anh-linh thì toàn-năng, còn vật-chất thì vô-năng. Đem tất cả vật-thể nhập-lại, cũng chẳng làm sao cho nó phát-sanh một luồng tư-tưởng được, vì điều ấy không thể được, vì điều ấy thuộc một trật-tự khác. Tuy nhiên trong tinh-thần có cả

thể-chất. Không-gian và thời-gian cũng nằm gọn trong tinh-thần, và nhờ tinh-thần mới có không-gian, thời-gian ».

Từ thuở Pascal thốt ra lời ấy đến nay, nói cho phải, loài người đã khám-phá ra nhiều chuyện và hiểu biết thêm nhiều vũ-trụ, nhưng ta hãy còn thấy khó chịu khi bước sâu vào vấn-đề sáng-tạo càn-khôn.

Biết bao câu-hỏi vẫn lửng-lơ, không lời ứng-đáp! Đến khoa-học mà ta thân-phục, cũng chỉ là đóm sáng lập-lòe giữa chốn âm-u dày-đặc! Còn biết bao nhiêu hiện-tượng quanh ta, không cắt-nghe nổi, khiến cho ta trông thấy mà độ biết tầm tri-thức hẹp-hòi của loài người!

Trời ơi! nhân-loại đã dùng hết tri-tuệ thông-minh để tìm chân-ly như tìm một ánh-sáng rọi âm-u, thế mà chân-ly ấy, ánh-sáng ấy cứ tránh, cứ né mãi, đến nay vẫn chưa tìm được!

Chúng tôi mạo-muội đem vấn-đề gay-go này ra suy-nghiệm lại lần nữa, thử tìm trong các đạo-giáo lớn trong thế-giới xem có yếu-tố nào khả-dĩ giúp câu phúc-đáp hay không. Chúng tôi lần-lượt xét từng ý-kiến một, hầu rút ra những điểm tương-đồng, coi có được hay không, rồi sẽ vô-phép trình-bày quan-điểm riêng để kết-luận.



Các đạo-giáo phương tây tin có một hóm vạn-vật đã được tạo ra do ý Trời. Rồi một ngày kia vạn-vật cũng sẽ do ý Trời mà bị tiêu-diệt. Trời đây là một cá-nhân siêu-phạm, vô-cùng cao-thượng mà hành-vi toàn-năng vĩnh-cửu điều-hành vũ-trụ. Quan-niệm này lấy Đấng Thần-linh làm trung-tâm, gán cho Hóa-công quyền tự-trị vô-biên, một ý-chí thấm-nhuần công-ly, nhờ đó nhân-loại mới sống, thế-gian mới duy-tri được. Giữa Đấng Tạo-hóa và phạm-nhân có một vực sâu vô-tận, vì Người là Đấng Tuyệt-Đối, chỉ có Người là bất-diệt, vĩnh-cửu, còn phạm-nhân có một khởi-diểm và một tuyệt-diểm:

Linh-hồn phạm-nhân do Chúa tạo thành, nhờ ý Chúa mà trường-tồn bất-diệt.

Ví dụ như theo đạo Gia-Tô và Hồi-giáo, con người sống trên quả địa-cầu tự tạo cho mình một định-mạng đời-đời sau khi tận-thế. Ai cũng sẽ chịu linh phán-đoán tối-hậu của Chúa-Trời. Làm lành thì được phước ban, làm dữ thì chịu hình-phạt đời-đời kiếp-kiếp.

Triết-giáo tây-phương vốn gọi nhuần tư-tưởng cộng-đồng, nên nhấn mạnh chỗ tội-phạm cộng-đồng, mà Đấng Christ, khi hy-sinh ở thế-gian, đã giải-trừ cho toàn-thể nhân-loại. Vậy nên ai tin nơi Đấng Christ sẽ được giải cho cái tội tổ-tông.

Các đạo-giáo đông-phương, trái lại, quả-quyết rằng cõi đời này vĩnh-cửu, vô-thủy vô-chung, luôn luôn tiếp-diễn không ngừng, thoát hiện thoát ẩn, và loài người chỉ được cứu-giải khi đạt đến Toàn-giác để nhận-thức Chân-lý.

Để giải-thích vấn-đề này, người Tây-phương thường cây ba loại bằng-chứng hay luận-pháp, là : bằng-chứng của thế-giới hữu-hình, bằng-chứng của tâm-giới và bằng-chứng của lý-tính thuần-túy.

Chúng tôi hãy xét đến sau đây.

Bằng-chứng của thế-giới hữu-hình :

Để kết-luận về câu-chuyện có Trời hay không có Trời, Thánh Thomas d'Aquin căn-cứ vào thuyết chuyển-động, chủ-trương rằng đời sống con người bị lệ-thuộc một động-cơ nguyên-thủy. Luận-pháp ấy bắt nguồn trong sự nhận-xét rằng vũ-trụ thì động, chớ không tĩnh. Ai cũng nhận-xét như vậy, theo nguyên-tắc có quả tất có nhân. Theo thuyết của Thomas d'Aquin tiên-sinh, cũng như theo thuyết tiêu-đạo học-phái và Kinh-viện thần-học, danh-từ « động » không những ám-chỉ sự đổi chỗ trong không-gian, lại còn ám-chỉ tất cả những trạng-thái biến-trạng, biến-chất, tất cả những hiện-tượng lý-hóa trong đời sống hữu-hình. Thomas nói :

« Con đường đầu-tiên và sáng-sủa nhất là con đường khởi-diễn từ sự chuyển-động. Nhờ giác-quan, ta biết chắc mọi vật trên đời đều động. Vậy cái gì ta thấy chuyển-động, là do một vật khác lay nó, vì cái gì chuyển-động cũng phải có một duyên-do, không có không được. Nó phải đi từ tiềm-năng qua hiện-thế. Trái lại, vật lay-động, chỉ có thể lay-động, trong lúc nó chuyển sang hiện-thế mà thôi. Thật vậy : lay-động, có nghĩa là chuyển từ một tiềm-lực sang một động-tác. Mà muốn chuyển từ tiềm-lực sang động-tác, cần có một vật đang chuyển-động. Sự nóng đang chuyển-động, như ngọn lửa hồng chẳng hạn, nó khiến cho khúc củi, vốn sẵn chứa một nhiên-lực tiềm-tàng, phải chuyển-động, rồi ngùn, rồi cháy, rồi tiêu thành than, thành tro. Không thể nào một vật, vừa ở trong tiềm-thế, vừa ở trong hiện-thế cùng một lúc, dưới một phương-diện được. Chỉ có thể như vậy, là dưới nhiều phương-diện khác nhau thôi. Ví dụ, vật nóng, trong lúc chuyển-động, không thể cùng lúc ấy mà nóng ngấm-ngấm : nó phải lạnh ngấm-ngấm mới được cho. Vậy thì đồng-thời, ở một phương-diện và cùng một cách, một vật không thể, vừa lay-chuyển, vừa chuyển-động, nghĩa là nó không thể tự-động. Nếu nó lung-lay, tất nó có bị một cái gì khác khiến như vậy. Cái gì đã làm cho nó chuyển-động, lung-lay, cái đó cũng bị vật nào khác làm như vậy, rồi ta cứ như vậy mà tìm mãi nguyên-nhân của sự chuyển-động. Tuy-nhiên, ta không thể truy-nguyên không dừng bước, vì ta sẽ không tìm được một động-cơ nào đứng đầu cả. Vì các động-cơ chỉ tác-động được, là do một động-cơ nguyên-thủy, cũng như cây gậy đỡ lên đặt xuống được, là nhờ có bàn tay ta đỡ nó lên, đặt nó xuống. Nếu không tay cầm gậy huy-động, tất gậy bất-động. Ta buộc lòng nhìn-nhận có một động-cơ nguyên-thủy tự-động, chớ không nhờ gì mà chuyển-động. Động-cơ ấy, ai cũng nói là Chúa Trời ».

Lý-luận trên đây theo dấu một triết-lý lỗi-thời, không bàn đến làm chi. Đời nay, nó không còn thuyết-phục

được ai. Trái lại, nó còn khiến cho người ta mất tin-tưởng nơi Chúa Trời nữa là khác.

Thử hỏi lý-luận của Thomas sơ-hớ ở chỗ nào? Người ta nói « một cái gì » vừa hiển mình vừa nhận mình, đi từ thể này đến thể kia. Muốn cho thuyết chuyển-động được vững nên mới cho xen vào đó một vật, một nòng-cốt, một thực-thể. Người ta giải-thích sự chuyển-hóa như một sự biến-hình, nghĩa là từ hình-thể này chuyển sang hình-thể khác. Nhưng cả hai hình-thể, — như sự nóng và sự lạnh lấy làm tỷ-dụ trên kia —, đều được quan-niệm riêng-biệt nhau, cho nên, trong việc biến-hình, người ta không để ý đến sự chuyển-sang là điều trọng-yếu nhất, mà lại coi nó như là sự thay-thể một trạng-thái bởi một trạng-thái.

Nói tóm lại, quan-niệm cơ-học vũ-trụ cũng vậy, mà quan-niệm chuyển-động cũng vậy, chỉ xác-nhận có Trời, là khi nào Trời được xem như một dấu-hiệu ngẫu-sanh không thể phủ-nhận. Thế nhưng, dầu ta chấp-nhận ngẫu-tánh của một vật gì chẳng nữa, ta cũng không thể kết-luận rằng vũ-trụ ngẫu-sanh cho được.

Theo cách định-nghĩa, thì sự tinh-cờ không thể tự nó mà có được. Phải có cái gì trước nó, vì nếu trong một lúc nào đó mà không có cái gì, thì đời-dời cũng sẽ không có cái gì hết. Ta cứ nhìn bất-cứ một vật gì. Nó cần có một nguyên-nhân ngoại-lai, vì tự nó, nó không có đủ lý-do sanh-tại. Biết không thể phăng mối nguyên-nhân liên-tiếp, ta buộc lòng phải xác-nhận một nguyên-nhân đầu-tiên, tự nó có đủ lý-do sanh-tại. Ta không cần phăng cho đến nguyên-nhân đầu-tiên cũng có thể lý-luận được. Khoa-học chứng-kiến hiện-tại, đi ngược thời-gian mà dựng lại quá-khứ. Dầu cho khoa-học lấy dĩ-vãng mà suy-luận nên sự suy-luận bị giới-hạn chẳng nữa, sự qui- nạp có thể bước xa hơn, và nói tóm lại, người ta có thể quan-niệm sự thoái-hành trong quá-khứ kéo dài vô-tận hoặc trong quá-thời, hoặc trong tương-lai. Nếu khoa-học xây-dựng thời-gian để dùng như dùng một khung-cảnh cho các hiện-tượng, thì

khoa-học cũng có thể tìm nơi nó cái gì để xây-dựng theo hướng này hay theo hướng-khác. Nếu ta có thể đánh số tất cả các hiện-tượng trong vũ-trụ càn-khôn, ta sẽ gặp con số Một. Nên hiểu rằng mọi vật đều có thể bị chia-phân, chỉ chia-phân thôi, chớ không phải cắt rời ra thực-sự. Nếu cắt rời, tất phá-hủy nó, vì một phần lớn gốc rễ nó sẽ đứt đi. Hễ bị cắt lìa rời, thì cái phần trong toàn-thân không còn là Thực-tại nữa, theo đúng nghĩa của danh-từ này.

Bởi vậy, đứng về phương-diện sanh-hóa mà nói, thì một phần kia không đủ điều-kiện để sống, nó cần có một nguyên-nhân ngoại-lai vậy. Nguyên-nhân đó là một biểu-tượng khiến cho ta tin rằng vật kia chỉ thực-tại, là nhờ nó tiếp-hợp vào toàn-thể. Nó tượng-trung những sợi dây bị cắt đứt. Kể từ lúc phân-tán, ta phải đi ngược lên hoài, từ nguyên-nhân này đến nguyên-nhân khác, để tìm một lý-do sung-mãn mà nó cứ tránh ta luôn, tìm một nguồn sống mà nó cứ sụt-lùi mãi, chính vì hễ cắt lìa là phá-hủy. Cắt lìa là một động-tác xua-đuổi thực-chất ra ngoài phạm-vi chật-hẹp của ta.

Nhưng nếu ta theo thời-gian đi đến chỗ hư-vô cùng-tận, nơi đó không còn gặp gì nữa, ta buộc lòng phải trở về với ý-niệm sáng-tạo và tìm trong ý-niệm ấy cái chi dễ hiểu nhất, chớ sao!

Lấy bản-thể-học mà luận, thì cũng khó lắm. Hoặc ta không có sự đồng-nhất trong liên-hệ nhân với quả lúc chuyển từ cái này sang cái kia, thì sợi dây chuyển nhân-quả mất liên-tục, rời-rạc, gián-đoạn luôn, bị chia-ly với cái động-lực phát-sanh của nó. Hoặc ta đem liên-hệ nhân-quả đặt tại các đẳng-bực, thì khi ấy Chúa-Trời bị ến thành một vật của thế-giới hữu-hình rồi.

Luận-pháp dựa vào nguyên-nhân đầu-tiên không buộc phải đặt Chúa lên trên đầu một dọc nguyên-nhân có số đầu. Ta có thể tóm-tắt luận-pháp ấy như vậy: phạm vật gì ở đời cũng có nguyên-nhân của nó, thế thì không lẽ toàn-thể chúng-sanh lại không có một nguyên-nhân?

Quả-quyết như vậy, tất quên lời chỉ-trích của nhà triết-học Kant về việc sử-dụng nguyên-tắc nhân-quả một cách siêu-việt. Ta đừng mong chứng-giải Chúa-Trời bằng cách tưởng-trọng một đấng tạo-hóa khác với vũ-trụ. Bằng-chứng đó không đầy-đủ đâu, vì nó chỉ chứng-tỏ óc sáng-suốt và khôn-ngoa của đấng ấy, hay có lẽ chứng-tỏ rằng đấng ấy độc-nhứt vô-nhi, chớ không chứng-tỏ cái toàn-thiện của đấng ấy được. Và chẳng làm sao chứng-tỏ có một hóa-công cho được? Chứng-tỏ rằng đấng ấy hoàn-toàn sáng-suốt và khôn-ngoa? Vậy phải nhờ đến luận-pháp bản-thể-học mới được.

Ta hãy xét đến tâm-chứng vậy.

Tâm chứng :

Theo thể thường, người ta tin có Trời là tại được dạy-dỗ như thế từ tấm bé. Trước khi biết suy-nghĩ là đã tin như thế rồi, không cần tìm hiểu nền-tảng của đức tin làm chi. Mấy ai tự kích-bác đức tin mình, dầu tại tánh tò-mò chánh-đáng cũng vậy. Người hiểu-ký không bao giờ chịu chấp-nhận một điều gì trước khi cạn nguồn lý-luận. Cha-me cũng như thầy-giáo buộc ta tin thì ta phải tin, thế thôi. Đề biện-minh, các cụ thường dùng bằng-chứng lịch-sử và bằng-chứng toàn-thể biểu-dồng tình. Thế nhưng, gặp người đối-thoại có óc khoa-học, thì y không hài lòng khi nghe quả-quyết như thế, dầu cho muôn người như một, ai cũng nói là có Trời, vì xét tỉ-mỉ thì lời quả-quyết kia không có chi là vững-chắc hết. Thiên-hạ bài-bác thuyết vô-thần như một điều ghê-tởm, nhưng không thử tìm cách xoa-dịu lòng khát-khao hiểu-biết của loài người. Nếu nội như ông Lacordaire, rằng Chúa-Trời phát-lộ cho loài-người bằng hành-động, thì nghe cũng êm tai đó, nhưng phải chỉ rõ coi Chúa hành-động cách nào, chớ nói lơ-mờ như vậy không thể hiểu nổi. Té ra nói quanh nói co rốt cuộc cũng không khỏi vọng lẩn-quần của thuyết tin-ngưỡng. Hễ cảm thấy được hành-vi của Trời thì tin-tưởng có Trời liền, khỏi cần cắt nghĩa dông-dài làm chi.

Dựa vào ý-niệm có hay không có Trời để quả-quyết là có Trời, chẳng khác nào nói Trời có thật, vì trời không thể không có, hay nói, phải có Trời mới được, bởi chung Trời có cái chi cao-quý hơn người. Bao giờ điều ấy chưa được chứng-minh rõ-ràng thì loài-người vẫn ôm mối hoài-nghi canh-cánh bên lòng và càng muốn hiểu-biết hơn nữa.

Nói thì nói vậy, chớ ta có thể, ví dụ như đem vấn-đề này ra bàn với các dân-tộc khác trong thế-giới. Hễ ai cũng nhìn-nhận là có Trời thì đó là một chứng-cớ đoan-trang đối với ta, và nhờ vậy mà ta thấy rằng ý-tưởng thăm-kín của ta không phải của riêng gì ta. Chứng đó, ta sẽ lắng nghe tiếng tim ta hòa-nhịp với tiếng tim của toàn-thể nhân-loại, vì thiên-hạ tự ngàn xưa cũng bị mối lo-âu tràn-ngập cõi lòng như ta. Đó là tâm-chứng.

Thế nhưng, thử bằng-chứng này cũng không sao cảm-dỗ nổi những bộ óc chỉ-trích lạnh-lùng.

Thuận-phận Thượng-Đế vì kẻ khác tin như vậy, tức cảm thấy tâm mình thiên về Ngài rồi, nếu như thế, là mình để cho tâm chi-phối trí-não. Trong trường-hợp ấy, bằng-chứng sẽ suy-nhược vì mập-mờ và không làm cho nhiều người tin, nếu lòng đã sẵn có đức Tin.

Mặt khác, bảo rằng phải tin có Trời là điều hữu-ích cho xã-hội, bảo rằng sự vô-đạo sanh ra thất-vọng và loạn-luân, bảo rằng tin nơi Trời, càng vững tin nơi Trời chừng nào thì loài-người càng tiến-bộ chừng nấy, những điều ấy có thể rất hữu-ích cho xã-hội thật, nhưng nó không chứng-minh là có Trời.

Ta nghĩ chỉ có tâm-chứng mới có cơ giúp ta ý-thức nổi vấn-đề này.

Phàm làm người ai cũng phải sống theo đạo-lý, hiểu-biết bổn-phận làm người. Vậy phải tin là có Trời mới e sợ mà sống theo nhân-đạo. Trong thâm-tâm của mỗi người chúng ta, ai cũng quan-niệm một bổn-phận cưỡng-bách

mà người nào cũng buộc lòng nhận-lãnh, như một mạng-linh chế-ngự chúng ta mặc dầu lắm khi làm ta bức mình, muốn cãi lại. Hỏi vậy, nếu không phải do một uy-quyền tối-thượng thì mạng-linh ấy do cái gì? Tiếng nói của lương-tri đạo-đức là một biểu-hiện của Đấng Lập-pháp tối-cao. Ta có thể nghĩ rằng vũ-trụ luôn luôn thay-đổi, thì luân-lý không phải bất-di bất-dịch, vì luân-lý theo đà tiến-hóa mà phát-sanh. Về điểm này, chúng tôi hoàn-toàn đồng-ý và chủ-thuyết rằng muốn cho lý-luận này hữu-hiệu, phải biết chắc rằng bản-phận cường-bách theo đạo-lý không phải do vạn-vật hay do xã-hội sanh ra mà do chính trời sắp-đặt. Cũng phải chỉ rõ tánh lành của luật đạo-lý, mà ta xem như một dấu-hiệu của Thượng-đế từ-bi lúc nào cũng chăm-nom ta, lúc nào cũng đoán biết, cũng thấu-triệt cho đến điều ước-vọng nằm trong tận đáy lòng ta, rồi chấp-nhận và ban phúc cho ta. Viết tới đây, lập-luận lại gặp sự chỉ-trích của phái khoa-học. Họ hay nói: Tâm-chứng dựa vào những lý-lẽ vô căn-bản, không giải-thích, không dẫn-chứng được, mà người ta ban cho nó một giá-trị tuyệt-đối. Vậy tâm-chứng không thuyết-phục được, chính tại vì nó dựa vào sự tin trước mà luận.

Ta hãy bàn đến bằng-chứng rút trong thuần-lý thử coi.

Bằng-chứng rút trong thuần-lý :

Theo bản-thể-luận, những ý-niệm về sự sanh-tồn và sự toàn-thiện không thể phân-tách ra được. Kẻ nào ngờ-vực sự có Trời, ắt trong trí-não đã có sẵn ý-niệm về Trời rồi. Ta thường quan-niệm Thượng-đế như một Đấng Toàn-thiện. Sanh-tồn vốn là một toàn-thiện, tất-nhiên nó cần phải có. Vậy thì Trời phải có. Quan-niệm Trời là toàn-thiện, tất phải có Trời. Ta không thể nào cho cái ý-niệm về Trời là một ý-niệm vô đối-tượng. Nghĩ như thế, tức là diệt cả ý-niệm rồi.

Tất-cả các luận-pháp về sự có của Thượng-đế, ngày nay không còn thuyết-phục được ai nữa. Nó không phù-hạp với một đời sống đạo-lý thực-tế. Nó không giải khát người khát-khao muốn biết, vì không thể kiểm-tra nó được. Những bằng-chứng ấy đều có một điểm giống nhau, là muốn cho người ta tin rằng Trời không thể không-có. Đó là điều-kiện cần-thiết, không-có không được, đứng trước và trên cả Trời, chế-ngự luôn Trời nữa. Nói như vậy, Thượng-đế hết phải là Thượng-đế, nếu Ngài không thống-trị luôn cả điều tất-yếu hiển-nhiên. Bài-toán vẫn còn y-nguyên chưa giải-đáp, vì người ta muốn cắt-nghĩa một huyền-bí bằng một huyền-bí mịt-mù hơn !

Thật hão-huyền thay, khi muốn đạt đến Thượng-đế bằng một nguyên-tắc nào đó, do trực-giác mà cảm-thông, vì nguyên-tắc ấy không đặt mình vào nền-tảng cứng-rắn nào khả-dĩ kiểm-soát được. Còn muốn nói có Trời vì lẽ phải có một buổi sơ-khai, thì phải chạm đến vấn-đề tạo-thiên lập-địa, lại càng rắc-rối hơn nữa. Ta không thể quan-niệm sự tạo-hóa như một biến-cố lịch-sử có ngày có tháng hẳn-hoi. Thật vậy, buổi khai-nguyên đó là một hiện-tượng trong lòng vũ-trụ cần-khôn, nên ta bị sức tưởng-tượng lừa-dối, nếu ta nghĩ đến buổi sơ-khai vũ-trụ theo một kiểu-mẫu trong đời hữu-hạn.

Có một ngôi vĩnh-cửu ngự trên cõi tạm này, trên cả ý-thức hữu-giới của ta. Mỗi người chúng ta ai cũng ngầm biết như vậy, nhưng ai cũng cảm thấy giữa Đấng Tạo-công và chúng-sanh có một cái hố không-lờ không thể vượt qua và muốn đạt đến Ngôi Vĩnh-cửu, ta phải dừng bước trong thời-gian.

Điều chắc-chắn là Đấng Thiêng-liêng ngự trên cõi tạm, hoặc trên đầu hoặc sau lưng ta, đi cạnh ta hằng ngày và lòng ta ngầm hiểu như vậy nên bất-luận việc gì ta cũng cho là có trời ở trong, là do Trời sắp-đặt. Huyền-diệu thay ! Tuy nhiên với một cuộc thực-nghiệm tinh-thần hình như ta có thể tìm một tia sáng trong chốn Vô-minh của kiếp đoạ-đày này.

Thật vậy, dường như mọi sự mách cho ta hiểu rằng ở đời này, ta tùy-thuộc một nguyên-tắc tiến-hóa, một cuộc tiến-hành chậm-chậm, nhưng chắc-chắn vậy. Cuộc tiến-hành đó không phải thuộc về vật-chất mà về tinh-thần. Sự vô-ý-thức là điểm phát-sanh mọi sự chỉ có về vô-ý-thức mà thôi, chớ thật ra, trong đó sẵn có một ý-thức về vũ-trụ và vô-biên, một Thiêng-liêng ngự trong vật-chất, ẩn-tàng nhưng hãy còn giữ-ven khả-năng trong nơi sâu-kín. Ý-thức còn cao-siêu hơn cái mà ta gọi là tâm-thần nữa kia. Giải-thuyết này trở nên chắc-chắn vì nếu ngày nào ta đạt đến nấc cao nhất của chiếc thang tinh-thần, ta sẽ tới một điểm nơi đó ta sẽ không còn bị ràng-buộc, chẽ-ngự bởi cái ý-thức vật-chất, bởi sự vô-tri-thức về đời sống và tâm-thần. Lúc bấy giờ ta sẽ đạt đến cái Ý-thức, cái Thiêng-liêng tiềm-tàng có khả-năng biểu-hiện và hoàn-toàn giải-thoát ta. Nhắm mắt lại, ta sẽ cố tưởng-tượng một cảnh ảo-huyền, ta sẽ thấy mỗi giai-đoạn của cuộc tiến-hóa hiện lên như kết-qua của công tập-huống-thiện, ta sẽ thấy nguyên-tắc ý-thức thả xuống địa-cầu nhiều lớp, lớp này tới lớp khác, lần-lần mặt đất nhỏ lên cao, nhưng ở trên vẫn hạ mãi lần xuống thấp, chừng đó, ta mới tìm được chân-lý giải-đáp cho vấn-đề sáng-tạo nhiệm-mầu. Chừng đó, chẳng những linh-hồn mà luôn cả vật-chất, cũng sẽ được giải-thoát nữa.

Đó là lý-thuyết của phương-tây.

Bây giờ ta hãy xét đến các lý-thuyết Á-đông coi ra sao.

Giáo-lý của Đạo Bà-la-môn hay Ấn-giáo không giống như giáo-lý của đạo Phật, đạo Chúa và đạo Hồi. Tuy Ấn-giáo không tin có một ông Trời sanh ra vũ-trụ, nhưng không phủ-nhận có một đấng Chí-đạo trong vũ-trụ. Miên là tin có một Trật-tự đạo-đức trong trần-gian, ai nấy đều tự-do sùng-bái Vishnu, Shiva hay bất-cứ một vị thần nào khác trong thần-miệu, cũng như một Thượng-đế nhân-cách-hóa hay phi nhân-cách. Trật-tự ấy hoàn-toàn đạo-đức, nên loài người có thể tu-hành lần-lần làm thiện hầu tìm đường giải-thoát.

Muốn hiểu Trật-tự đạo-đức ấy, phải xét đến những lý-thuyết trong Kinh Phệ-đa, mà người ta tin có một nguồn-gốc siêu-phàm.

Ấn-giáo có sáu hệ-thống triết-lý thuần-túy gọi là darshanas, dùng ra, đó là sáu quan-điểm khác nhau, chớ không phải là lý-thuyết tương-phản, vì những quan-điểm ấy có thể đứng chung và bổ-khuyết cho nhau.

Tùy theo hệ-thống, cách giải-đáp khác nhau về vấn-đề Trời.

Trừ ra hai thuyết cổ-diễn Mimāṃsā và Sāṅkhya tin có một Định-luật thiên-nhiên và đạo-đức ngự-trị vũ-trụ, chớ không có một vị Chúa-tể vĩnh-cửu, thì thuyết Yoga cổ-thời tin có một vị Chúa được nhân-cách-hóa, nhưng không hoạt-động ở trần-gian. Người theo thuyết Nyāka và Vai-sheshika cũng tin có Trời nhân-cách-hóa và vĩnh-cửu. Theo thuyết cổ Phệ-đa, người ta tin có Đấng Chí-tôn, nhưng trong phái này có nhiều chỗ bất-đồng, người thì nói Đấng Chí-tôn vô-thường, người thì nói Đấng Chí-tôn hữu-hạn.

Tuy nhiên trong Ấn-giáo có một điều hay là ai nấy cũng tự-do tin đấng Chí-tôn là Vishnu, Shiva, Brahma, hoặc là một trong vô-số thần-linh.

Mặc dầu nhiều ý-kiến khác nhau, phái nào cũng dạy suy-tôn tuyệt-đối vị Chúa-tể muôn loài. Đó là điều-kiện không-có không được để đắc đạo, vì loài người hèn-yếu quá không thể tự giải-thoát khỏi biển mê nên cần được Vishnu hay Shiva cứu-giải.

Đời sau, sau khi Đức Jêsus lập đạo, người giải-thích Thánh-kinh Phệ-đa là nhà sư Shankara; Shankara thấu-thập, thống-nhứt các quan-niệm và dạy rằng sự thật chỉ có một Đấng duy-nhứt trong vũ-trụ, óv-lượng, vô-thường, nhưng vì đời là mộng-ảo nên phải có một vị Chúa-tể điều-khiển thế-gian. Cái chân-lý tuyệt-đối, loài người không thể hiểu-thấu.

Căn-cứ vào sự Vô-nhi, giáo-thuyết này đã tiêu-diệt hoàn-toàn quan-niệm cổ-thời, cho rằng Đấng Brahma phát-triển.

Theo phái Phê-đà, Đấng tuyệt-đối không phải là một ý-chí, vì ý-chí là một hiện-tượng nên hay biến-hóa. Và chẳng, ra ngoài biên-giới không-gian, thời-gian và nhân-quả, làm gì có sự thay-đổi, và chuyển-động nữa? Chỉ ở vòng trong mới thấy được sự chuyển-động từ ngoại-giới mà thôi. Còn sự chuyển-động nội-tâm, gọi là tư-tưởng. Ý-chí không thể có ở ngoài, nó chỉ có thể ngự bên trong mà thôi.

Khi ta thấy một vật rơi xuống, ta muốn biết coi tại sao nó rơi như vậy, vì ta nghĩ rằng không gì trong đời này xảy ra mà không có nguyên-nhân; hiện-tượng nào cũng có một hiện-tượng khác xảy ra trước nó và là nguyên-nhân của nó. Đó là nhân-quả, khiến cho mỗi vật đều luân-phiên mà làm nhân gây quả, mỗi vật phải bị lệ-thuộc một vật khác. Sự tùy-thuộc lẫn nhau là một định-luật vũ-trụ.

Hiểu như vậy rồi, ta không thể hỏi Đấng Tuyệt-đối đã do gì sanh ra. Hỏi như thế tức là nghĩ cho Đấng Tuyệt-đối lệ-thuộc một cái chi khác, đó là sai-lầm.

Hỏi như thế, tức là hạ Đấng Tuyệt-đối xuống ngang hàng với vũ-trụ. Hễ là Tuyệt-đối thì đâu có tùy-thuộc thời-gian, không-gian và nhân-quả? Lý Tuyệt-đối là một, và tự nó mà có, chứ không nhờ nguyên-nhân nào, vì nó tự-do. Nếu không tự-do, nghĩa là tương-đối, chứ đâu phải là tuyệt-đối?

Có người quả-quyết : « Vô-cực biến-thành Hữu-hạn ». Phải, nhưng Lý Tuyệt-đối mà trở nên Tương-đối thì làm sao còn Tuyệt-đối nữa? Dĩ-nhiên, không phải như thế.

Tâm tri-thức của ta bị tinh-thần giới-hạn; ta chỉ nhận-định tâm tri-thức ấy thôi. Nếu ra ngoài tinh-thần thì

không còn là tri-thức nữa. Nếu là Lý Tuyệt-đối bị tinh-thần giới-hạn thì Lý ấy không còn tuyệt-đối và trở thành tương-đối vậy.

Nên chi người ta nói : « Khoe mình biết được Lý Tuyệt-đối là nói chuyện phi-lý; vì khi ấy Lý Tuyệt-đối sẽ không còn tuyệt-đối nữa ».

Trời là tuyệt-đối, vô-biên, nên bất-khả-tri, không ai ý-thức nổi đâu.

Quan-niệm trên đây của phái bất-khả-tri, đã bị phái Nhứt-nguyên (Advaita) phủ-nhận.

Khi ta thấy một vật gì, ta sờ-rẫm nó dặng coi nó cứng hay mềm, lỏng hay đặc, dặng biết hình-thù, châu-vi nó rộng-hẹp lẽ nào; ta biết rằng nó có. Vật ấy được ta tri-thức. Nhưng Trời, ở ngoài càn-khôn, ta có thấy hình-dáng Trời ra sao đâu? Trời cao hơn mọi thứ ta biết; nhờ Trời mà ta tri-thức được một vật. Và chẳng ta tri-thức vật chi cũng nhờ Trời. Trời sánh với ngọn đèn, chứng cho ta biết có luồng điện đi qua. Trời là tinh-túy của bản-ngã, không có bản-ngã, ta không thể tri-thức gì được ở thế-gian này.

Vậy nên, thuyết Nhứt-nguyên dạy : Nhờ có Đấng Brahma mà người Bà-la-môn mới biết cái này cái nọ.

Không có Trời ban hơi thở cho ta, ta không sống thêm một giây nào được.

Ta sống đây là trong Trời, và nhờ Trời. Nói như thế, phải nghĩ là ông Trời ngự tại một nơi nào đó, và Trời làm cho giòng máu lưu-thông trong huyết-quản ta chẳng? Không phải đâu; nói như thế, có nghĩa : Trời là tinh-túy của vạn-vật trong trần-gian, là nguồn suối phát-sanh linh-hồn, và do nơi ấy, ta rút sự tri-thức.

Không một ai có thể khoe mình biết Trời; không một ai biết Trời được.

Mặt khác, có kẻ nói ở đời này Đấng Tuyệt-đối biểu-hiện ra dưới thiên-hình vạn-trạng, xuyên qua bức rèm thời-gian, không-gian và nhân-quả; Trời và ảo-ảnh là hư-

không, nó « mà » con mắt ta. Trước hết, thời-gian, không-gian và nhân-quả không tự chúng mà sanh-tại được. Ta thường gọi là thời-gian cái gì lệ-thuộc tinh-thần ta. Trong giấc chiêm-bao ngấn-ngủ, ta tưởng đâu đã sống nhiều năm; lúc ấy, quan-niệm thời-gian, không-gian tuyệt-nhiên không có trong trí ta.

Về không-gian, ta cũng chả biết tí gì, thế mà không-gian có thật, chớ phải không sao? Và mặc dầu không tự-do, nó xen vào tất cả mọi hiện-tượng trong trần-thế hữu-hình này. Luận về nhân-quả cũng y như vậy.

Vậy thời-gian, không-gian và nhân-quả có một điểm-chung, là chúng không độc-lập và không thể bị tách rời khỏi hiện-tượng.

Muốn quan-niệm Thời-gian, phải cần có hai việc cụ-thể, một trước một sau. Về không-gian, cũng thế. Phải quan-niệm không-gian ở giữa hai ranh-giới hoặc ba vật gì. Thiếu một trong các điều-kiện ấy, thì không có không-gian. Một không-gian trừu-tượng vô-sắc vô-biên, ta không thể nghĩ tới được. Thời-gian tùy-thuộc hai biến-cố, Không-gian dính liền với ngoại-vật. Còn Nhân-quả, thì không thể tách lia khỏi Thời-gian và Không-gian. Ba quan-niệm ấy lảng-vảng đi theo ngoại-vật như bóng với hình, mặc dầu không thực-tại và không thấy rõ. Nên người nói bộ ba Thời-gian — Không-gian — Nhân-quả không mà có, có mà không, là vậy đó.

Kìa lượn sóng lay-chuyển chiếc tàu trên mặt biển, nào phải khác hơn là biển, vậy mà ta gọi nó là sóng, chớ không gọi nó là biển. Tại sao có chỗ dị-đồng như vậy? Đó là tại trong trí ta có một ý-niệm phân-biệt sóng và biển, mà tưởng cái này, ta phải tưởng tới cái nọ. Hai ý-niệm không thể rời nhau, chúng liên-đới với nhau. Khi biển trở lại yên, tức thời lượn sóng biến mất. Nói vậy lượn sóng hồi nãy là ảo-ảnh hay sao? Rõ-ràng hình-thể nó đã hiện trước mắt ta, ta đã trông thấy nó mà? Đó là cảnh biến-ảo vô-thường vậy.

Viết đến đây, tôi thấy ta có thể sánh Đấng Tuyệt-đối với đại-dương, còn vạn-vật trong hoàn-vũ, thảo-mộc, cầm-thú, nhân-loại, nhật-nguyệt, tinh-tú trên trời, thì phải được sánh với sóng biển.

Cái gì phân-biệt biển và sóng?

Hình-sắc bên ngoài. Hình-sắc này là Không-gian, Thời-gian và Nhân-quả; nó biến mất khi sóng lặn. Người nào không tin nơi ảo-ảnh nữa, người ấy sẽ tự-do.

Giáo-lý nhà Phật lấy chữ nghiệp mà giải-thích cuộc đời. Nghiệp hiện trong tâm của mỗi người; nghiệp là những hành-vi cố-ý, thiện hay ác, trừ ra những điều vô-ý vô-tình mới không cấu nghiệp. Nghiệp tạo nên tư-tưởng, ngôn-ngữ hành-vi của ta. Nó theo ta từng bước một trong suốt kiếp, như bóng theo hình. Tại ta vô-minh, không thấu-triệt chân-tướng của sự-vật nên nghiệp mới chất-chồng. Phải hiểu rằng cuộc đời ta do nghiệp-năng tung ra, sanh-tử chỉ là hai giai-đoạn mà thôi. Khi nhục-thể tiêu-tan, tức-thì có một nhục-thể khác đến kế-vị. Vậy, cuộc đầu-thai chỉ là một lớp chồng thêm, và mặc dầu nhục-thể rã-rời, giòng tri-thức vẫn chảy không ngừng vì khuynh-hướng nhân-quả chồng-chất. Chính nhờ nghiệp-năng ấy mới có cái tri-thức đầu-tiên đem sự sống cho bào-thai trong lòng mẹ. Nghiệp là một định-luật bất-khuất, không sơ-hớ, ứng-hành bất chấp tự-do ý-chi của loài người. Trần-gian đầy khổ-hạnh, kẻ nào không muốn tái-sanh chịu khổ nữa, phải tìm cách giác-ngộ, để nhận chân vạn-vật, cố-đoạn-tuyệt-lần-lần với dục-vọng hầu đi đến sự tự mình giải-thoát lấy mình.

Phái hữu-thần giải-thích vạn-vật bằng kiếp hiện-tại và kiếp vị-lai, họ tin sẽ có một Công-lý tối-hậu do Đấng Chí-tôn toàn-giác vạn-năng ban cho loài người sau khi thoát xác. Người đạo Phật thì tin có Luật thiên-nhiên và công-lý thiên-nhiên, như một nguồn duy-nhứt, bất-di bất-dịch, vi-lẽ, hễ có nhân ắt có quả, mà có quả là do nhân tạo ra.

Phái Tiểu-thừa thừa xưa dạy rằng cõi trần-thế do các hiện-tượng hữu-hoại cấu-thành: thể-tổ, cảm-tinh, tri-giác,

ý-trọng, kích-thích và hành-vi ý-thức, tất-cả thành-tổ ấy đều phù-du nhưt-thời, thấy đó mất đó. Người ta gọi các phần-tử ấy là nghĩa-vụ, do những định-luật khắt-khe chi-phối, nó tạo ra Luật Trời. Các định-luật kia hiệp-lại khấn-khít với nhau, phát-hiện mau-chóng, khi ẩn hiện, cho đến đôi ta không phượng gì tri-thức cho nổi. Chúng tụ lại làm một toàn-thể biểu-kiến, làm sai-lạc giác-quan ta. Sau khi thể-xác tiêu-tan, nguồn sống không vì thế mà ngưng chảy vì các động-lực thiên-nhiên, tinh-thần và đạo-dức nằm trong con người, không thể ngẫu-nhiên bị chấm-dứt đột-ngột được. Các động-lực ấy tạo nên sự sống cho một con người mới và con người mới này sẽ hưởng-thụ cái quả-báo thiện hay ác của con người đã mất.

Đó là một thứ luân-lý có mục-dịch cao-siêu làm cho loài người tự-giác hướng-thiện. Ai đoạn-tuyệt với cuộc đời mộng-ảo, tất đã hiểu thấu giáo-lý nhà Phật, đã giác-ngộ, nhận-chân sự-vật. Họ cắt đứt sợi dây xích vũ-trụ nối liền quả với nhân, nhân với quả. Đã cắt đứt dây nhân-quả rồi, tất diệt được cái nghiệp và thoát khỏi định-mạng vậy. Các vị hiền-minh ấy hiếm có. Các ngài đạt tới địa-vị la-hán, vượt ra ngoài biên-cương hư-ảo đón ngõ ngăn đường, rời từ bến mê sang bến giác, đến cõi niết-bàn là nơi hư-không vô-lượng vô-tả, nơi mà hai ý-niệm Hữu-ngã, Vô-ngã không còn tồn-tại nữa. Các ngài đã liễu-ngộ thành Phật và không trở lại trần-gian.

Giáo-thuyết ấy không tin sự phán-đoán thiêng-liêng, vì vậy nên sự phổ-biến rất yếu-ớt trong đại-chúng Ấn-độ, vì muốn hiểu thấu phải có sẵn một vốn triết-lý uyên-thâm. Bởi thế nên giáo-thuyết kia phải nhường chỗ cho những phát-biểu khác dễ hiểu hơn, như lòng tin-ngưỡng, chẳng hạn. Quần-chúng tôn-sùng thánh-tích và xây-cắt tháp kỷ-niệm, noi gương vua A-Dục. Vua này rất sùng đạo Phật và lại nắm quyền bá-chủ toàn nước Ấn-độ (274-227 trước Tây-lịch). Lần-lần, với thời-gian, giữa hai triều-đại A-Dục và triều-đại Kanishka, người nước Nhục-Chi, nắm bá-quyền

ở vùng Tây-Bắc Ấn-độ, lại cũng rất sùng đạo Phật, vào quang-thế-kỷ thứ nhưt sau Tây-lịch, đạo Phật mới giao-tiếp với nhiều giới mới. Nhờ các nhà truyền giới, đạo mới bành-trướng, lan ra nước ngoài và những dân-tộc còn sơ-khai về mưu-sanh và tư-tưởng. Lúc bấy giờ, điều thiết-yếu, là làm sao đem đến cho họ những luồng tư-tưởng của một tư-tưởng-gia Ấn-độ uyên-thâm, liên-hệ đến vấn-đề sanh-tồn. Với thời-gian, các dân-tộc ấy mới thấm-nhuần đạo-lý và nhờ vậy mà đạo Phật mới tiến đến thuyết Đại-thừa sau này.

Đại-thừa nghĩa là «cỗ xe lớn». Thuyết này gầy lại ý-niệm cổ-thời sẵn có, là một số ít chúng-sanh tự-giác sẽ được độ khỏi mê-tân khổ-hải là cõi trần-gian này, liễu-ngộ, đến cõi niết-bàn, nhưng thuyết mới dạy rằng thuyết bác-nhã sẽ độ đại đa-số chúng-sanh.

Tư-tưởng phái Đại-thừa nói rằng chúng-sanh ai cũng có thể thành Phật nếu biết lo tu-niệm, tự-giác, giác-tha, và hướng-dẫn độ-thế, rằng Phật đông vô-số như bãi cát sông Hằng, bất-luận lúc nào cũng có thể xuất-hiện ở trần-gian để ban hạnh từ-bi cho loài người, dưới hình-thể này hay hình-thể khác.

Như ta thấy, thuyết Đại-thừa gieo ý-niệm về Trời bằng hai cách, một là dưới hình-thức một sự suy-cứu có căn-bản triết-lý, hai là dưới một hình-thức bình-dân hao-hao như thuyết đa-thần sẵn có trong dân-gian.

Hình-thức Hữu-thần phát-sanh từ ý-niệm Phật là Chân-lý tiềm-tàng, vĩnh-cửu, siêu-việt, nên người nào đạt chánh-giác mới thành Phật. Bồ-đề là một nguyên-tắc trừu-tượng do ba yếu-tố cấu-thành. Đó là Pháp-thân, Ứng-thân, và Báo-thân. Pháp-thân là một thân bất-diệt, vĩnh-cửu, ẩn trong vạn-vật, đầy khắp vũ-trụ, đâu đâu cũng có. Pháp-thân tức là Phật vậy. Khi hiện xuống trong lòng vũ-trụ thì hóa ra Ứng-thân, một thân hữu-hình, tùy hoàn-cảnh mà biến-hóa để phổ-ứng nơi chúng-sanh, tu-hành chánh-giác,

thuyết-pháp độ tha. Báo-thân là thân giảng-phúc, xuyên qua Đức Phật, ban từ-bi cho tin-dờ.

Vậy nên tuy gọi là Tam-thân mà thật ra chỉ có một thể. Thể ấy là Phật vậy.

Thuyết Tam-thân có một tương-quan lạ-lùng với quan-niệm Ba Ngôi là Một của Thiên-Chúa-Giáo, nhưng đạo Phật thì đi từ Tam-bảo : Phật-Pháp-Tăng mà giải rộng ra.

Hình thức bình-dân của phái Đại-thừa nhấn mạnh về quan-niệm bồ-tát.

Bồ-tát là một vị hiền-minh mà thể-chất thấm-nhuần bồ-đề. Bồ-đề là tình-trạng giác-ngộ tối-thượng nhờ đó mà thấy được tiền-kiếp và biết được nguyên-nhân của sự Thống-khổ, nguyên-nhân đó là tái-sanh. Nhờ bồ-đề, Đức Phật-tổ Thích-ca Mâu-ni mới tìm thấy kiết-ma, là liên-hệ nhân-quả và thoát khỏi luân-hồi. Đắc quả bồ-tát rồi mới thành Phật. Quan-niệm này đã có từ trước trong Phật-giáo nguyên-thủy kia lặn, nhưng đem vào Đại-thừa càng thêm phần quan-trọng.

Theo thuyết Đại-thừa thì bồ-tát ngự ở vị-trí cao nhất trong đạo-giáo. Chư-vị là những bậc hiền-minh đồng hăng-hà sa-số, theo chân Phật cho đến khi liễu-đạo-lai dùng chơn tại vị-trí bồ-tát vì lòng xót-thương nhân-loại vô-minh, nán tại để phổ-độ chúng-sanh cho khỏi chốn mê-dờ. Vì vậy mà chư vị không lên ngôi Phật, chuộng cõi niết-bàn động hơn cõi niết-bàn tĩnh.

Nhìn xuống hồng-trần, quan-sát gian-lao khổ-hạnh của quần-sanh nơi chốn ta-bà, chư-vị không ngừng ban ân-huệ để giải cứu vì đức từ-bi vô-tận vô-biên.

Bồ-tát vốn là Một với Ngôi Thượng-đế, Tuyệt-đối nhưng cảm-thông nồng-nhiệt như phạm-nhân và giàu đức từ-bi hỉ-xả.

Chư vị cứu khổ, cứu nạn, cứu tử, bảo-hộ người yếu, giải-thoát kẻ sanh-cầm, an-ủi người thống-khổ. Bồ-tát

hành-động khác Đức Phật thuở xưa mặc dầu trong khi hoảng-pháp Ngài cũng có đề-cập đến tình yêu-thương, nhưng tình yêu-thương ấy có phần lý-tưởng. Phật-giáo nguyên-thủy nhằm mục-dịch nhân-loại tự giải-thoát vì đời sống toàn là đau-khổ, còn thuyết Đại-thừa thì dạy tạo đức từ-bi bác-ái và khuyến tu để đạt đến niết-bàn.

Kinh Đại-thừa kể vô-số Phật, chúng tôi chỉ nhớ hai vị được lòng tín-ngưỡng đặc-biệt của người sùng-bái. Đó là Đức Vô-lượng-quang Phật (Amitābha) hay Vô-lượng thọ Phật (Amitāyus) và Đức Tỉ-lô già-na Phật (Vairocana).

Amitābha thuở xưa kia vốn là nhà sư Đạt-ma kha-la (Dharmākara) khi tu đắc đạo, có lời nguyện hễ thành Phật sẽ phổ-độ chúng-sanh và cho nhập niết-bàn những ai hiện thân nơi mình. Khi đạt chánh-giác, liễu-ngộ rồi mới có tên Vô-lượng-quang Phật hay Vô-lượng thọ Phật. Ngài ngự tại Cực-lạc, ở phía tây vũ-trụ. Ai tin-tưởng Ngài sẽ được độ lên chốn ấy sau khi thoát xác. Với thời-gian lần-lần thiên-hạ tin nơi ấy là cõi Niết-bàn và Đức Vô-lượng thọ Phật hay Vô-lượng-quang Phật là vị Phật Chí Tôn Chí Đại.

Hằng-hà sa-số Phật đều là Một. Ai tin vị Phật nào thì cho vị Phật ấy là Đấng Tuyệt-đối hay Pháp-thân. Về sau, lần-lần, người ta mới bác bỏ ý-niệm rằng muốn đi đến toàn-giác, Phật phải bước từ bước. Người ta tin rằng có một vị Phật tối-sơ, gọi là Adi-Bouddha, dịch là Bản-sơ Giác-giả hay Bản-sơ Bản Phật, Tối Thắng Phật, hay Tối-Thượng Thắng Phật. Đức Phật này lấy cái trí mình hóa ra năm vị Phật khác gọi là *Dhyāni-bouddhas*. Năm vị này dùng tự-tính-luận-thân của mình mà hóa ra năm vị bồ-tát, là *Dhyāni-bodhisattvas*. Đó là chư vị Phổ-hiền Bồ-tát (Samanbhadrā Bodhisattva), Kim-cương thủ Bồ-tát (Ratnapāni Bodhisattva), Quan-thế-âm Bồ-tát (Avalokiteshvara Bodhisattva) và Văn-thù Bồ-tát (Mañjuśrī Bodhisattva). Chư vị Phật này hóa thành bồ-tát dhyāni-bodhisattva.

Những vị Phật giảng-sanh xuống thế như Đức Thích-ca Mâu-ni và chư vị cô-phật đều do các dhyāni-bouddhas

hóa thân. Ở xứ Népal, người ta tin rằng Phật giáng-sanh và phật dhyani-bouddhas liên-hệ với nhau tất-cả. Như Đức Vô-lượng-quang Phật Amitâbha hóa thân làm Avalokiteshvara tức Quan-thế-âm Bồ-tát, rồi hạ phàm làm Thích-ca Mâu-ni.

Bên Nhật, hai học-phái Chân-ngôn và Thiên-thai tin rằng Tỉ-lô già-na Phật (Vairocana) là Ngôi Tuyệt-đối, phát-lộ ở trần-gian, từ trong cơn gió thổi, trong giòng tư-tưởng, cho đến trong mọi hoạt-động của vật hữu-hình. Người Ấn-giáo theo thuyết vạn-vật hữu-tính, cũng tin nơi Đấng Thiêng-liêng của vũ-trụ như vậy.

Khi đạo Phật truyền-bá sang Trung-quốc thì Đức Avalokiteshvara hay Lokeshvara được gọi là Kuang-Yin, sang Việt-Nam được gọi là Quan-thế-âm bồ-tát, hóa-thân của Đức Vô-lượng thọ Phật Amitâyus. Là một điều, là ở Trung-quốc và Việt-Nam, Ngài là một vị Phật-bà năng cứu khổ cứu nạn, giống như Đức Mẹ Hằng cứu sanh của đạo Thiên-Chúa.

Trong Pháp-Hoa kinh, có thuyết về sự Đức Avalokiteshvara hiện-thân các Đấng! Brahma, Indra, Shiva hay một Đấng Chủ-tể càn-khôn, để báo tin cứu-thế cho nhân-loại. Ngài hiện ra nhiều hình-thể khác nhau, dùng mọi thứ tiếng để thuyết-pháp. Đó là Đấng Thượng-đế ban sự sống cho muôn loài.

Đúng ra, thì chư Phật, chư Bồ-tát hằng-hà sa-số, cũng như Đức Phật Tối-sơ Tối-thượng, là biểu-tượng của ân-huệ cứu-thế đưa nhân-loại ra ngoài nghiệp-báo luân-hồi. Tuy không tin nơi một Ngôi Tạo-hóa, Chủ-tể thế-gian theo tinh-thần người Âu-châu, chúng tôi nhận thấy trong sự tôn-sùng Đức Vô-lượng thọ Phật Amitâyus, có ý-niệm cứu-thế của đạo Thiên-Chúa. Nhưng dầu sao, đạo Phật cho vấn-đề vũ-trụ càn-khôn có một lịch-sử là một bài toán nan-giải.

Tuần-ly HUỲNH KHẮC-DỤNG

Còn tiếp một kỳ nữa: *Phần tối quan-trọng.*

NHỮNG ĐỊNH-LUẬT CĂN-BẢN CỦA NỀN DÂN-CHỦ HIỆN-ĐẠI

của NGUYỄN-VĂN-BÔNG

Lời bộ biên-tập :

Bài này được trình-bày trong buổi tiệc Tân-niên của Hội Liên-Trường tổ-chức tại nhà hàng Á-Đông tối 29-1-1966.

Trong xã-hội ngày nay, danh-từ dân-chủ được đề-cập đến rất nhiều. Người ta làm cách-mạng, người ta làm đảo-chánh, cũng vì dân-chủ. Người ta dùng võ-lực để xâm-lược hay người ta kháng-cự chống xâm-lăng, cũng vì dân-chủ. Người ta biểu-tình, bạo-động hay dùng những biện-pháp độc-tài cũng vì nhân-danh dân-chủ. Không một Quốc-gia nào, không một nhà lãnh-tụ nào mà không khoe-khoang rằng mình là dân-chủ chính hiệu.

Sở dĩ như thế là vì nguyên-tắc dân-chủ được xem là *chính-đáng* trong xã-hội ngày nay. Thế nào là dân-chủ? Nếu chúng ta xem qua những chủ-thuyết về dân-chủ và nhìn lại sự diễn-tiến của xã-hội suốt gần 2 thế-kỷ nay, đặc-điểm mà chúng ta cần lưu-ý, đặc-điểm có thể gọi là tinh-t túy của dân-chủ, là khái-niệm dân-chủ bao gồm hai yếu-tố vừa *bổ-sung* vừa *mâu-thuẫn*. Hai yếu-tố ấy là tham-gia và kháng-cự. Thật vậy, nội đến dân-chủ là liên-tưởng đến *sự đồng-ý cùng sự tham-gia* của đa-số công-dân vào chính-quyền. Dân-chủ, ở đây, tức là sự đồng-hóa tối-đa của nhà cầm-quyền và dân-chúng. Nhưng đồng-thời, dân-chủ

là *kháng-cự chống chính-quyền*. Đây là hai yếu-tố — tham-gia và *kháng-cự* — hai yếu-tố vừa bổ-sung và mâu-thuẫn của ý-niệm dân-chủ. Và hai yếu-tố quan-trọng của khái-niệm dân-chủ được chứng-minh không những bởi lịch-sử mà còn cả trên phương-diện lý-luận nữa.

Tuy nhiên, nếu mọi người đồng-ý về danh-từ sự thực-hiện danh-từ dân-chủ đã đưa đến nhiều hình-thức tổ-chức chính-quyền, những định-chế, những cơ-cấu mà cuộc tranh-luận sôi-nổi vẫn còn tiếp-diễn. Và cuộc tranh-luận ấy mang thêm một tầm quan-trọng đặc-biệt khi mà những nguyên-tắc pháp-lý cổ-diễn lại được áp-dụng trong một khung-cảnh chính-trị hoàn-toàn đổi mới của thời cận-đại.

Thật vậy chúng ta đứng trước một sự thay đổi toàn diện của điều-kiện sinh-hoạt chính-trị. Và chính sự thay đổi này đem đến một kết-qua là dân-chúng chọn lựa nhà cầm-quyền một *cách trực-tiếp* chứ không gián-tiếp như xưa nữa.

a) Thật vậy, với những phương-tiện giao-thông tân-tiến hiện tại, không-gian không còn là một trở-ngại lớn-lao nữa. Qua sự trung-gian của báo-chí, vô-tuyến truyền-thanh cũng như vô-tuyến truyền-hình, sự tiếp-xúc giữa quốc-dân và cấp lãnh-đạo, tiếp-xúc giữa đại-diện nhân-dân và cử-tri có tính-cách dễ-dàng và thường-xuyên được. Qua những phương-tiện tân-kỹ này, những lập-trường chính-trị của chính-đảng, những chính-sách của nhà cầm-quyền bức tâm-thư cũng như những nguyện-vọng của nhân-dân hay chiều hướng của dư-luận được thể-hiện một cách mau lẹ và hoàn-toàn. Tất cả những điều-kiện vật-chất của nền văn-minh tân-thời thay đổi hẳn cuộc sinh-hoạt chính-trị. Ngày nay, dưới hình-thức pháp-lý nào, chung qui chúng ta chỉ tìm thấy một sự-kiện chính: *tức là nhà cầm-quyền và đặc-biệt nhân-vật có trách-nhiệm được chỉ-định bởi một cuộc phổ-thông đầu-phiếu*.

b) Yếu-tố thứ hai của sự thay đổi điều-kiện sinh-hoạt chính-trị, là sự-kiện của một hệ-thống chính-đảng, và ngoài hệ-thống chính-đảng, cách cấu-tạo của các lực-lượng xã-hội. Một chế-độ chính-trị không thể tách rời hệ-thống lực-lượng xã-hội như thành-phần giai-cấp trong quốc-gia, như tổ-chức nghiệp-đoàn, đoàn-thể

áp-lực. Và trong xã-hội ngày nay, các vấn-đề chính-trị được đặt ra, được hệ-thống hóa bởi chính-đảng và đối với chính-đảng. Và chính yếu-tố này đã làm sai lạc hết ý-nghĩa của nhiều nguyên-tắc pháp-lý cổ-diễn.

c) Khuynh-hướng nhân-cách hóa chính-quyền. Vẫn biết chính-quyền trong các quốc-gia cận-đại là một chính-quyền được định-chế hóa, nhưng người ta tìm thấy trong dư-luận ngày nay một khuynh-hướng nghiêng về một con người, con người thể-hiện nguyện-vọng của họ, *con người của họ*. Với những phương-tiện tân-kỹ trong xã-hội cận-đại cho phép những sự tiếp-xúc dễ-dàng và nhanh chóng, dân tình hướng về một cái gì cụ-thể, chán ghét sự vô danh, và một cá-nhân luôn luôn được đưa ra để tượng-trưng cho một chương-trình, một chính-đảng. Khi chúng ta nói đến chính-phủ Phan-Huy-Quát, Trần-văn-Hương cũng như khi chúng ta nói đến Johnson, De Gaulle hay Khrushchev, Nehru, đó toàn là những cá-nhân bao trùm một ý-nghĩa sâu xa: sự nhân-cách hóa chính-quyền. Câu chuyện bên lò sưởi của Tổng-Thống Roosevelt là một hình-thức nhân-cách hóa chính-quyền — Xuyên qua những định-chế phức-tạp, những vấn-đề chính-trị càng ngày càng có tính-cách kỹ-thuật tâm-tình của dân-chúng hướng về một nhân-vật và giao-phó trách-nhiệm giải-quyết tất cả các vấn-đề.

Với những phương-tiện giao-thông và kỹ-thuật truyền tin tân-kỹ, với sự hiện-diện và phát sinh những cơ-cấu xã-hội cùng khuynh-hướng nhân-cách hóa chính-quyền, điều-kiện sinh-hoạt xã-hội và chính-trị một quốc-gia đã hoàn-toàn thay đổi, ảnh-hưởng rất nhiều đến việc tổ-chức và điều-hành cơ-quan công-quyền và làm nổi bật thêm lên tính-cách lỗi thời của cách phân-loại cổ-diễn các chế-độ chính-trị.

Trong khung cảnh của một sự thay đổi toàn-diện điều-kiện sinh-hoạt chính-trị và xuyên qua những định-chế phức-tạp của thượng tầng kiến-trúc, chúng ta có thể tìm thấy một vài định-luật căn-bản của nền dân-chủ hiện-đại.

ĐỊNH-LUẬT THỨ NHẤT: CHÍNH-PHỦ, CƠ-QUAN ĐẦU NÃO CỦA QUỐC-GIA

Ở đây, chúng tôi muốn đánh tan mọi quan-niệm lỗi thời cho rằng chỉ có Quốc-Hội mới là cơ-quan đại-diện nhân-dân và chính-phủ là kẻ thừa-hành mệnh-lệnh của Lập-pháp, quan-niệm cho rằng một bên là Lập-pháp với nhiệm-vụ lấy những quyết-định tổng-quát và một bên là Hành-pháp chỉ biết thi-hành luật-lệ. Sự thật là mỗi cơ-quan, trong phạm-vi hoạt-động của mình, có những quyết-định tổng-quát và riêng-biệt.

Ấn-định một chính-sách kinh-tế, một chính-sách ngoại-giao, những biện-pháp cải-tổ hành-chánh đối với Chính-phủ, đó là những quyết-định có tính-cách chọn lựa, có tính-cách tổng-quát. Ngược lại, Quốc-hội không phải chỉ có những vấn-đề nguyên-tắc mà lắm lúc phải có những quyết-định cá-nhân, có tính-cách riêng biệt và chi-tiết. Hơn nữa, thực tại chính-trị cho chúng ta biết rằng vai-trò của Chính-phủ trong việc pháp-chế càng ngày càng gia-tăng. Trong rất nhiều quốc-gia hiện nay, 90% luật-pháp được Quốc-hội biểu-quyết đều do Chính-phủ đề-nghị.

Qua những nhận-xét trên đây, chúng ta thấy rằng điềm dị-đồng giữa Chính-phủ và Quốc-hội không phải là pháp-chế và thi-hành luật-lệ mà dựa trên những yếu-tố khác và mối tương-quan thực-sự giữa hai cơ-quan hoàn-toàn trái hẳn những nguyên-tắc cổ-điển.

a) Trước hết, đâu là điềm dị-đồng giữa Chính-phủ và Quốc-hội? Chính-phủ và Quốc-hội khác nhau về *con số*, về tính-cách *thuần-nhứt*, *công-khai* và *dur-luận*.

— *Tập-đoàn và hội-nghị*: đó là điềm dị-đồng thứ nhứt giữa Chính-phủ và Quốc-hội. Chính-phủ luôn luôn chỉ là một tập-đoàn, gồm một số ít nhân-viên, một nhóm người. Vì nhiệm-vụ của Chính-phủ là có những quyết-định chớp-nhoáng mau-lẹ, đối-phó kịp thời, điều-khiển guồng máy hành-chánh hàng ngày cho nên chỉ một nhóm người càng ít càng hay mới phù-hợp với tính-chất của hoạt-động này. Trái lại nhiệm-vụ của Quốc-hội là bàn cãi, thảo-luận. Quốc-hội bao giờ cũng là một hội-nghị,

gồm một số đông nhân-viên. Càng đông thì bàn cãi càng lý-thứ vì mục-tiêu chính là tất cả khía cạnh của vấn-đề được mở-xẻ, trình-bày rõ-rệt.

— *Tính-cách thuần-nhứt và bất thuần-nhứt*: Quốc-hội là một hội-trường, không bao giờ có tính-cách thuần-nhứt (ngoài Quốc-hội bù-nhìn chỉ biết hoan-hô và đồng-thanh chấp-thuận). Đó là nơi đề thảo-luận, các ý-kiến thường đối nhau, Quốc-hội không thể là một khối chặt-chẽ được. Quốc-hội, nói cho cùng, chỉ là diễn-đàn của đối-lập. Trong lúc đó, Chính-phủ phải là một khối, *một tập-đoàn thuần-nhứt*. Trên nguyên-tắc không thể có đối-lập trong Chính-phủ. Có thể có bất đồng ý-kiến khi thảo-luận, nhưng quyết-định phải là quyết-định chung của Chính-phủ. Nếu vì một lý-do nào, một Tổng-Trưởng không đồng quan-điểm với ê-kíp của mình, nên từ-chức ngay chớ không có vấn-đề chống-đối trong Chính-phủ.

— *Tính-cách công-khai và bí-mật*: Trong Quốc-hội — vì là một hội-trường — thảo-luận công-khai là một việc thường. Một vấn-đề quốc-gia hệ-trọng được mở xẻ trước quốc-dân. Các vị dân-biêu — với tất cả các đặc-quyền — phải thẳng-thắn và công-khai trình quan-điểm của mình đề dư-luận phán-đoán. Hơn nữa, vì Quốc-hội là diễn-đàn của đối-lập, cuộc thảo-luận phải có tính-cách công-khai, tiếng nói của đối-lập mới có hiệu-lực. Trái lại, Chính-phủ thường hay làm việc một cách bí-mật. Ít khi mà chúng ta biết Hội-đồng Nội-các bàn cãi gì, quyết-định ra sao. Nếu có thông-cáo thì chỉ lờ-mờ rằng những vấn-đề này được xét đến và có những quyết-định quan-trọng thế thôi. Đôi khi Chính-phủ cũng giải-thích một vài quyết-định của mình cho dân-chúng, nhưng sự-kiện này chỉ nhằm tác-dụng quảng-cáo, tuyên-truyền.

Thường thường là Chính-phủ giữ bí-mật của quyết-định và chắc-chắn là không bao giờ tiết-lộ những cuộc thảo-luận đã đưa đến những quyết-định.

— *Kỹ-thuật-gia và dư-luận*: Đây là yếu-tố thứ tư làm nổi bật sự khác biệt giữa Chính-phủ và Quốc-hội. Về phần Chính-phủ, thường-thường cộng-tác-viên hay cố-vấn là những kỹ-thuật-gia:

nhà hành-chánh, luật-gia, kỹ-sư, kinh-tế-già, tóm lại những nhà kỹ-thuật có ảnh-hưởng không ít đối với các quyết-định của Chính-phủ. Về phần Quốc-hội, trái lại quan-diêm của cử-tri, của 1 người dân chất-phác không am-hiểu những vấn-đề tế-nhi, phức-tạp, với những đòi hỏi và quyền-lợi riêng tư, với những ý-kiến đơn-giản, cũng như quan-diêm của những hiệp-hội, những đoàn-thề chiếm một vai-trò quan-trọng. Các dân-biểu phải để ý, theo dõi dư-luận này, không phải để thỏa-mãn tất cả mà để cho các quyết-định của Quốc-hội có tính-cách thực-tế, đi sát với nguyện-vọng của quần-chúng.

Tóm lại, chính những yếu-tố mà chúng ta vừa kể — tập-đoàn hay hội-nghị, công-khai hay bí-mật, tính-cách thuần-nhất kỹ-thuật-gia và dư-luận — mới là yếu-tố ấn-định sự khác-biệt giữa Chính-phủ và Quốc-hội.

Và với các đặc-tính ấy, Chính-phủ là cơ-quan hành-động, đáp ứng nhu-cầu của thế-kỷ 20 này.

Nói như thế, không có nghĩa là chúng tôi phủ-nhận vai-trò của Quốc-hội. Quốc-hội vẫn tiếp-tục vai-trò đại-diện nhân-dân vẫn là diễn-đàn của đối-lập, vẫn là nơi thảo-luận các vấn-đề hệ-trọng của quốc-gia. Nhưng Quốc-hội không thể hành-sử chính-quyền và chỉ có Chính-phủ mới là cơ-quan đầu-não của quốc-gia.

ĐỊNH-LUẬT THỨ HAI : MỘT HỆ-THỐNG TẤN-PHONG và TRÁCH-NHIỆM QUỐC-GIA

a) Tấn-phong quốc-gia tức là tấn-phong bởi toàn dân vị chỉ-huy hành-pháp. Đây là một hệ-thống trao quyền, ủy-nhiệm quyền-lực của Nhà nước bởi quốc-dân cho Hành-pháp. Như chúng ta đã thấy, Hành-pháp ngày nay không còn là kẻ thừa-hành của Quốc-hội. Hành-pháp là cơ-quan đầu-não của cuộc sinh-hoạt chính-trị.

Đã là cơ-quan đầu-não thì vị chỉ-huy cơ-quan này không thể được chỉ-định một cách gián-tiếp, theo những thể-thức phức-tạp. Ngày nay, sự tiến-triển của nền dân-chủ đã công-nhận một hiện-tượng chắc-chắn là ý dân luôn luôn muốn tự mình chọn lấy người

đại-diện của mình dù rằng Hành-pháp hay Lập-pháp. Cũng như dân-chúng ngày nay không thể quan-niệm rằng họ bầu Dân-biểu Quốc-hội một cách gián-tiếp, dân-chúng ngày nay cũng mong-mỏi chính mình chọn lựa một cách trực-tiếp và rõ-ràng vị chỉ-huy Hành-pháp.

Thật vậy, nếu chúng ta nhìn kỹ những hình-thức tổ-chức Chính-quyền trên thế-giới hiện nay, trong chế-độ Tổng-Thống, chính Tổng-Thống do toàn dân bầu lên qua một cuộc phổ-thông đầu-phiếu. Còn các chế-độ nghị-viện? Xin nhắc lại rằng chế-độ nghị-viện hay nội-các là chế-độ trong ấy — về phương-diện cơ-cấu — chúng ta tìm thấy một bên là Quốc-hội và một bên là Hành-pháp lưỡng đầu gồm một vị Quốc-trưởng và một Nội-Các do Thủ-tướng cầm đầu. Quốc-trưởng là một nhân-vật tượng-trung cho uy-quyền và sự liên-tục của quốc-gia, trong lúc đó Thủ-Tướng và Chính-phủ nắm quyền lãnh-đạo thực-sự. Trên phương-diện hoàn-toàn pháp-lý chính Quốc-Hội tấn-phong Nội-các và Nội-các chỉ có thể tồn-tại với sự tín-nhiệm của Quốc-Hội.

Tuy nhiên thực-tại chính-trị cho chúng ta biết rằng các nguyên-tắc pháp-lý ấy hoàn-toàn lỗi thời và chính ngay trong chế-độ nghị-viện, cuộc tấn-phong vị chỉ-huy Hành-pháp cũng là một cuộc tấn-phong quốc-gia.

Thật vậy nếu ta lấy những ví-dụ một số quốc-gia mà sự sinh-hoạt chính-trị tương-đối ổn-định, Anh, Đức, Ấn-Độ, Nhật-Bồn, cuộc tổng-tuyên-cử bầu dân-biểu Quốc-hội đồng-thời mang một ý-nghĩa là *bầu luôn vị chỉ-huy Hành-pháp*. Quốc-Trưởng bắt buộc phải chọn trong chức-vụ Thủ-Tướng, vị lãnh-tụ của chính-đảng chiếm đa-số tại Quốc-Hội. Nếu đảng Lao-động Anh-Quốc chiếm đa-số tại Quốc-Hội, người ta chắc-chắn là vị lãnh-tụ đảng Lao-Động sẽ là Thủ-Tướng Chính-Phủ. Đây tấn-phong quốc-gia là thế.

b) Tấn-phong quốc-gia và đồng thời là trách-nhiệm quốc-gia. Đây là một điều vô cùng quan-trọng. Chế-độ nghị-viện thường được quan-niệm là một chế-độ theo đó « *trách-nhiệm chính-trị của Chính-Phủ trước Quốc-Hội* » là một nguyên-tắc căn-bản. Nghĩa là Quốc-Hội nếu không đồng quan-diêm với Chính-Phủ có thể lật-đổ Nội-Các bởi một biểu-quyết bất tín-nhiệm. Nguyên-tắc

này trong một số quốc-gia và nhất là với hệ-thống lưỡng đảng hoàn-toàn là lý-thuyết. Thật vậy, chính Thủ-tướng là lãnh-tụ của chính-đảng nắm đa-số ở Quốc-hội. Và Nội-các gồm toàn nhân-viên của chính-đảng ấy. Không có lý-do nào mà dân-biểu đa-số tại Quốc-hội biểu-quyết chống Chính-phủ, nghĩa là những chính-sách của chính-đảng mình đưa ra và thi-hành.

Vì thế, vấn-đề trách-nhiệm tại Quốc-hội không thành vấn-đề và trở thành vấn-đề trách-nhiệm trước quốc-dân. Trong một cuộc tổng tuyên-cử tới, chính quốc-dân sẽ đặt vấn-đề tín-nhiệm chính-đảng nắm chính-quyền.

Tấn-phong và trách-nhiệm quốc-gia, định-luật này áp-dụng cho chế-độ Tổng-Thống. Vị Tổng-Thống do nhân-dân tấn-phong, trên phương-diện hoàn-toàn pháp-lý, Tổng-Thống không có trách-nhiệm trước Quốc-hội. Tuy nhiên, ông vẫn có một trách-nhiệm không kém nặng-nề : đó là trách-nhiệm trước quốc-dân.

Thật vậy, Tổng-Thống Hoa-Kỳ có thể được tái-cử một lần, và thường thường thì các Tổng-Thống ra ứng-cử lần thứ nhì sau khi mãn nhiệm-kỳ 4 năm. Như vậy sau 4 năm, ông sẽ bị dư-luận xét-đoán. Và ví-dụ như trường-hợp mà ông không ra tranh-cử hay không thể ra tranh-cử, dù sao cũng còn đảng của ông, và thất-bại hay thành-công, nếu không phải chính bản-thân ông, thì ít ra đảng của ông sẽ lãnh đủ. Mà đã là một chính-trị-gia — nhất là đến địa-vị một Tổng-Thống — thì không có một hoài-bao nào thích-thú cho bằng thực-hiện được sự-kiện đem chính-đảng mình đến chiến-thắng. Bởi thế, vấn-đề trách-nhiệm của Hành-pháp trong chế-độ Tổng-Thống, được đặt ra trong một khung-cảnh bao quát hơn : trách-nhiệm trước quốc-dân. Ở đây chúng ta thấy một sự trùng-điệp giữa chế-độ Nghị-viện và Tổng-Thống. Chế-độ Nghị-viện với hệ-thống lưỡng đảng — trong ấy vấn-đề trách-nhiệm trước Quốc-hội có tính-cách lý-thuyết đã bắt gặp chế-độ Tổng-Thống nơi đây : trong hai trường-hợp một người và một chính-đảng có trách-nhiệm trước quốc-dân ; trong trường-hợp một người và một chính-đảng có thể bị quốc-dân phủ-nhận.

Xuyên qua những nhận-xét trên đây với kinh-nghiệm thực-tiễn, chúng ta thấy rằng chế-độ Nghị-viện không còn là một chế-độ

trong ấy Hành-pháp chịu trách-nhiệm trước Lập-pháp và chế-độ Tổng-Thống không phải là chế-độ trong ấy Hành-pháp không chịu trách-nhiệm gì cả.

ĐỊNH-LUẬT THỨ BA : MỘT HỆ-THỐNG ĐỐI-THOẠI TỰ-DO

Đối-thoại, tức là tránh độc-thoại. Trong lúc mà với chế-độ độc-tài, ý-thức-hệ của chính-quyền là bất di bất dịch, thì nền dân-chủ dựa trên lòng độ lượng, khoan-dung và tính-cách tương-đối của chân-lý, chính-trị. Vì dân-chủ tức là chấp-nhận sự chính-đáng của mọi bất đồng chính-kiến, sự hiện-hữu của một hệ-thống đối-thoại tự-do là một hậu-quả tất-nhiên.

Cuộc sinh-hoạt chính-trị dân-chủ trong một quốc-gia chỉ có thể được khi nào các cuộc xung-đột chính-trị được giải-quyết bởi những giải-pháp chính-trị. Trong một quốc-gia, luôn luôn có nhiều vấn-đề cần phải giải-quyết. Và bản-phận của chính-trị-gia là tổng-hợp các vấn-đề được đặt ra, đưa những vấn-đề ấy lên một mục-độ đại-cương và phán-đoán theo những tiêu-chuẩn chính-trị. Và tất cả cuộc sinh-hoạt ấy tức là đối-thoại. Một cuộc đối-thoại không ngừng, giữa chính-quyền và đối-lập, giữa các chính-đảng, giữa các đoàn-thể, trong nhân-dân. Sự hiện-diện của cuộc đối-thoại là một điều căn-bản.

Mà nhìn-nhận đối-thoại tức là nhìn-nhận sự hiện-hữu của tự-do công-cộng, tức là quyền phát-biểu, tự-do tuyên-cử, quyền bất-khả xâm-phạm, điều-kiện tối cần và quý giá cho một cuộc đối-thoại tự-do.

Trong cuộc sinh-hoạt chính-trị ngày nay, ý-chí của đa-số thường được xem là ưu-thế. Nhưng ý-chí của đa-số chỉ có giá-trị khi nào ý-chí ấy được chấp-thuận trong một bầu không-khí cởi mở, sáng tỏ và tự-do.

Thiếu hẳn một hệ-thống đối-thoại tự-do, một chế-độ chính-trị của một quốc-gia nào đó không thể xem là dân-chủ được.

Trên đây là 3 định-luật căn-bản của nền dân-chủ hiện-đại.

Trong thế-giới ngày nay, dân-chủ chung qui chỉ là một sự tấn-phong và phủ-nhận một tập-đoàn có trách-nhiệm bởi quốc-dân trong một khung cảnh chính-trị tự-do.

NON NƯỚC BÀ-RỊA

● Bài của PHẠM LONG-ĐIỀN

Từ xưa, dân-tộc ta không ngừng hướng về miền Nam. Cuộc di-cư ấy là một bản trường-ca hùng-vĩ mà ngày nay, mỗi khi đọc lại, chúng ta đều phải ngậm-ngùi chiêm-ngưỡng công-nghiệp của người xưa. Nhất là miền Nam trước kia là một vùng hoang-vu. Dân-tộc ta can-đảm chống lại tất cả trở-ngại để biến giải đất miền Nam thành vựa lúa giàu có ở Đông Nam Á.

Năm 1623, cuộc di-cư vĩ-đại tiến vào miền Nam. Vùng đất đầu tiên dân-tộc ta đặt chân đến, đó là vùng Mô Xoài thuộc tỉnh Phước-Tuy, trước đây gọi là Bà-Rịa. Sau khi tìm thế đứng vững ở cứ-điểm này, dân-tộc ta lần chiếm cả miền Đông và miền Tây tạo thành miền Nam Việt-Nam.

Trong khi nghiên-cứu cuộc bành-trướng của dân-tộc về miền Nam, chúng tôi có tìm đủ tài-liệu để định rõ vị-trí của vùng Mô Xoài trên bản-đồ và ghi lại tất cả các sự-kiện xảy ra trong vùng này khi dân tộc ta mới vào chiếm cứ. Một danh-từ đã làm chúng tôi đề ý nhiều : tên Bà-Rịa.

THUYẾT CỦA ÔNG THÁI-VĂN-KIỆM

Năm 1960, ông Thái-văn-Kiểm cho xuất-bản bộ « Đất Việt trời Nam » (Nguồn sống xuất-bản). Trong bộ ấy, ông có đề-cập đến danh-từ Bà-Rịa.

Sau khi đọc xong bộ sách, chúng ta phải nhận tác-giả dày công khảo-cứu, tra rất nhiều sách xưa để lập ức-thuyết giải-thích.

Theo tác-giả, Chúa Sãi-Vương cùng bà Mạc-thị-Giai có ba người con gái. Sau công-chúa Ngọc-Liên là con gái thứ nhất, bà sanh công-chúa Ngọc-Vạn sau này kết duyên cùng vua nước Chân-Lạp tên Chei Chetta II (1618-1626). Còn người con gái út là công-chúa Ngọc-Khoa

gả cho vua nước Chiêm-thành tên Po Romé (1627-1651). Công-chúa Ngọc-Vạn được vua sủng-ái, nên được quyền mang người cùng xứ vào làm ruộng tại đất Mô Xoài trong vùng Bà-Rịa. Đó là bước khởi đầu cho cuộc di-cư vào Nam. Nước Chân-Lạp ngày càng suy sụp, người dân Chân-Lạp rút lui trước sức bành-trướng của người dân Việt, một mặt đã định-cư lâu đời tại Mô Xoài, một mặt từ Trung tiến vào sau khi tiêu-diệt nước Chiêm-Thành. Có lẽ nhờ công-đức hướng-dẫn người dân đến khai-phá vùng Mô Xoài thành một vùng trù-phú, nên sau này vùng đất ấy được người Việt gọi là Bà Lị, trại âm thành Bà-Rịa. Mà Bà Lị là tên Chân-Lạp của công-chúa Ngọc-Vạn.

THUYẾT CỦA NGƯỜI DÂN TRONG VÙNG

Theo chỗ chúng tôi nghiên-cứu, thì thuyết của Ông Thái-văn-Kiểm trái với lời truyền-tụng của người dân trong vùng. Chúng tôi được cái may-mắn sanh-trưởng trong vùng, cho nên tất cả những di-tích lịch-sử trong vùng chúng tôi đều đến viếng thăm, tìm tài-liệu và hỏi-hạn các bậc già nua trong vùng. Vào năm 1954, sau khi ký hiệp-định Giơ-neo, chúng tôi lợi-dụng thời-gian ấy đi khắp tỉnh, tiến sâu vào rừng núi thăm u, đào xới, chụp hình. Công việc nghiên-cứu đang tiến-hành thì chiến-tranh tái-phát. Tuy nhiên, chúng tôi cũng thu lượm được một vài sử-liệu liên-hệ đến cuộc định-cư của dân Việt ở vùng Mô Xoài, chuyển đi vào Nam của Nguyễn-Huệ, những ngày lộn-độn của Nguyễn-Ánh. Những sử-liệu này lần-lượt chúng tôi sẽ đăng vào Đồng-Nai Văn-tập.

Trở lại vấn-đề trên, chúng ta đặt câu hỏi : theo người dân trong vùng, danh-từ Bà-Rịa phát xuất từ đâu ? Có phải Bà-Rịa đọc trại âm của Bà Lị ?

Hiện nay trong các làng mạc có nếp sống lâu đời như Phước-hải, Đất-đỏ, Hắc-lăng, Tam-phước, Long-điền, còn nghe hát câu :

Ghe ai chở mũi đen lườn

Giống ghe Thị Rịa xuống vườn thăm em.

(Câu hát lưu-hành trong vùng)

Câu hát ấy làm chúng tôi ngạc-nhiên, cố tìm hiểu nhơn-vật Thị Rịa. Người trong vùng cho chúng tôi biết Thị Rịa chính là người đàn bà đầu tiên mang dân hai vùng Phú-Yên, Bình-Định vào khai hoang vùng đất Bà-Rịa. Lúc đầu, họ vào ở hai vùng Mô Xoài (sau này đổi thành Đồng-Xoài) nằm dọc chân núi Dinh và vùng Đá Trắng nay

gồm mấy làng Hắc-làng, Tam-phước, An-ngãi. Ngày nay ở hai vùng đất này còn mang nhiều di-tích của người dân mới vào Nam.

Mặc dầu tài-liệu hiếm-hoi, thất truyền, chúng tôi cố tìm cho ra tông-tích Thị Rịa. Theo các ông già trong vùng thuật lại, Thị Rịa là người vùng ngoài (gốc Phú-Yên), con nhà dân-già nhưng giàu có. Nhà rất nhiều ghe đánh cá, ghe bầu chở đồ vật đi buôn giữa hai miền Nam, Trung. Bà đem những người làm công, đi ghe bầu vào làng Phước-Hải rồi lên đóng tại vùng Đá Trắng. Vùng này sở dĩ gọi là Đá Trắng vì nơi đây có nhiều tảng đá vôi sừng-sững giữa ruộng lúa phì-nhiều. Bà khai phá rừng, lập nhiều ruộng và nông trại. Tất cả đất ruộng đều do bà cai quản. Lúc sinh thời, bà không có chồng con. Cho nên khi bà qua đời, ruộng đất thuộc về công điền, công thổ. Hiện nay, tại Đồng-Xoài, Hắc-làng, Tam-phước, người dân làm ruộng, trong những đêm nghỉ-ngơi trò chuyện, thường nhắc tới tên bà và người con gái vùng ấy không quên vèo von :

Ghe ai đổ mũi den lườn

Giống ghe Thị Rịa, xuống vườn thăm em.

Cũng theo truyền-thuyết, trước khi bà qua đời, bà chia đều ruộng vườn cho dân hai làng Hắc-làng, Tam-phước. Nhưng vì ranh giới giữa hai làng không phân-định rõ-ràng, cho nên cuộc chia phần mang đến hậu-quả là nhiều cuộc lưu-huyết xảy ra giữa hai làng.

Như trên đã thấy, người Việt đầu tiên vào đất Bà-Rịa gốc ở Bình-Định, Phú-Yên. Khi nghiên-cứu về đời sống của các danh-nhân trong tỉnh, ta thấy có mối liên-lạc chặt-chẽ giữa những gia-đình có cự trong tỉnh Bà-Rịa với người dân Bình-Định, Phú-Yên, ví-dụ dòng-đối Võ-Tánh, Phạm-Phú-Thứ, Châu-văn-Tiếp, Huỳnh-Tịnh-Của.

Trong những ngày đi tìm tài-liệu, chúng tôi được may mắn người dân trong vùng chỉ cho ngôi mộ của người đàn bà khai sáng tỉnh Bà-Rịa. Ngôi mộ ấy xây bằng một loại vôi cứng, không cao quá một thước. Nó nằm trên một gò đất cao, chung quanh là ruộng lúa. Trèo đường từ ngôi mộ cụ Châu-văn-Tiếp đến làng An-Ngãi, một con đường đất nhỏ dẫn chúng ta trở ngược lại Phước-Hải. Nếu nhìn kỹ, sau cụm rừng chồi đầy cây ôi và cây tràm, một ngôi mộ cỏ kính hiện ra sẽ làm ta bui-ngủi không xiết !

Một điểm cần lưu ý là người sáng-lập phát xuất từ giới bình-dân, nên xưa kia dù bà đã tạo lập rất nhiều ruộng vườn, người đương thời vẫn gọi bà là Thị Rịa. Hơn nữa, vùng đất vừa mới khai-phá trở

nên trù-phú, thì người dân miền ngoài gấm-ghé muốn vào lập-nghiệp thường gọi vùng mới định-cư là vùng Thị Rịa. Danh xưng vẫn còn mãi khi người Pháp đến. Khoảng một trăm năm trở lại đây, Thị Rịa mới biến thành Bà-Rịa.

Tóm lại, tên tỉnh ngày nay là tên của một người đàn-bà bình-dân vùng Phú-Yên, Bình-Định, con ghe bè bạn vào Nam khai phá mà lập nên cứ-điểm đầu tiên trong cuộc di-cư vào Nam của dân-tộc. Một điểm làm chúng tôi tra cứu mãi, là gia-đình bà. Bà sống năm nào, chết năm nào, không ai rõ. Có lẽ vì bà sống vào cái thời xa xưa nên ngày nay nhiều tài-liệu liên-hệ đã bị thất truyền. Công cuộc tìm tài-liệu phải gián-đoạn vì chiến-tranh. Tuy nhiên, với những điều thâu lượm được, chúng tôi tin rằng giúp một phần nào việc giới thiệu non nước Bà-Rịa.

PHẠM LONG-ĐIỀN

Xin lưu-tâm Sinh-viên mua sách
Toán, Quang và Điện

CỦA

VIỆT - NAM ĐẠI - HỌC TÙNG - THƯ
XUẤT - BẢN

Xin hỏi : Ông PHẠM LONG-ĐIỀN

51/7, đường NGUYỄN TRÃI — SAIGON

VÀI NHẬN-XÉT VỀ

TỪ-NGỮ BẮC NAM

● của TRỌNG-TOÀN

Tôi góp sau đây một mớ từ-ngữ Bắc Nam tạm chia làm bốn chương ngắn :

CHƯƠNG I: một mớ tiếng khác nhau mà nghĩa hơi giống, hoặc có dùng ở miền Bắc, mà không dùng ở miền Nam.

CHƯƠNG II: một mớ tiếng hơi giống về tự dạng hay âm-thanh.

CHƯƠNG III: những tiếng giống nhau, mà cách ghép khác nhau.

CHƯƠNG IV: vài nhận-xét tổng-quát.

★

CHƯƠNG I

Góp một mớ tiếng khác nhau, mà nghĩa hơi giống, hoặc có dùng ở miền Bắc, mà không dùng ở miền Nam. Dùng dấu riêng: b nghĩa là miền Bắc và n chỉ miền Nam.

b — cành, nhánh.

n — nhánh.

THÍ-DỤ: Thấp như hoa đã lìa cành (Kiều)

Tay cầm cành tre như roi ngựa (Quốc-văn Giáo-khoa Thư. — Dự-bị)

Cả dân khỉ nín thính trên cành, tai chúng lóng nghe, (Phạm Bá-Đại, Kalani. Truyền-bá 15-12-42, trang 26)

Những cành đào bán sớm, lá và nụ mới chớm, trông khằng-khúa như những cành rào găng cháy nắng (Nguyễn Hồng, Thanh-Niên, 18-1-44).

Nhạn đậu nhành sung, dương cung tôi bản nhận,
Con nhận chết rồi, làm bạn với ai? (Câu hát)

LỜI BÀN: Câu hát này tuy lưu-hành trong Nam, nhưng lưu-hành từ lâu lắm rồi, và không rõ tác-giả của câu này là người ở vùng nào.

Xâm-xâm bước tới cây chanh,
lăm-le muốn bẻ, sợ nhánh chông gai.

• (Một câu lý lưu-hành ở Lục-tỉnh)

Trong Nam, hay dùng chữ nhánh: nhánh me, òi, sao, tre; nhánh nhóc; sòng nhánh; trọng lỗ tai, mọc nhánh; gần Tết đi mua một nhánh huỳnh-mai.

★

b — Chỏm

n — Chóp

THÍ-DỤ: Tôi xin giới-thiệu ông Hoài-son, ông Linh, người bạn từ khi để chỏm.

(Lê văn Trương, Một Người, tr. 199)

Đầu để chóp; đầu cạo, chừa « bánh-bèo ».

★

b — Cho

n — Bỏ (tiêu); để (đường)

THÍ-DỤ: Làm một ly cà-phê, cho nhiều đường vào.

Ví dầu cá bống nấu canh,

Bỏ tiêu cho ngọt, bỏ hành cho thơm. (Câu hát)

★

b — Đầu tiên (lần)

n — Đầu

THÍ-DỤ: Chỉ có văn-chương mới để ràng-buộc người ta. Buổi gặp-gỡ đầu tiên đã được nhuộm trong một bầu không-khí thân-mật mà thanh-cao (Nề-uy, Đại-Việt, 16-1-44).

(Còn tiếp)

TRỌNG-TOÀN

Nhơn châu-kỳ 100 năm báo-chí

TẠP-CHÍ ĐẦU-TIÊN

của THUẬN-PHONG

LỜI DẪN-NHẬP

Báo-chí ở đây mới được tròn một trăm tuổi. Đáng lẽ tự-do dân-chủ cũng phải được 100 tuổi rồi, bởi báo-chí là tiêu-biểu ba thứ quyền : lập-pháp, tư-pháp và hành-pháp. Ở dưới bầu trời khác, báo-chí còn đề vào tay nhơn-dân thêm một quyền, quyền thứ tư, quyền ngôn-luận. Ở dưới trời Nam, thật-tế có phép nhiệm-mầu, tạo cho đỡ giả những màu-mè thiệt, và càng nhiệm-mầu hơn nữa, là nhơn-dân cũng phải cúi đầu nhận giả làm thiệt và hăng say sống mãi trong màu-mè giả-tạo, đề lâu lâu chống-cự một đôi khi, vì giả-tạo đã quá lỗ.

Sự đời thường phản lý-tưởng và thật-tế. không chiều ý-dân. Mặc kệ, Báo chí phản-ảnh thực-tế ấy, không kể gì, cứ sống, sống giả-tạo, riết được một trăm năm ! Nhà văn trào-lộng ắt cũng vỗ tay reo mừng. Nhưng ở Sài-Gòn không có ký-giả của « Con vịt bị trói » (Le canard enchaîné), nên ai cũng kỷ-niệm ăn lễ « bá thọ » cho báo-chí, một cách kiên-thành.

Nhưng thứ báo nào đã sống được trăm tuổi đó ? Không phải báo Trung-Lập, không phải tạp-chí Đồng-Nai, cũng không phải tuần-báo Phong-Hóa : không phải báo của tư-nhơn. Mà là báo của Nhà nước, *Gia-Định báo*, nghĩa là cơ-quan ngôn-luận của Nhà nước, không phải miệng mồm của nhơn-dân.

Miệng mồm của nhơn-dân trong trăm năm qua không phải những tờ báo của chủ-nhơn người Pháp ; Tờ *Phan-Yên báo* của Cu Yên-Sa — Diệp Văn-Cương, một người chống Pháp, mà vì có quốc-tịch Pháp, còn không được kể là tờ báo đại-diện nhơn-dân thay !

Duy tờ nguyệt-san *Thông-Loại Khóa-Trình* của cụ Trương-vĩnh-Kỷ là tờ báo trọn vẹn của người Việt, bình bút toàn người Việt-Nam, viết trọn cho người Việt. Vậy phải kể *Thông-Loại Khóa-Trình* là cơ-quan ngôn-luận đầu tiên, chớ không phải *Gia-Định báo*. Nguyệt-san đó chỉ sống được hai tuổi (1888-1889) mở đường cho báo có định-kỳ mới được bảy mươi bảy năm. Dầu vậy, nhơn dịp một châu kỳ 100 năm báo-chí đã hoàn-thành, chúng tôi cũng xin nhắc lại bực tiền-hiền của mình, tức *Thông-Loại Khóa-Trình*, là nguyệt-san thứ nhất ở đây.

Nước ta là một nước có trên bốn ngàn năm văn-hiến và đời sống văn-hóa ta xét cũng chẳng kém cõi gì : những nhà văn chữ Hán và chữ Nôm của ta đã tạo ra một sự-nghiệp văn-chương quan-trọng, có thể làm vinh-diệu cho giống nòi. Tuy nhiên, sống trong khu-vực văn-hóa Ấn-Hoa, chúng ta đã hòa-minh cùng hai thế-giới sanh-hoạt dầu đã già tuổi văn-minh, song vẫn chậm-tiến, đặc-biệt là về sản-xuất, trong lãnh vực kinh-tài cũng như trong phạm-vi văn-hóa. Chúng ta đã quen nhiệm phương-pháp làm sách vở bằng cách thủ-công chậm-chạp, khắc trên lá bối và chạm trên thẻ tre, rồi về sau, tấn-bộ hơn một chút, khắc trên ván và in ra được nhiều bản, nhưng cũng in bằng tay. Dầu cho đi đến mức khá tấn-bộ là in bản ván, chúng ta cũng quen thói truyền-bá tư-tưởng bằng sách-vỏ, trong lúc chánh-quyền chỉ sử-dụng chiếu, biểu, hịch để phổ-biến lệnh-chỉ trong nhơn-dân. Nhịp sản-xuất văn-hóa ấy vẫn đủ sức thỏa-mãn nhu-cầu của một đời sống chậm-chạp, chưa bị thúc-giục vì nếp sanh-hoạt cơ-giới, nên xã-hội chậm-tiến đó vẫn chưa cần biết hằng ngày hay hằng tuần những tin-tức quan-hệ đến đời sống

chánh-trị, kinh-tế và văn-hóa. Vì vậy như báo và tạp-chí lúc bấy giờ không cần có mặt. Báo-chí chỉ xuất-hiện một lượt với một biến-cổ lớn-lao, đột-ngột lật nhào trật-tự xã-hội cũ và dựng đứng lên một chế-độ mới, — chế-độ « tân trào ».

MỘT TRƯỞNG SỬ MỚI

Ngày 17 tháng 2 năm 1859, biến-cổ lớn-lao đó xảy đến, lật cuốn sử Việt-Nam ta qua một trường mới, một trường đầy máu và nước mắt, trường sử mất nước, vì quân Pháp đã hạ thành Sài-Gòn : nước ta bắt đầu mất độc-lập từ đây, và từ đây nền móng văn-hóa ta bắt đầu lung-lay, chữ nho bắt đầu mất thế-lực. Có nhà nho, như Tôn-thọ-Tường, dẹp bút lông và lật-dật tập-tành học thứ chữ mà cụ Nguyễn-đình-Chiều gọi là thứ chữ ngoằn-ngoè, chữ la-tinh ráp vần theo âm tiếng ta, mà không biết sao được gọi là chữ quốc-ngữ. Trong lúc đó, đối-lập với toàn-dân chống Pháp, một nhóm người chạy theo Pháp, hoặc học nhom-nhem ba chữ, hoặc lãnh học-bổng xuất-du học ở ngay « mẫu- quốc » Pháp và ở Alger trong thuộc-địa Algérie của Pháp, học để làm « quan » cho Pháp, cho nhà nước « tân trào ». Lớp người học Tây đó hiệp lại thành đạo bình thông-ngôn — mà bây giờ kêu là thông-dịch-viên — dùng làm công-cụ cai-trị và đàn-áp nhân-dân ta, khi bộ máy cai-trị thực-dân đã tổ-chức.

Song song với đám thông-ngôn dùng làm dụng-cụ diễn-dịch giữa quan Tây và dân ta trong quan-hệ cá-nhân hằng ngày, nhà nước thực-dân bấy giờ tạo ra một cơ-quan để công-bố những nghị-định và tin-tức nhà nước, cho xuất-bản một tờ báo để làm thông-ngôn giữa toàn-dân và nhà nước : tờ GIA-ĐỊNH BÁO ra đời năm 1865, sau khi ba tỉnh miền Đông đã bị bắt buộc giao cho Pháp theo Hòa-ước Nhâm-Tuất (5-6-1862) và sau khi đã diệt-trừ lãnh-tụ kháng-chiến Trương-Định (20-8-1864). Đó là một công-báo, trong đó không hề chen được tiếng nói của nhân-dân.

MỘT SÁNG-KIỆN

Do hòa-ước 5-6-1862, ba tỉnh miền Đông đã mất ; sau thêm mười hai năm kháng-chiến, ba tỉnh miền Tây đã mất luôn, Hiệp-ước Giáp-Tuất (15-3-1874) giao trọn miền Nam cho Pháp. Vậy người Pháp ra sức biến miền Nam ta ra một nước Pháp hải-ngoại. Họ đã toàn quyền hành-dộng. Họ phải tiêu-diệt chữ nho và thay thế chữ nho bằng chữ quốc-ngữ : do nghị-định ngày 6-4-1878, chữ-quốc ngữ bắt buộc phải dùng kể từ ngày 1-1-1882 trong tất cả các văn-kiện nhà nước, nghị-định, quyết-định, sự-vụ-linh, án-linh, chỉ-thị v.v... đồng thời bắt buộc phải biết chữ quốc-ngữ những huyện, phủ, hương thân, hương hào. Hiệp-ước Patenôtre ngày 6-6-1884 lại đặt toàn nước ta dưới quyền cai-trị của Pháp. Chỉ một số nhỏ chí-sĩ ráng sức tiếp-tục kháng-chiến, kỳ đừ các nhà gọi là tri-thực đã mất hết hy-vọng, trước thế-lực càng ngày càng bành-trướng của tân trào.

Tại Sài-Gòn, một số người học Tây đã nghĩ đến tiền-đồ văn-hóa ta và ra sức hoạt-dộng bằng chữ quốc-ngữ, thứ chữ mà ai nấy cũng đã nhận thấy phải thay thế chữ nho : họ dịch sách nho và sách chữ Pháp ra chữ quốc-ngữ và in thành sách, gây nên được phong-trào học chữ quốc-ngữ. Để thúc-đẩy phong-trào này, ông Trương-vĩnh-Ký đã xuất-bản một tạp-chí bằng chữ quốc-ngữ năm 1888, hai tập đầu ra trong vòng tiền bán niên, không có đề ngày tháng, còn những tập sau thì mỗi tháng ra một tập, kể từ tháng 7 năm 1888 liên-tục đến tháng 10 năm 1889 : trong hai năm, tạp-chí ra được 18 số, mỗi số 16 trang, trừ 3 số đầu, mỗi số 12 trang, khổ 16 × 23,5 phân, tức là khổ thông thường của thơ, truyện, tuồng thời đó.

GIÁO-DỤC VÀ VĂN-HÓA

Trương-vĩnh-Ký là người học-trò thứ nhất của chữ Tây và đã cộng-tác với Pháp trong cuộc định-đoạt vận-mệnh quốc-gia ta, đáng lẽ ra tạp-chí ấy ông phải làm tay

sai cho Pháp để đàn-áp dư-luận, thâu-phục nhơn-tâm cho Pháp và để tận-diệt dấu-tích chữ nho và tinh-thần ái-quốc trong tâm-hồn nhơn-dân ta, như về sau này (1917) Phạm-Quỳnh đã ra làm tạp-chí Nam-Phong cho Louis Marty một cách khôn khéo. Song trong tạp-chí đó, người ta không thấy manh-tâm ân-ý nào theo Pháp phần dân, không tìm được sự có mặt của Pháp, ngoại trừ mười hàng dạy tiếng Pháp ở cuối mỗi số và ngoài bìa tạp-chí đã ghi :

MISCELLANÉES
OU
LECTURES INSTRUCTIVES

pour

Les élèves des écoles primaires, communales et cantonales
par

P. J. B. TRƯƠNG-VĨNH-KÝ
SAIGON

Imprimerie Commerciale Rey et Curisol

Nhưng ngay trên đầu tạp-chí và ở thân trên chữ MISCELLANÉES, ông Trương-vĩnh-Ký đã ghi tên tạp-chí bằng bốn chữ nho hết sức lớn : THÔNG-LOẠI KHÓA-TRÌNH và cũng đã đề tên họ ông cùng tên hiệu bằng chữ nho Sĩ-Tải Trương-vĩnh-Ký. Không biết dụng-ý sâu ẩn trong lòng ông ra sao và không biết ông có tỏ trộm với bạn đồng thời nào chăng, chớ ngày nay chúng ta thấy xuyên qua mấy chữ nho đó hiển-lộ tinh-thần nho-giáo và ít nhiều tinh yêu quốc-gia, nếu chúng ta nhớ rằng chữ nho và đạo nho là món bảo-dảm lòng yêu nước theo quan-niệm bấy giờ, đã được cụ Nguyễn-đình-Chiều đề cao tột-bực trong tiêu-thuyết bằng thơ của cụ DƯƠNG-TỪ HÀ-MẬU.

Vậy mục-đích và phương-châm được chánh-thức công-bố của Sĩ-Tải ra thế nào ? Tại trên đầu ở trương đầu, ông nêu câu chữ nho : « Thường bả nhứt tâm hành chánh đạo »

Đó là một câu trích ở một bài dạy kiểm-điêm lương-tâm trong sách MINH-TÂM BỬU-GIAM mà ông có giảng dịch ra chữ quốc-ngữ :

« Nhân trung kiểm-điêm bình sanh sự,
Tịnh lý tư-lương nhứt sở vi ;
Thường bả nhứt tâm hành chánh đạo,
Tự nhiên thiên-địa bất tương khuỵ ».

(Trong khi nhân, kiểm-điêm sự việc làm trong lúc
bình sanh,

Trong khi tịnh, nghĩ lương công việc làm hằng ngày ;
Thường nắm giữ một lòng làm đạo chánh,
Tự nhiên trời đất chẳng thiếu của nhau).

Vậy ông đã tuyên bố hẳn-hỏi cái lập-trường của ông là « làm theo đạo chánh », và người ta phải hiểu đạo chánh là đạo nho, chớ không phải đạo nào khác. Câu châm-ngôn đó đã nêu ngay trên đầu tạp-chí và còn sao lại trong các số sau, như trên đầu tờ GIA-ĐỊNH BÁO đã nêu lên làm tiêu-dề :

« RÉPUBLIQUE FRANÇAISE
Liberté — Égalité — Fraternité ».

Nói theo câu châm-ngôn, ông đăng lời phi-lộ, mà ông gọi một cách nôm na là « BÁO », trong đó ông bảo cho độc-giả biết quan-niệm của ông về giáo-dục và đạo-hạnh, rồi kết-luận ông khuyên : « Hãy cứ thường nắm một lòng làm đạo chánh. »

Để cho thấy lời chất-phác và ý thành-thật của ông, chúng ta đọc lời bảo đó của ông dưới đây :

Thường bả nhứt tâm hành chánh-đạo

BÁO

Coi sách dạy lắm, nó cũng nhàm ; nên phải có cái chi vui pha vào một hai khi, nó mới thú. Vậy ta tính làm ra một tháng đôi ba kì, một tập mỏng-mỏng nói

chuyện sang-đàng, chuyện tam-hoàng cuộc-chí, pha-phách lộn-lạo xào-bần để cho học-trò coi chơi cho vui. Mà chẳng phải là chơi không vô-ích đâu : cũng là những chuyện con người-ta ở đời nên biết cả. Có ý, có chí thì lâu nó cũng thấm, nhứt là trí con trẻ còn đang sáng-láng sạch-sẽ, tinh-thần còn minh-mẫn, tươi-tốt, như tờ giấy bạch, như sáp mềm, vẽ-vời, uốn-sửa thế nào cũng còn đặng : tre còn măng để uốn, con còn nhỏ để dạy.

Phép học là trước học lễ sau học văn ; được cả hai ấy mới ra con nhà gia-giáo, biết phép-tắc, lễ-nghi, cang-thường, luân-lý, biết chữ nghĩa văn-chương, kinh-sử truyện-tích cổ kim ấy là đáng-đợt người con tử-tế : ở đời đâu sao sao cũng chẳng nao chẳng mếch : vì hễ người đạo tâm nhơn, người hiếu tâm nhơn, người hảo tâm nhơn, và người thiện tâm nhơn thì hoàng-thiên bất-phụ. Lấy đó làm mực mà ở thì nên, vì trời đất không lầm thiên-địa bất thác. Hãy cứ thường nắm một lòng làm đạo chính thì sẽ qua trường đời xông-xông bình-an vô-sự.

P. TRƯƠNG-VĨNH-KÝ.

CHO VUI

Trung-thành với tuyên-ngôn trong lời « Bảo », nên quyền sách mong-móng gọi là THÔNG-LOẠI KHÓA-TRÌNH, gồm những mục tạp, đúng như nội-dung của một tạp-chí thời nay, góp chuyện sang-đàng, có tánh-cách chung là giải-trí và giáo-dục. Ông Sĩ-Tải đã định phục-vụ lớp thanh-thiếu-niên, học-trò trường tỉnh (tiểu-học), trường làng và trường tổng (sơ-học), nên tạp-chí viết theo trình-độ của lứa tuổi và sức học thanh-thiếu-niên ; bởi vậy, bài giải-trí hay bài giáo-dục cũng đều viết dễ hiểu và giọng vui, không có vẻ trang-nghiêm như bài học trong trường, cũng không có vẻ khô-khan như một bài nghị-luận quan-trọng.

Để giúp vui, tạp-chí chép những bài về được phổ-biến trong tuổi nhi-đồng, có tác-dụng tập nói đúng, nói

mau, mở trí khôn, luyện trí nhớ, đúng theo phong-tục lễ-nghi cổ-hữu. Trong 18 số tạp-chí, có chép những về : Đố chơi, Nói ngược, Bài tới, Đánh bạc, Cuộc chơi con nít (xay lúa, đốt ống, ăn võ quit), Cóc bị con nít đánh, Con công tổ-hộ, Đố có không, Chơi trắng (Bắc), Rễ dừ, đầu hung, Về lái rôi, Bắt hồn ếch.

Lại có câu hát khuyến-khích lòng hiếu-trung.

Chuyện vui văn-xuôi thì góp những chuyện hài-hước Âu Tây như : Rượu xấu, Thỏ lừa, Kính mang coi sách, Đầy tớ siêng-năng, Đòi nợ hấp-hối, Con mắt bằng chai, tích ông Diogène, tìm bạn, tích ông Ésope.

CÓ ÍCH

Tạp-chí dành một phần bài để mở rộng kiến-văn, seru-tâm về tiền-tệ, về hội-họa, về thực-vật, về cờ tướng, về tướng số. Tuy những bài ấy có tách-cách bác-học, nhưng cũng viết theo mức phổ-thông ; duy về tướng số lại chép nguyên bài Ma-y thần-tướng.

HỌC LỄ

Tạp-chí nghiêng hẳn về phần chánh đạo, như ông Sĩ-Tải đã nêu làm châm-ngôn : « Thường bả nhứt tâm hành chánh đạo » ; cho nên phần lễ-nghi phong-hóa được chú-trọng đặc-biệt, được giảng luận bằng văn vần, như bài Tam cang, Nữ-nhi ca (của Trương-minh-Ký). Dĩ vật luận vật ca, hoặc được trình-bày bằng văn xuôi, như bài Lễ Thanh-minh, Mừng năm tháng năm (Đoan dương, đoan ngũ, trùng ngũ), ăn trùng cửu (mùng chín tháng chín), Trung thu, tàn-lang (trầu cau) và Quan-âm truyện.

HỌC VĂN

Phần học văn cũng quan-trọng như phần học lễ, phân ra làm hai loại : loại văn-chương thuần-túy là thơ và phú, loại lịch-sử.

Loại thơ và phú gồm những bài : Tứ thi khúc vịnh, Tứ thú, Nhớ song thân, Rắn đánh bạc, Di Tề, Thơ nói về nhà trường Chasseloup Laubat, Thơ đưa bạn của Cha Nhi họ Cầu-Kho gởi Cha Thơ (Nguyễn-hữu-Cư) ở Huế, Nghĩa khuyến giáo-dân tân cựu ca, Thiệu-văn án-hịch, Ngũ-luân khúc, Phụng dụ tế Khâm-sai ngoại tá chrong dinh quốc công Châu-văn-Tiếp văn, Kiếp phong-trần ca, Cây lê, Thăng ăn cướp cạn, Tống bản phú, Thơ gởi cho vợ, Thơ linh-mục Lê-minh-Triết ở Bình-Định cho l.m. Nguyễn-biểu-Đoan ở trong Nam-Kỳ và cho Nguyễn-đức-Nhi họ Cầu-kho, Tân-trào nhơn chánh ca, Biết cách dùng tiền, Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ, Bức sáo sỏ bằng ống trúc, Bóng hường, con ong, Thu-hứng (Đường thi), Cây vông, Con rắn, Bùi-hữu-Nghĩa (bát cú : Ai khiến thẳng Tây...) Tôn phu-nhơn qui Hán, Nước lụt, Nhứt nhứt thanh-nhàn, Thượng dụ huấn điều diển ca, An phận tùy duyên, Vương Trung thơ khuyến hiếu ca, Lưu Hoàng-Thúc kí thơ Quan-vân-Trường chiếu cổ, Tích vọng-phu, Hiếu-tử chi tâm nhơn giai hữu chi, Ca cổ nhơn, Về đánh đề, Bài đề thơ (của Trần-chánh-Chiếu).

Loại lịch-sử gồm những bài về nhơn-vật quan-trọng và những biến-cổ trong hồi chống Pháp : Nguyễn-Trãi, Lý-thường-Kiệt, Mạc-dĩnh-Chi, Nguyễn-Hiền, Phùng-khắc-Khoan, Nguyễn-bình-Khiêm, Hà-tôn-Quyền, Phan-lương-Khê, Hịch của Nguyễn-tri-Phương, lời Truyền-thị của Tôn-thọ-Tường, Về Khâm-sai và truyện Từ-Thức.

Liệt-kê những tựa bài trên đây làm cho chúng ta có cảm tưởng là tạp-chí THÔNG-LOẠI KHÓA-TRÌNH khờ-khẩn vô-vị ; thật ra, đối với độc-giả hồi thời trên tám mươi năm trước, những bài trên đây vẫn hấp-dẫn, không thua những tạp-chí ngày nay đối với chúng ta. Bây giờ, chữ quốc-ngữ đã được trên một trăm tuổi rồi, báo-chí cũng được tròn trăm năm, chúng ta tự cho là đã tiến-bộ hơn ông bà ta và báo-chí ngày nay cũng tự cho là tiến-bộ hơn báo-chí thời tân-trào, vậy mà đọc lại những bài đó, chúng ta vẫn thấy hay hay.

Chữ quốc-ngữ thuở phôi-thai vẫn làm tròn được nhiệm-vụ diển-đạt tư-tưởng ; tuy dưới ngòi bút thiết-thà của một học-giả tiêu-biểu Đồng-Nai, chữ quốc-ngữ đó phản-ảnh được đức-tánh chơn-thiết, ngay thẳng của người Lục-Tĩnh và, điều này rất quý, là truyền xuống đến lớp chúng ta những nếp sống văn-hóa và đời sống tinh-thần của người miền Nam thế-kỷ trước. Ở khía cạnh này, chúng ta sẽ lấy làm thích-thú mà đọc lại những bài văn thiết-thà đó, và nếu chúng ta lập tâm biết ơn những tay thợ văn-hóa đã tận-tụy mở đường khai lối cho báo-chí ngày nay, chúng ta không khỏi chấp tay xá bái những khối óc đã trọt mài mọn và nạo sạch để xây-đắp một nền móng văn-hóa, để lưu-truyền một « dĩ-vãng văn-hóa ».

CHÁNH-ĐẠO

Là học-trò trường Tây và theo đạo Thiên-Chúa, mà Sĩ-Tải vẫn nặng lòng với đạo nho, với chánh-đạo, nên ông mở đầu THÔNG-LOẠI KHÓA-TRÌNH bằng bài « Tam cang », đề-cao ba đạo chánh của con người trong xã-hội Khổng-Mạnh. Bài đó đăng ở trang 4, tập 1, liền sau bài « Bảo », gồm một phần văn-xuôi luận-giảng sơ-lược về đạo vua-tôi, đạo vợ-chồng và đạo cha-con ; và một phần văn vần, viết theo thể phú, trường-thiên.

Trong lúc nhà nước tân-trào cổ-võ cho phong-trào đầu Tây, loạt bài « Tam cang » lại đề-cao đạo làm người Việt theo nho-giáo, nghĩa là ngấm-ngấm chống Pháp, cũng như cụ Nguyễn-dinh-Chiều binh-vực đạo nho kịch-liệt trong tiểu-thuyết DƯƠNG-TỪ HÀ-MẬU, vì lúc bấy giờ những nhà thương nước đều quan-niệm rằng chỉ có đạo nho mới là đạo chánh, và nhà nho chơn-chánh mới là người thương nước thương dân, mới có thể cứu dân giúp nước.

Với tinh-thần nhà nho thương nước như vậy, chúng ta thử đọc lại bài « Tam-cang » đó :

TAM CANG

Phàm người quân-tử sĩ-hiền cang-thường là trọng, kinh-quyền rất sang.

Thật nghĩ lại con người sanh ra ở đời, chẳng có cái chi mà quý cho bằng đạo cang-thường. Vì nhờ đạo ấy mà nước bên nhà vững, vua thánh tôi hiền nhơn-dân cần-vương ái-quốc, con thảo cha kính mẹ, nhỏ dưới thuận-thảo lớn trên; ở với nhau thù-tạc ngay tin, trên dưới lớn nhỏ phân-biệt, có tôn-ti thượng-hạ; ràng-buộc lấy nhau, thành nên một nhà một hội bền-bỉ chắc-chắn: vì nhờ giáo-hóa biết đạo nên có hăng tâm thì khỏi phóng-tịch tà-xí.

TAM CANG là những CANG nào ?

- 1 — là quân-thần : vua-tôi (vua với tôi).
- 2 — là phụ-tử : cha-con (cha với con).
- 3 — là phu-phụ : vợ-chồng (vợ với chồng).
quân vi thần cang (vua là giềng tôi).
phụ vi tử cang (cha là giềng con).
phu vi thê cang (chồng là giềng vợ).

Chỉ vua với tôi ở cùng nhau phải có đạo, cha với con ở cùng nhau phải cho có tình, chồng với vợ ở cùng nhau phải cho có nghĩa là thuận-hòa với nhau.

Ấy là ba giềng cả.

Giềng là mối là dây bìa giềng lưới, có nó mới thành tấm lưới, mới chắc mình lưới.

TAM CANG

Hạnh-đường đề dấu, mộc-đạc truyền đời:
Đạo tam cang dạy bảo mọi lời,
Dầu muốn việc cũng về một lẽ;
Dám khuyên già trẻ, trai gái ở đời,
Hễ đáng làm người thì phải cho biết đạo:
Con thờ cha trọn thảo,

Tôi thờ chúa hết ngay;
Chúa xem tôi như cánh như vây,
Tôi thờ chúa lấy tim lấy ruột;
Cha xem con bằng vàng bằng ngọc,
Con thờ cha là bôn là căn,
Vây mới gọi nhà an,
Vây mới rằng nước trị.
Phép xưa truyền để, phép ấy đã xong,
Song hiềm về nỗi vợ chồng, nhiều điều lộn-lạo;
Phải lấy trong kinh-giáo, mà răn dạy gái trai:
Đạo nhơn-luân ngọc đức gương mài,
Duyên kháng-lệ gấm thêu rạng tỏ.
Nữ bất giá như tu-diêm phạm thử,
Nam thất hôn như liệt mã vô cương;
Gái lớn không sớm định đồng-sàng,
Trai tuổi cả tua cầu nam-giáng;
Duyên dầu đẹp chi nài Tần Hàn?
Phận chẳng nên chi quản Châu Trần?
Mặc lượng trên cha mẹ định phần,
An chúng dưới vợ chồng giao-kết,
Trước sử vái Ông Tơ bà Nguyệt,
Sau học đòi thánh trước hiền xưa...

Bài « Tam cang » đăng nối tiếp trong nhiều số, có dụng-y cổ-võ lòng yêu nước một cách gián-tiếp và rất kín-đáo.

Dụng-y đó còn lộ ra trong những câu hát sau đây :

CÂU HÁT

- 1.— Tích xưa dấu để sờ-sờ,
chấn trâu đợc sách, cán cờ chắn đê
- 2.— Bên sông Châu (Chu), vực sâu cá ở,
thương người hiền gặp thuở loạn-li.
- 3.— Nước vụn quanh bãi gành chảy cạn,
kẻ anh-hùng hoạn-nạn khá thương.
- 4.— Chiếc thuyền câu đậu đầu nên đó
ở lúc loạn triều giàu-có làm chi.

- 5.— Qua than với bậu hết lời,
đừng tham núi ngọc đời đời non tiên.
- 6.— Rày tuy ăn-ở cùng Tần,
bàng-khuáng nhớ Hòn muôn phần xót-xa.

Có lẽ muốn đánh lạc hướng và muốn qua mặt những chó săn chim mồi, Sĩ-Tải đã cắt-nghĩa đen, nghĩa nữa chừng của mấy câu hát đó, không cho tỏ lộ tấm lòng yêu nước chứa ẩn bên trong:

1) Truyện xưa còn để dấu tích rõ-ràng : là Châu-Mãi-Thần ham học đến đổi đi chăn trâu đem sách theo treo trên sừng trâu, cỡi trâu cho nó đi ăn, mình thì đọc sách ; còn tích tói ngay là ông Tô-Võ đi sứ Hung-nô, bị bắt cầm lại, rồi bắt làm tói, cho chăn dê.

2) Con cá nó biết chỗ có vực sâu nơi sông Chu tới mà ở, cảm thương người ấy là người hiền sao sanh nhằm đời loạn-li làm vậy.

3) Cũng như nước vì cạn nên chảy cạn chung-quanh gành bãi, người anh-hùng mắc hoạn-nạn thật đáng thương.

4) Cũng như chiếc ghe câu trôi nổi đầu đầu cũng nên đó, mình ở nhằm đời loạn, lo làm giàu làm có làm chi ?

5) Câu này trai dặn gái biểu đừng tham tiền bạc chỗ giàu mà bỏ nghĩa chỗ cũ đi.

6) Đến bây giờ tuy là ăn ở với Giáp mặc lòng, mà ở thì ở, chớ trong lòng cũng khoả-khoái nhớ Ất hoà, chỉ có tha chi, tạm vậy đó mà thôi.

Kỳ trung, những câu hát trên đây quả là đã cố-động khéo-léo cho nhà nho kháng-chiến. Thật vậy, trong câu 1, lời hát đề-cao Châu-mãi-Thần, là một nhà nho chọn-chánh nghèo khó mà trung-kiên, như cụ Nguyễn-đình-Chiều, cụ Phan-văn-Trị của ta chẳng hạn ; lời hát còn đề-cao

song-song một bực trung-kiên khác, Tô-Võ, một lòng thờ Hán Võ-Đế, cam chịu đày chân dê ở Hung-nô trong mười chín năm trời mà không chịu khuất-phục. Nếu ta biết đồng-bào ta kêu giặc Pháp là mọi, như người Hán kêu người Hung-nô là mọi, thì ta hiểu được Sĩ-Tải muốn đề-cao những nhà nho đã đi sứ Pháp, như cụ Phan-thanh-Giản, hay những nhà nho bị Pháp cầm tù, như cụ Thủ-Khoa Nguyễn-hữu-Huân chẳng hạn.

Đến nay chưa thấy tài-liệu nào nói về sự liên-lạc giữa Sĩ-Tải và Đờ Chiêu, ngoại trừ việc Sĩ-Tải giải-thích Lục-vân-Tiên, như là chưa thấy tài-liệu nào cho biết Sĩ-Tải có chia sẻ lập-trường chống Pháp của Đờ Chiêu, nhưng mấy câu hát số 2, 3 và 4 trên đây chứng-tỏ rằng Sĩ-Tải đã đồng-tình với Đờ Chiêu, đã ca-tụng Đờ Chiêu. Lý-do rất đơn-giản, vì là rất rõ-ràng, bởi 3 câu hát trên đây là ba câu hát của tay Đờ Chiêu đặt ra, vừa để nói về chí-hướng và thân-thể của riêng mình bị mất nước, vừa để ca-tụng con nhà nho khi-tiết ; ba câu hát đó đặt trong miệng một ông lái đò trên bến sông Châu, trong tiểu-thuyết DƯƠNG-TỬ HÀ-MẬU. Biết được xuất-xứ này, là xác-nhận được lòng yêu nước của Sĩ-Tải và thấy rõ ông đã dụng ý cố-võ cho nhà nho khi-tiết chống Pháp.

Dụng-ý của Sĩ-Tải càng hiện rõ hơn trong câu 5, là lời nhắn-nhủ của bực chí-sĩ khuyên bọn Việt-Gian đừng ham tiền bạc mà bán rẻ non nước Rừng Tiên của ta. Rồi trong câu 6, tâm-sự cần vương lại thêm rõ-rệt : Tần cũng như Giáp, ám-chỉ Pháp ; Hòn cũng như Ất, ám-chỉ Việt : đó là dị-quốc, là tha-nhơn, là cừu-địch ; còn đây là tổ-quốc, là đồng-bào, là cốt-nhục ; nếu hoàn-cảnh bắt buộc đã lỡ làm tay sai cho tân-trào, ai đó còn chút lương-tâm thì vẫn còn bàng-khuáng nhớ đến cố-quốc, xin đừng theo địch phản dân.

Ảnh-hưởng của Đờ Chiêu đối với Sĩ-Tải còn thấy rõ trong việc Sĩ-Tải lục đăng bài thơ Nước lụt, ngụ ý than cảnh mất nước, thời loạn và nạn Việt-Gian :

Mưa từ trận, gió từ hồi,
 Thế-giới bao nhiêu nước khổ rồi!
 Lũ kiến bắt-tài đòi chỗ tập,
 Cui rêu vô-dụng kết bè trôi.
 Lao-xao cụm lục nghe chim óng,
 Lồm-xồm giương cao thấy chó ngòi.
 Nỡ để dân đen trên gác yếu,
 Nào vua Hạ-Võ ở đâu ói!

Tình yêu nước của Sĩ-Tải càng bộc-lộ rõ-rệt hơn, khi ông sao lục tiếp theo bài Ma-y thần-tượng một bài thơ bát cú của cụ Thủ-Khoa Bùi-hữu-Nghĩa tức cảnh mất nước và kêu gọi chống Pháp cần-vương :

Ai khiến thặng Tây tới vậy à ?
 Đất bằng bỗng chát nổi phong ba.
 Hồn hơi ít một đèn on nước,
 Nháo-nhác nhiều tay bận nổi nhà.
 Đá sắt ôm lòng cam với trẻ,
 Nước non có mắt thấy cho già.
 Nam-kỳ chi thiếu người trung-nghĩa,
 Báo-Quốc cần-vương dễ một ta.

Những bài phú, câu hát và bài thơ thượng dẫn đăng chen-lộn với những bài giáo-dục, phong-hóa, lễ-nghi, hài-hước và những bài thân Pháp phản dân, như những bài thơ *Tôn phu-nhơn qui Hán*, bài *Lời truyền-thị* của Tôn-thọ-Tường, bài thơ lục-bát trường-thiên *Tân-trào nhơn chánh ca* của Đắc-Nghi tự Lê-ngọc-Chất, chẳng khác nào những hột châu vùi trong mớ mắt cá và chẳng khác nào những quàn du-kịch ẩn đánh quân thù. Đó là một thái-độ và một phương-pháp giúp nước tuy là tiêu-cực, nhưng vẫn đáng ghi cho những nhà văn-hóa trong lòng địch.

Điều đáng khen nhất là Sĩ-Tải đã sớm biết giá-trị lớn lao của câu hát và đã biết lợi-dụng câu hát làm một lợi-khí cổ-động công-khai ; đó là điều chúng ta, đời nửa thế-kỷ sau, mới phát hiện.

THẮNG MỘT ĐƯỜNG

Lấy chánh-đạo làm phương-châm và dùng giải-trí làm phương-pháp, THÔNG-LOẠI KHÓA-TRÌNH trong suốt lịch-trình sanh-hoạt hai năm, vẫn đi thẳng một đường : Trương-vĩnh-Kỷ là học-trò của Pháp, đã làm việc cho Pháp, mà không nỡ trắng-trợn làm Việt-gian, không nỡ nổi giáo cho giặc, không nỡ bán nước phản dân, trái lại vẫn một lòng ngậm thương dân thương nước và tùy duyên tùy cảnh vực nước bình dân. Có lẽ vì không chịu bán rẻ dân nước mà cụ đã phải than ẽ trong bài « Cho hay » đăng ở số 6, tháng 10 năm 1889, rằng « Năm ngoài năm này sách THÔNG-LOẠI KHÓA-TRÌNH có người mua hết thấy chừng ba bốn trăm, nên còn đọng lại nhiều lắm ; không biết lấy đâu mà chịu tiền in ! » Lời than đó vượt qua thời-gian, lướt qua gần tám mươi năm, dội mạnh vào tai ta và còn nhồi lại như một điệp-khúc nào-nề trên môi những nhà làm văn-nghệ chơn-chánh : một « dĩ-vãng văn-hóa » đã vắng rồi, mà gương sạch trong còn tỏ.

THUẦN-PHONG



CHÚNG TA THIẾU MỘT QUYỀN TỰ - ĐIỀN VIỆT - NAM

(Tiếp theo)

NGUYỄN VĂN-Y viết

3) Những tiếng lóng, tiếng lái và thành-ngữ :

Trong một giới, một phường thường có những tiếng lóng, tiếng lái (argot) người ta dùng để nói với nhau, có lẽ dụng ý là để giữ bí-mật nghề-nghiệp. Ta không thể bỏ qua những tiếng ấy mà không ghi vào tự-diện. Tỉ như ăn trộm, ăn cắp gọi là *chạy, mồi* ; kéo xe thì gọi là *xế* ; làm điếm thì gọi là *đượi, phỉnh* ; người thuyền chài gọi *cạy* là bên trái, *bát* là bên phải. Nếu ta không giải nghĩa những tiếng lóng thì giả tỉ như đọc mấy câu thơ :

« Một con thuyền cạy bát bên giang.

Thu Thủy cộng trường thiên nhứt sắc »

thì ai hiểu cạy bát là gì ? Rồi do đó có sách chữa lại câu trên thành ra :

« Một con thuyền dẩy hát bên giang »

và giảng rằng : đi một con thuyền mà hát ầm ở trên sông !

Ngoài những tiếng lóng, tôi thấy tự-diện Pháp có ghi rất nhiều thành-ngữ (locution), trái lại tự-diện của ta hiện đang có thì thiếu rất nhiều thành-ngữ Việt-Nam. Chính vì sự thiếu sót đó mà khi viết văn ta dễ phạm những lỗi bất ngờ lắm. Thí dụ câu « Ơn ai ông địa » có người viết là « ông ai ông địa », câu « tai vách mạch rừng » có sách chép là « tai vách mạch rừng » và cho rằng « vách có tai, rừng có mạch, những lời nói kín có thể

lọt ra ngoài ». Nhưng thực ra có lẽ « mạch rừng » đúng hơn : Vách tức là bức tường mỏng. Rừng là những thanh tre nhỏ kên vào vách nhà tre cho kín. *Tai vách mạch rừng* là vách có tai và rừng có khe mạch ; câu này có ý khuyên nên giữ miệng kéo vách cũng có tai nghe và rừng nhà có mạch hở, lời nói có thể lọt ra ngoài (Theo « tục-ngữ lược giải » của Văn-Hòe).

Tôi còn e nếu ta không có một hội Hàn-lâm để làm một quyển tự-diện giải nghĩa rõ những thành-ngữ thì người học tiếng Việt sẽ không biết mình phải dựa vào đâu để hiểu cho chính-xác một thành-ngữ, vì hiện có nhiều lối giải nghĩa quá. Tôi xin đan cử một tí dụ :

Bốn chữ « Gà kén kén hom » theo ông Nguyễn-văn-Tổ (trong Tri-Tân tạp chí, số 79, trang 5) thì nghĩa nó như vậy : « Già là già trẻ ; hom là cây hom có dâu cho tằm ăn. Cả bốn chữ đều thuộc về tằm kén và dậu, nghĩa đen là kén để già thì hom cũng kén, ý cũng như già néo đứt dây ».

Trái lại, ông Văn-Hòe trong sách Tục-ngữ lược giải (nhà xuất bản Ziễn Hồng, Saigon 1957, trang 102) lại giải nghĩa khác hẳn : « *Già kén* là kén kỹ quá, kén nhiều quá, *kén hom* là dơ xương ra, ý nói già yếu gãy guộc, dơ xương. *Già kén kén hom* là kén chọn kỹ quá (đây là kén chông) thì người già mất. Người ta thường dùng câu này theo nghĩa bóng để nói rằng ở đời nếu cứ so sánh lựa chọn công việc và danh vị kỹ quá, thì đến già cũng không làm nên việc gì, không có địa-vị gì trong xã-hội. Đại ý câu này khuyên người ta không nên khó tính, kỹ tính quá ».

Thử hỏi gặp trường-hợp đó, một người chưa thông tiếng Việt như tôi biết theo nghĩa nào mà học bây giờ ? Có chịu khó đi tra tự-diện thì hỏi ôi tìm hoài không ra !

4) Những tiếng xưa :

Tôi thấy trong các tự-diện Pháp đều có giải nghĩa những chữ xưa (vieux mots). Tôi ước ao trong quyển tự-diện của ta cũng ghi đủ các tiếng cổ của mình. Nếu không thì khi đọc phải

một bài cổ-văn chúng ta sẽ bí ngay. Thử đọc lại thi văn thời Lê, Mạc, chẳng hạn, ta ắt gặp biết bao nhiêu tiếng cổ mà hiện nay không còn thông dụng nữa. Tỉ như mấy câu trong « Hồng-Đức quốc-âm thi tập »

« Ban khi trông một mối thâu canh »
« Kia ai rửa sạch cong niêm tục ».

Ngoài ra, ta không thể không chú-trọng đến những chữ mà xưa nghĩa khác nay nghĩa khác. Tôi xin dẫn một tỉ dụ để cho ta thấy cái tầm quan-trọng của việc cần định-nghĩa các tiếng cổ :

Trong bài « Văn tế Phò-mã Chương-hậu-quân Vũ-Tính và Lê-bộ Thượng-thư Ngô-tùng-Châu » có câu :

« Nhớ hai người xưa,
Thao lược ấy tài, kinh-luân là chí ».

Chữ « Người » đó có sách chép là « người », có lẽ người ta cho rằng gọi hai bậc công-thần ấy là « người » nghe nó xác xược quá vì Việt-Nam tự-điền của Hội Khai-trí Tiến-đức đã ghi : « Người là tiếng để trở người nào trong khi nói, có ý không tôn trọng » nên người ta tự ý sửa lại là « người » cho đúng ý tôn kính hai vị ấy. Nếu xét kỹ một chút, ta nhận thấy gọi là « người » có lẽ đúng hơn, vì bài văn tế đó do Đặng-đức-Siêu làm cho vua Gia-Long đứng chủ tế, mà vua ngày xưa gọi bầy tôi bằng tiếng « người » là có ý thân, chứ không phải khinh thường như ngày nay ta nói. Vậy thiết-trường quyền tự-điền Việt-Nam cần phải ghi rõ nghĩa những tiếng cổ để tránh bớt cái nạn người ta tự ý chữa văn của tiền-nhơn và nhất là làm lạc mất cả ý nghĩa bài văn.

5) Những tiếng đồng nghĩa :

La Bruyère trong quyển « Les caractères » có viết một câu vô cùng chí lý : « Entre toutes les différentes expressions qui peuvent rendre une seule de nos pensées, il n'y en a qu'une qui soit la bonne » (Trong số tất cả các từ-ngữ có thể diễn được một ý-tưởng độc nhất của ta, chỉ có mỗi một từ-ngữ là đúng). Tiếng Việt nào có khác chi tiếng Pháp, ta cũng có những chữ gọi là đồng nghĩa (synonyme), nhưng thực ra không có nghĩa chữ nào

hoàn-toàn giống chữ nào cả. Vậy, tôi nghĩ trong quyển tự-điền Việt-Nam, ta cũng nên cố giải nghĩa thế nào cho rành rẽ từng từ-ngữ một, để người ta có thể thấy sự khác nhau giữa các tiếng đồng nghĩa.

Bộ « Việt-ngữ tinh-nghĩa từ-điền » của Long-Điền Nguyễn văn-Minh đã chứng-minh cho ta thấy sự khác biệt của các tiếng đồng nghĩa trong ngôn-ngữ Việt-Nam, và nếu làm tự-điền mà ta không quan-tâm đến việc « tinh-nghĩa » thì người viết tiếng Việt sẽ nhiều khi phân vân không biết chọn chữ nào cho thật đúng với ý mình muốn diễn đạt. Lấy tỉ dụ một ý-niệm buồn mà ta có hằng bao nhiêu tiếng để nói : buồn bã, buồn bực, buồn phiền, buồn rầu, buồn tênh, buồn teo, buồn thiu, buồn xo... Dĩ nhiên là mỗi từ-ngữ đó đều gọi một ý khác nhau, ở đây tôi không dám giải nghĩa ra dài dòng quá, độc-giả có thể tìm đọc trong quyển « Tìm hiểu tiếng Việt » của Lê-văn-Hộc (Quốc-học Thư-xã xuất bản, Hà-nội 1952, trang 14 và 15).

6) Những tiếng đệm :

Ở trên tôi đã nói ta cần giải nghĩa từ-ngữ tách bạch từng chữ một. Vậy khi gặp những tiếng mà người ta cho là tiếng đệm, hay tiếng phụ, thì ta nên thận-trọng xét xem tiếng ấy có nghĩa gì không, rồi giải nghĩa cho rõ tiếng đệm ấy ra, nếu có thể được.

Thí dụ như hai tiếng « chó má » và « bồ-bịch », ta đừng cho « má » và « bịch » là hai tiếng thêm vào không có nghĩa gì cả. Thật ra tiếng má gốc ở chữ Xiêm, nghĩa là chó. Hai tiếng chó má cùng một nghĩa, nhưng ngày nay má đã nhường cho chó mà giữ phận phụ thuộc trong tiếng đôi chó má chó ít thấy dùng một mình riêng rẽ. Còn tiếng bồ mượn tiếng bạn 伴 rồi tạo nên tiếng bầu bạn, bầu bạn và nói tắt thành bồ. Bồ đồng âm với tiếng bô là « đồ bằng nan để chứa đựng », tiếng bô này lại thường dùng ghép với tiếng « bịch » là thứ « bô to dùng để đựng thóc », thành ra bồ-bịch. Vì vậy, gọi hai người bạn thân nhau, người ta thường nói « họ là bồ-bịch nhau ».

Tôi còn nhớ hai chữ « hút xách » có người cho chữ *xách* cũng có nghĩa, là vì ngày xưa người hút đi đâu thường xách ống hút theo. Chẳng biết đúng như vậy không, nhưng dù sao ta cũng nên tìm hiểu những tiếng đi kèm theo ấy, để sự giải nghĩa được thêm phần minh bạch.

7) Tìm tự nguyên (étymologie)

và lịch-trình tiến-hóa của mỗi chữ :

Mỗi một chữ có thể ví như một sinh-vật, có sinh ra, có trưởng-thành rồi bị hủy-diệt. Tiếng Việt cũng không thoát khỏi lẽ tất nhiên đó, nếu không tìm tự nguyên thì ta khó mà giải nghĩa một chữ cho thấu đáo lắm.

Tiếng Việt-Nam chịu ảnh-hưởng của nhiều thứ tiếng khác, nhiều chữ bắt nguồn ở tiếng Tàu, tiếng Cao-Miên, tiếng Chăm, tiếng Mã-Lai, tiếng Ấn-độ, tiếng Anh, tiếng Pháp v.v... Tôi xin dẫn vài tí dụ mà mọi người đều biết :

Những chữ lấy ở chữ Hán :

THEO LÈO : âm Hán-Việt là trà liệu 茶料, nghĩa là thứ dùng để uống trà, đọc trại theo giọng Triều-Châu thành ra theo lèo.

CŨ-XÌ : Cổ thời 古時, đọc theo giọng Quảng-đông thành cũ-xì.

HÀNG XÉN : Tiếng Quảng-đông gọi bán lẻ là « xám mài » 散賣 (tán mại). Rồi ta đổi tiếng « xám » thành ra « xén » để gọi tiệm bán lẻ đồ vật dụng hằng ngày là « hàng xén ».

HẢN : Ông Trúc-Khê đã giải nghĩa chữ ấy rành rẽ như thế này : « Trong ngôn ngữ ta, khi trở vào một người đàn ông ở ngôi thứ ba mà là người không cần tôn-trọng, ta thường gọi là hản, hoặc là hán.

Tiếng ấy chính là xuất ở tiếng hán-tử của Tàu. Người Tàu thuở xưa khi nói đến một người đàn ông không cần tôn trọng, cũng gọi là hán-tử. Mà tiếng hán-tử sở dĩ có, chính bởi có người Tàu xưng mình là Hán-tộc.

Tiếng Hán-Tử bắt đầu có bởi từ vua Văn-Tuyên-Đế nhà Bắc-Tề. Bấy giờ có Ngụy-Khải, người Hán-tộc, làm quan triều Bắc-Tề, do chức Tán-ky thường thị, được thăng lên Thanh-châu trưởng-sứ, nhưng Ngụy-Khải cố từ không nhận chức mới. Vua Văn-Tuyên-Đế cá giận nói rằng :

« Hà vật hán-tử, dữ quan bất tựu ? » Nghĩa là : « Có cái thăng Hán quái lạ nào, cho quan chức mà lại không nhận ? »

Những chữ lấy của Pháp :

BẾT : do chữ bê-tê là con vật. Việt-Nam-hóa thì có nghĩa là thua, kém, xấu quá, kém quá, dở quá.

BỊP : do chữ Piper, nghĩa là lương gạt.

Những chữ lấy của các thứ tiếng khác :

MÃ TÀ : người Mã-lai gọi lính cảnh-sát là « matamata ». Do đó đẻ ra danh từ « mã tà ».

BỤT : do chữ Ấn là Bouddha.

LÁU CÁ : lấu cá chấy 搨家仔 (Lỗ gia tử, đọc theo giọng Nùng là lấu cá chấy) nghĩa là « thăng lừa đảo xỏ xiên ».

MÊKONG : theo tiếng Lào *mê* có nghĩa là mẹ, *kong* là sông (Sông) Mêkong tức là sông mẹ, sông cái.

MÍT TINH : do chữ Anh là Meeting.

CU-LI : Có người cho rằng danh-từ này nguyên là chữ « khô lúy » (đọc theo âm Hán-Việt) của Tàu. Người Anh đến Trung-quốc đọc theo âm Tàu viết thành ra coolie. Pháp « nhập-cảng » chữ coolie đó nhưng đọc khác đi. Rồi sang Việt-Nam nó biến ra danh-từ cu-li.

8) Điển-tích :

Chắc ai cũng nhận thấy trong văn-chương cổ của ta có rất nhiều điển-tích mà phần nhiều xuất ở thi-văn Trung-hoa. Cứ dở lại một bài thơ, một bài văn nào cách nay độ non một thế-kỷ trở về trước, một người kém chữ Nho như tôi phải khổ-sở

vô cùng vì đọc mà chẳng hiểu tiền-nhơn muốn nói gì trong đó, nguyên do bởi một lẽ giản-dị là thi-văn của ông bà chúng ta chứa đầy điển-cổ. Vậy muốn giúp cho người học tiếng Việt sau này có phương-tiện hiểu được những áng-văn xưa thì quyền tự-diễn của chúng ta nên ghi chép thật đầy đủ những điển-tích cần-thiết. Ngay bây giờ, trong lúc nước ta còn một số ít người thạo chữ Hán, Chính-phủ nên nghĩ cách mời những vị túc-nho ấy chung sức dịch bộ Từ-hải và Từ-nguyên của Tàu, vì trong hai bộ sách đó có rất nhiều điển-tích. Nếu ta chần chờ lâu quá, các nhà nho ngày một mất dần, thì e sau này công việc làm quyền tự-diễn Việt-Nam sẽ gặp nhiều khó khăn hơn chẳng ?

Chính vì hiện nay ta chưa có một quyền tự-diễn ghi chép đầy-đủ các điển tích một cách đúng đắn, chính xác, nên thỉnh thoảng đọc sách ta nhận thấy đôi khi có một điển, một tích mà mỗi người giảng một cách và không chua rõ xuất xứ cho người đọc biết họ đã căn cứ vào đâu mà nói thế. Nói có sách mách có chứng, tôi xin chép lại dưới đây tích vua Thục-Đế đã được ghi trong ba quyển sách giáo-khoa dùng cho học-trò Trung-học đọc.

Quyển thứ nhất chép :

« Theo điển thì vua nước Thục là Mạnh-Xương vì say mê Hoa-nhị phu-nhơn, bỏ việc triều-chính, nên nước Thục bị nước Tống thôn-tính. Thục-Đế bị bắt giải về Tống, sau bị đánh thuốc độc chết, hóa thành con cuốc kêu ai-oán để tỏ lòng nhớ nước. Do đó, con cuốc, tức đồ-quyên, còn gọi là con Thục-Đế ».

Quyển thứ hai chép :

« Vua Thục, tên là Đỗ-Vũ. Khi làm vua, tư dâm với vợ Biệt-Linh, rồi nhường ngôi cho Biệt-Linh. Sau chết đi, Thục-Đế tiếc nước cũ, luyến duyên xưa, hồn hóa thành một con chim gọi là Đồ-quyên, tiếng kêu thảm-thiết ».

Quyển thứ ba chép :

« Xưa vua Thục tên là Đỗ-Vũ, xưng đế bầy nước, hiệu là Vọng-Đế, gặp phải năm lụt nước, nhường ngôi lại cho tướng Khai-Minh, rồi lên núi ăn, sau nhớ nước mà chết, hồn hóa làm con quốc, chữ Tàu gọi Đỗ-Vũ hay Đồ-quyên ».

Xem như thế thì người đi học biết theo tác-giả nào bây giờ ?

Không nói đâu xa, ở nhà tôi có mười mấy quyển Kiều được chú giải, thỉnh thoảng có thời giờ rảnh tôi đem ra so các lời chú thích với nhau, thì tôi phải lấy làm lạ là lắm khi có một điển-tích mà hai ba bản chép khác nhau ! Rồi thì « sư nói sư phải, vãi nói vãi hay », tôi còn biết dựa vào đâu để biết chỗ nào đúng chỗ nào sai, hầu đem ra giảng dạy cho học-sinh ?

9) Thống-nhất chính-tả và đính-chính những từ-ngữ dùng sai :

Đã đành rằng « thói quen thành ra luật lệ » (l'usage fait la loi), song tôi vẫn nghĩ một thứ tiếng mà ai muốn viết thế nào thì viết, muốn nói thế nào thì nói, không có hệ-thống, không có luật lệ gì hết, thì nền văn-hóa nước đó không thể đứng vững được. Hiện nay ta có quyền « Việt-ngữ chính-tả tự-vị » của giáo-sư Lê-ngọc-Trụ được biên soạn rất công-phu và có nhiều điểm hợp lý, nhưng quyền tự-vị ấy chưa được chấp-nhận bởi một hội Hàn-Lâm Việt-Nam hay một cơ-quan văn-hóa nào của chính-quyền thì người ta vẫn chưa bị bắt buộc phải theo đúng chính-tả trong sách đó, người ta vẫn có quyền tự-ý viết chính-tả theo lập luận mà cá-nhân mình cho là hợp-ly. Vấn-đề này cần phải sớm giải-quyết bằng cách lập ra một viện Văn-hóa hay một hội Hàn-lâm gồm nhiều học-giá Việt-Nam cùng chung sức làm một quyền tự-diễn, xác định lại chính-tả Việt-ngữ để cho cách viết được thống-nhất. Nếu không, người này viết « xử-dụng » người kia viết « sử-dụng », kẻ này viết « xán lạn », kẻ nọ viết « sáng lạn », khiến cho người học tiếng Việt, nhất là những học-sinh đi thi sẽ không biết phải viết thế nào cho đúng, cho khỏi phạm lỗi, vì mỗi vị giám-khảo chấm Việt-văn theo một lối chính-tả riêng !

Tôi còn nhớ trước đây, lúc quân-đội quốc-gia đánh với Bình-Xuyên tại rừng Sác, các báo hồi đó đều viết chữ Sát (T chứ không C). Tôi tra « Đại-nam quốc-âm tự-vị » của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của (quyển II, trang 277) thì thấy chữ Sác viết chữ C và được cắt-ngheĩa như sau :

« *Sác* : rừng nước mặn (ở gần biển)

Rừng Sác : id.

« *Cây Sác* : cây nước mặn »

Tôi theo đó mà nhất-định viết *Sác*, chẳng dè có người thấy thế bảo rằng tôi lập dị. Thật tình tôi có muốn làm việc trái đời đâu, chẳng qua tại vấn-đề chính-tả Việt-ngữ chưa được thống-nhất đó thôi !

Ngoài vấn-đề chính-tả, ta cũng nên quan-tâm đến những tiếng nói trại ra thành vô-nghĩa và những tiếng người ta mới đặt ra trong mấy mươi năm trở lại đây. Chẳng hạn như những chữ « quá giang » và « tại ngoại hậu tra » mà thỉnh-thoảng trên mặt báo người ta viết là « có giang » và « ngoại hầu tra », thật là vô nghĩa !

Người ta còn chế ra những danh-từ mới không theo một quy-luật nào hết. Thí dụ như chữ « niên-học » mà ta bắt đầu dùng trong vòng mấy mươi năm nay đáng lẽ phải viết « học-niên », mới đúng, bởi nó là một danh-từ Hán-Việt cần phải theo phép đặt chữ của Trung-Hoa thì hợp-lý hơn. Chính mắt tôi đã trông thấy một quyền tự-vị Tàu (khò nhỏ) ghi hai chữ « học-niên », có kèm thêm chữ « année-scolaire » ở kế bên, chứ chưa từng thấy tự-điền nào ghi là « niên-học » cả. Bây giờ chữ đó đã dùng quen rồi, nó được nhiều người chấp-nhận, cá-nhân tôi không có quyền chữa lại, nhưng tôi thâm nghĩ mình phải nói ra để sau này chúng ta thận-trọng hơn một chút khi sáng-tạo những danh-từ mới khả-dĩ làm giàu cho ngôn-ngữ Việt-Nam.



Việc « chúng ta thiếu một quyền tự-điền Việt-Nam » đã được nhiều người nói đến từ lâu, không phải là đề tài mới lạ gì. Người ta đã tốn bao nhiêu giấy mực để kêu gọi những người có trách-nhiệm đối với văn-hóa nước nhà lưu tâm đến vấn-đề này, nhưng đến nay vẫn chưa thấy một hội Hàn-lâm nào được thành-lập để khởi thảo quyền tự-điền Việt-Nam. Hôm nay, tôi lại gióng lên một hồi chuông nữa, biết đâu rồi những lời tôi nói đây cũng sẽ chỉ là « tiếng vang trong sa-mạc » !

Có người nói : « Chiến-tranh là việc nhất thời, văn-hóa là việc muôn đời. Việc nhất thời thì cần phải làm ngay, việc muôn đời thì chừng nào làm cũng được. Có ổn định được tình-thế, nước nhà có độc-lập rồi thì làm văn-hóa cũng chưa muộn. » Sao người ta không nhận thấy cái việc « nhất thời » ấy đã xảy ra ngót hai mươi năm trên lãnh-thổ hình chữ S này và hiện còn đang tiếp diễn chưa biết đến bao giờ dứt ; trong khoảng thời-gian đó, bao nhiêu thế-hệ, bao nhiêu lứa tuổi đã đi qua, bao nhiêu mái đầu xanh sắp bạc màu mà vẫn chưa được học tiếng mẹ một cách đầy đủ, chính xác. Nhiều khi chợt nhớ đến câu cách-ngôn Á-đông « Văn-tự diệt nhi quốc diệt » (Văn-tự mất thì nước cũng mất), tôi bỗng ngậm ngùi thương cho tương-lai văn-hóa nước nhà. Nào tôi có đòi hỏi chi nhiều đâu, chỉ một quyền tự-điền thôi mà không có được, thì còn mong gì hơn nữa !

Còn nhớ hơn bảy mươi năm về trước, đại tướng Frey, một người Pháp đã từng nghiên-cứu tiếng nước ta, có nói rằng : « Tiếng An-Nam là mẹ các thứ tiếng » (L'Annamite, mère des langues).

Chúng ta, những kẻ từng tự xưng là có hơn bốn ngàn năm văn-hiến, thật tình chưa dám tự-tôn một cách quả quyết như vậy, nhưng chắc hẳn đông ai cũng muốn tiếng nói quê-hương mình mỗi ngày một thêm phong-phú, tế-nhị. Vậy ta còn chờ đợi gì nữa mà chưa chịu bắt tay ngay vào việc xây dựng tòa lâu đài văn-hóa Việt-Nam bằng cách khởi sự cho ra đời một quyền tự-điền tương-đối đầy đủ để cho mọi người yêu quốc-văn có phương-tiện học hỏi ?

NGUYỄN VĂN-Y

LỄ trong tư-tưởng và chế-độ chánh-trị Trung-Quốc cổ-thời.

● của NGUYỄN NGOC-HUY

(Tiếp theo)

CHƯƠNG II

LỄ TRONG TƯ-TƯỞNG KHỔNG-TỬ

I — Tinh-thể Trung-Quốc thời Khổng-tử

Khổng-tử sanh vào giữa thế-kỷ thứ 6 trước công-nguyên, trong thời-đại Xuân Thu (từ năm 721 đến năm 481 trước công-nguyên). Lúc ấy, chế-độ phong-kiến Trung-Quốc đã suy-vi. Lễ theo quan-niệm của Châu-công không còn được người ta noi theo một cách dằng-hoàng nữa.

A) Nguyên-nhơn làm cho lễ nhà Tây Châu không còn được noi theo

Tình-trạng này là kết-quả của một loạt nhiều nguyên-nhơn phức-tạp về chánh-trị, kinh-tế, xã-hội và tâm-lý, trộn chặt vào nhau. Cuộc khủng-hoảng bắt đầu khi vương-quyền suy-yếu. U-vương lên ngôi năm 781 là một nhà vua tầm-thường, và thời ông trị-vì, đẩy-dậy những cuộc âm-mưu ở triều-đình và hậu-cung. Vì mê say một thứ-phi, ông truất-phế bà vợ chánh của mình. Cha bà này là Thân-hầu liên-minh với các vị chư-hầu bất-mãn khác và người Tây Nhung để chống lại nhà vua. Năm 771, họ xâm-chiếm được thủ-đô là Kiêu-kinh. Chư-hầu Trung-Quốc không chế-ngự nổi người Tây Nhung nên chúng cướp phá thủ-đô và giết U-vương.

Đó là một đòn tri-mạng đối với nhà Châu. Sau khi người Tây Nhung rút binh đi, thủ-đô chỉ còn là một thành-phố nát. Đã vậy, con U-vương là thái-tử Nghi-Cửu, cháu ngoại Thân-hầu lại phải tranh nhau với em mình là Dư Thần trong việc nối ngôi. Nhờ ông ngoại mình và một số chư-hầu khác giúp sức, thái-tử Nghi-Cửu cuối cùng đã thắng-thế. Nhưng Kiêu-kinh đã bị tàn-phá, mà lại còn bị rợ Tây Nhung uy-hiệp nên người ta phải lựa một kinh-đô khác là Lạc-ấp để tấn-phong Nghi-Cửu làm thiên-tử, về sau được miếu-hiệu là Bình-vương.

Vị tàn-quản này đã khai-trương một thời-đại mới: đó là thời-đại Đông Châu. Vì không có một nền tài-chánh đời-dào, cũng không có một quân-đội đồng-mãnh, lại phải bỏ những phần đất phía tây bị man-di xâm-lấn mãi — đất này về sau thuộc về nước Tần —, Bình-vương không thể khôi-phục lại chế-độ cũ một cách hoàn-toàn, và con cháu ông ta còn ít thành-công hơn nữa. Bởi đó, chánh-quyền trung-ương từ lúc ấy trở đi cứ suy-sụp lần lần.

Sự suy-yếu của nhà Tây Châu có nhiều ảnh-hưởng tai-hại đến chế-độ phong-kiến Trung-Quốc dựa vào lễ.

Trước hết, nhà vua không còn có thể bảo-vệ các nước chư-hầu chống lại man-di như trước. Các chúa chư-hầu phải tự lo lấy việc giữ nước nên phải tăng-cường quân-lực riêng của mình. Nhưng họ càng mạnh lên thì lại càng thoát ra khỏi vòng kiểm-tòa của vua nhà Châu. Bởi đó, vua nhà Châu không ra lệnh cho chư-hầu được nữa. Thời-kỳ mà nhà vua có thể trừng-phạt các chư-hầu một cách nghiêm-khắc đã xa quá rồi. Tệ hơn nữa, chính vua nhà Châu lại phải chiều theo ý muốn của chư-hầu, ít ra là những chư-hầu mạnh nhất.

Như thế, các nước chư-hầu hướng đến một sự độc-lập thật-sự, và mỗi vị chúa chư-hầu trọn quyền điều-khiển nước mình theo ý muốn. Lễ cố-nhiên là những chư-hầu quan-trọng nhưt đều theo chánh-sách võ-lực. Lúc ấy, nhà Châu dựng-nghiệp và thành-lập các nước đã mấy thế-kỷ

rời. Những vị chúa chư-hầu cùng mang một họ không còn cảm thấy mối dây quyên-thuộc đã cố-kết tổ-tiên họ ngày xưa. Bởi đó, họ không ngần-ngại khai-chiến với nhau, và lần lần, những chúa chư-hầu chiến-thắng đi đến chỗ sáp-nhập nước những chư-hầu chiến-bại vào lãnh-thổ mình. Đất đai càng rộng thì cao-vọng các chúa chư-hầu càng tăng, và cuộc chiến-dấu càng khốc-liệt.

Các quan đại-phu có khi lợi-dụng được chánh-sách tích-cực hoạt-động của các nước chư-hầu để gây ảnh-hưởng riêng và dồn chúa chư-hầu vào tình-thế bất-lực. Bởi đó, bên trong mỗi nước, những đại-gia-tộc cũng tranh-dấu lẫn nhau để cướp lấy chánh-quyền.

Việc mở rộng cương-vực, thêm vào việc dân-số tăng-gia và nhu-cầu tăng-cường quyền-lực chánh-phủ trung-ương để tự-vệ đối với những đe-dọa từ bên ngoài đưa đến, đã bắt-buộc chúa chư-hầu hay các quan đại-phu cai-trị thế ông ta thi-hành nhiều biện-pháp làm vỡ tan khuôn-khổ chánh-trị, kinh-tế và xã-hội đương-hữu.

Để đủ tiền chi-phí về việc quân-sự, nhà cầm quyền lúc ấy phải tạo ra nhiều chế-độ thuế-khóa mới, và đồng-thời cố-gắng làm cho nước mình trù-phú bằng cách khuyến-khích nông-nghiệp, thương-mãi và công-nghệ. Các nước nối tiếp nhau thực-hiện cuộc cải-cách điền-địa, cho phép thứ-dân được mua đất-đai. Một mặt khác, các thành-thị phát-triển và thương-gia đông lên. Bởi đó, người ta thấy lần lần phát-hiện một giai-cấp trung-lưu, gồm một bên là những người thứ-dân được phóng-thích và trở thành giàu-có, và một bên khác là những nhà qui-tộc mất cơ-nghiệp, xuất-thân từ những công-tộc bị mất nước, hay những gia-đình quyền-quí bị thất-bại trong việc tranh-đoạt chánh-quyền bên trong mỗi nước.

Để cho mọi người triệt-đề tuân theo kỷ-luật, các nước ban-bố những luật-pháp nghiêm-khắc áp-dụng cho tất cả mọi người, qui-tộc cũng như thứ-dân. Nhà cầm quyền cần

dùng nhiều cộng-sự-viên đặc-lực nên có xu-hướng dùng người nước khác thay vì dùng người trong thân-quyển như trước, và các chức-vụ thế-tập ngày một ít đi.

Trong thời-kỳ rối-loạn đó, tự-nhiên chỉ có kẻ mạnh là thắng-thế, mà kẻ mạnh nhất chưa ắt phải là kẻ có đức-hạnh nhất, cho nên tinh-thần tôn-giáo đặt nền-tảng trên đạo trời công-chánh lần lần yếu đi để nhường chỗ cho tinh-thần duy-lý. Lấy Kinh Thi và Tả truyện làm chứng-cứ, Lương Khải-Siêu cho ta biết rằng thời đó, lòng tin-tưởng nơi Trời rất là yếu-ớt (1).

B) Những sự vi-phạm lễ trong thời-kỳ này

Sự tan-vỡ của các cơ-cấu kinh-tế và xã-hội, và nhất là việc cái trọng-tâm của các lực-lượng chánh-trị bị di-chuyển đi đã làm cho chế-độ phong-kiến lung-lay đến tận gốc, và lễ, hiểu theo nghĩa là hiến-pháp nhà Châu, đã bị vi-phạm rất thường.

Trật-tự phong-kiến chỉ còn được kinh-nể bề ngoài mà thôi. Theo nguyên-tắc, vua nhà Châu vẫn còn là cộng-chủ của thiên-hạ, và trong mỗi nước, chúa chư-hầu vẫn là người chủ-tể. Nhưng thật-sự, chư-hầu không còn tuân-lệnh nhà vua, và phần lớn chư-hầu lại bất-lực đối với các đại-phu của mình.

Có khi, ngay đến hình-thức cũng không được kính-trọng. Diện-tích các nước chư-hầu không còn trùng-hợp với tước phong chánh-thức. Lãnh-thổ của vua nhà Châu đã bị thu hẹp nhiều, lúc Bình-vương lên ngôi lại còn bị cắt xén bớt mãi vì những lần ban-thưởng cho chư-hầu có công mà vua nhà Châu phải bắt-buộc chấp-nhận. Trong khi đó, lãnh-thổ các nước chư-hầu lớn không ngừng mở rộng ra nhờ chánh-sách xâm-lược. Kết-quả là sự

(1) LƯƠNG KHẢI-SIÊU, *Tiên Tần chánh-trị tư-tưởng sử*, Đài-Bắc, 1956, trang 27-29.

xáo-trộn hoàn-toàn trong đẳng-cấp các đất phong. Vương-thổ hóa ra nhỏ hơn lãnh-thổ các chư-hầu lớn. Quân-lực vốn tương-ứng với diện-tích của lãnh-thổ nên số binh-sĩ mỗi chư-hầu vượt hẳn con số mà theo lễ, chư-hầu đó được quyền có.

Tham-vọng của các chư-hầu bị men chiến-thắng làm cho say-sưa, không còn bờ-bến gì nữa. Chúa nước Sở, chánh-thức được phong tước tử, đã tự xưng vương.

Trật-tự gia-đình cũng bị vi-phạm. Theo nguyên-tắc, thì quyền đích-trưởng vẫn được công-nhận. Nhưng những cuộc âm-muru ở triều-đình và ở hậu-cung, và những tham-vọng của các con dòng thứ thường làm cho người kế-nghiệp chánh-thống bị loại bỏ, để chỗ lại cho một người chú hay một người em âm-muru vận-động giỏi hơn. Lúc ấy, lại có cả việc con tranh nhau ngôi vua chư-hầu với cha mình (1). Những cuộc muru-sát nhau giữa người trong vòng thân-quyển để nắm chánh-quyền xảy ra rất thường.

Trong thời-kỳ đó, những nghi-lễ vẫn được áp-dụng, nhưng nó đã mất cả ý-nghĩa nguyên-thủy của nó. Lúc lên nắm chánh-quyền, các vua chư-hầu vẫn xin vua nhà Châu tấn-phong cho mình. Nhưng vua nhà Châu không còn có thể kiểm-soát hạnh-kiểm của các vua chư-hầu và trừng-phạt những kẻ tiếm-soán. Nếu những kẻ phạm tội này không vì những lý-do đặc-biệt mà bị một vua chư-hầu khác nhơn-danh vua nhà Châu để trừng-phạt, thì vua nhà Châu phải nhắm mắt làm ngơ hay là nhìn-nhận việc đã rồi.

Thần-minh vẫn được tiếp-tục cúng-tế, nhưng người đứng ra tế-lễ không phải luôn luôn đều là người thật-sự có quyền làm việc ấy. Nhiều nghi-lễ dành cho thiên-tử đã bị vua chư-hầu, hay ngay cả các quan đại-phu nắm được thật-quyền, tiếm-đụng.

(1) Khổng-tử đã nêu thuyết chánh-danh chính vì sai cha con trong công-tộc nước Vệ tranh nhau ngôi vua nước ấy (Xem Luận-ngữ, Tử Lộ).

Với tư-cách là nghi-tiết dùng trong đời sống tư, lễ ít bị vi-phạm hơn là những nguyên-tắc về công-pháp mà nó chứa đựng. Những cuộc lễ đánh dấu những giai-đoạn chánh trong đời sống con người, cũng như phép xã-giao còn được noi theo như cũ. Tuy-nhiên, nó không còn dành riêng cho quý-tộc : số người thứ-dân được giải-phóng và trở thành giàu có rồi theo lễ càng ngày càng đông hơn lên.

II — Ý-niệm về lễ của Khổng-tử

Khổng-tử là người rất tôn-trọng cổ-truyền và triều-đại nhà Châu. Người rất bất-bình về sự rối-loạn lan-tràn khắp thiên-hạ, và sự vi-phạm lễ của mọi người. Người muốn văn-hồi uy-quyền của thiên-tử, nhưng người biết rằng vua nhà Châu không có được những điều-kiện vật-chất cần-thiết để bắt mọi người tùng-phục bằng võ-lực như tiền-nhơn mình.

Một mặt khác, người lại nhận thấy rằng dấu sao uy-tín của nhà vua cũng hãy còn lớn. Nếu những vua chư-hầu hùng-cường vẫn phải nhận vua nhà Châu là chúa mình, thì đó là vì họ bắt-buộc phải kể đến dư-luận, và phần nào kính nể lễ. Vậy, lễ có thể đóng một vai tưởng rất hữu-ích trong việc khôi-phục nhà Châu.

Bởi đó, Khổng-tử bỏ hẳn qua một bên khía-cạnh quân-sự và pháp-lý của công-trình do Châu-công xây-đựng, để tập-trung tất cả ánh-sáng vào lễ. Theo người, việc cốt-yếu là thuyết-phục những nhà cầm quyền lúc đó kính-trọng bản hiến-pháp hoàn-mỹ do những người sáng-lập nhà Châu thiết-lập. Nếu mọi người noi theo lễ một cách dàng-hoàng, thì trật-tự sẽ văn-hồi; thiên-hạ sẽ bình-yên, và mọi người đều được lợi. Vậy, ý-niệm của Khổng-tử về lễ có một sắc-thái cổ-truyền rất rõ-rệt.

A) Ý-nghĩa cổ-truyền của lễ

Theo Khổng-tử, « lễ ắt có gốc nơi trời, bắt-chước nơi đất, bày ra nơi quỷ thần, đặt ra nơi việc tang, tế, xạ, ngự,

quan, hôn, triều, sinh» (Lễ-ký, Lễ-vận). Vậy, lễ gồm tất cả các nghi-thức cúng tế và tục-lệ.

Lĩnh-vực của các tục-lệ này rất rộng: nó gồm toàn-thể những tập-tục mà người phải noi theo trong đời sống tư và trong sự xã-giao. Cách-thức trang-phục và cư-xử thường-nhứt đều gồm cả trong đó. Sách Khổng-tử gia-ngữ chép lại rằng: « Tử Tang Bá-tử ở nhà không đội mũ, không mặc áo dài. Khổng-tử trách ông ta là muốn cho người sống như trâu ngựa ». Ngoài ra, ta có thể nhận thấy rằng cả thiên Hương đảng sách Luận-ngữ dùng để mô-tả những thái-độ trong mọi cảnh-ngộ của Khổng-tử, người được xem là bực đại-hiền cư-xử đúng theo lễ.

Ngoài những nghi-thức cúng-tế và tục-lệ, lễ còn chỉ một thái-độ chánh-trị: sự kính-nể trật-tự xã-hội, và nhưt là kính-nể bản hiến-pháp chánh-trị của nhà Châu. Việc người dưới theo một tập-tục hay một nghi-thức cúng tế dành cho người trên bị xem là một sự vi-phạm lễ rất nặng. Ba nhà đại-phu cai-trị nước Lỗ đã cho tấu nhạc Ung ở nhà thờ tổ-tiên mình, và cho tám đoàn vũ múa trong nhà thờ ấy thay vì bốn đoàn; làm như vậy, họ đã tiếm dùng những nghi-lễ dành cho vua nước Lỗ. Bởi đó, Khổng-tử đã nhiệt-liệt chỉ-trích họ. Khổng-tử cũng trách họ Quý nước Lỗ đã tế thần núi Thái-sơn thay cho vua nước Lỗ. Quản Trọng, tướng của Tề Hoàn-công, đã dựng trước cửa nhà mình một tấm vách y như vua chư hầu nên cũng bị Khổng-tử chê (Luận-ngữ, Bát dật, 1, 2, 6 và 22).

Một trong những sách do Khổng-tử viết là kinh Xuân Thu đã cho ta thấy rõ quan-niệm sau này của Khổng-tử. Về lễ khi soạn sách đó, Khổng-tử đã áp-dụng trực-tiếp thuyết chánh-danh của người; người đã dùng những chữ chọn lọc rất cẩn-thận để đặt mỗi người vào đúng cương-vị mà họ phải giữ.

Trong sách Xuân Thu, mỗi vua chư-hầu đều được gọi theo tước phong của nhà Châu, chứ không phải theo tước-vị họ mang thật-sự. Tề Hoàn-công được chư-hầu công-nhân

làm bá-chủ, nhưng Khổng-tử vẫn gọi ông ta là Tề-hầu. Chúa nước Sở đã tự xưng vương từ năm 710, nhưng trong sách Xuân Thu, ông ta được gọi theo tước-vị chánh-thức của ông ta là tử-tước. Đối với những nhà qui-tộc thường, Khổng-tử còn nghiêm-khắc hơn: người chỉ chép tên của họ mà không biên chức-tước, để cho người ta thấy rõ rằng họ đáng bị lột chức và trừng-phạt.

Vua nhà Châu không còn thật-quyền đối với chư-hầu, nhưng vẫn được xem như là cộng-chủ của thiên-hạ. Một trong những quyền của thiên-tử là làm lịch; bởi đó, trong sách Xuân Thu, mỗi năm, Khổng-tử đều bắt đầu bằng câu « Xuân vương chánh nguyệt », nghĩa là tháng đầu trong năm, theo lịch của thiên-tử. Dung-y người là nhắc cho mọi người nhớ rằng vua nhà Châu là chúa của tất cả mọi người. Việc soạn-thảo sách Xuân Thu cũng nhằm vào mục-dịch ấy. Năm 631, vua nước Tấn, là bá-chủ lúc ấy, đã mời vua nhà Châu đến dự một cuộc hội-ngộ. Khổng-tử bảo: « Tôi mà triệu vua, đó không phải là điều đáng nêu ra để dạy thiên-hạ ». Để che giấu việc vi-phạm lễ đó, người đã chép trong sách Xuân Thu: « Thiên vương đi thú đất Hà-dương » (Xuân Thu Tả truyện, Hy-công năm thứ 28).

Như thế, ý nghĩa của sách Xuân Thu rất là rõ-rệt: trong sách ấy, Khổng-tử đã nhấn mạnh trên vai tuồng chúa thiên-hạ của vua nhà Châu, tán-thành những người kính-nể trật-tự phong-kiến do Châu-công thiết-lập, và chê trách một cách công-khai hay kín-đáo những người không kính-nể trật-tự ấy. Như thế, người ta tỏ ra rất tôn-trọng lễ, hiểu theo nghĩa là hiến-pháp chánh-trị nhà Châu.

B) Những sự thay-đổi được Khổng-tử nhìn-nhận là cần-thiết

Nhưng Khổng-tử không muốn hoàn-toàn tái-lập chế-độ cũ đã thi-hành dưới đời Tây Châu. Người có cảm-tưởng là trên đời không có cái gì là bất-di bất-dịch,

và con người phải đi theo thời-đại của mình. Khi lưu-ý rằng nhà Châu và nhà Ân đã sửa đổi lễ của các triều-đại trước, người đã chấp-nhận rằng lễ có tiến-triển, và cho rằng cần phải có những sự thay đổi về lễ (1).

Người đã chọn lựa trong các tập-tục những điều cần phải theo và những điều cần phải bỏ. Người bảo : « Đội mào bằng vải gai là hợp lễ, nhưng hiện nay, người ta đội mào bằng lụa, rẻ tiền hơn. Ta theo số đông trong việc này. Vái chào vua dưới bực thêm là hợp lễ, nhưng hiện nay, người ta vái chào vua ở trên thêm. Đó là kiêu. Tuy chọi lại mọi người, ta (noi theo lễ cũ) vái chào vua ở dưới bực thêm » (Luận-ngữ, Tử-hân, 3).

Sự thay đổi lớn-lao hơn hết mà Khổng-tử nhìn-nhận là cần-thiết, là việc mở rộng lễ ra cho hạng thứ-nhơn. Dưới đời Đông Châu, những người thứ-dân được phóng-thích, được phép mua đất ruộng, và nhờ nông-nghiệp hay thương-mãi mà làm giàu, đã noi theo những nghi-tiết tập-tục trước đó dành riêng cho người quý-tộc.

Khổng-tử không xem đó là một sự tiếm-dụng, trái lại, người vui-vẻ chấp-nhận việc ấy. Người cho rằng dân-chúng theo lễ, nghĩa là theo những tập-tục, nghi-tiết, lễ-lối xã-giao trong đời sống tư và trong sự giao-thiệp ngoài xã-hội, là điều tốt. Một mặt khác, người chỉ thấy có lợi khi người thứ-dân có năng-lực và đức-hạnh được tham-dự chánh-quyền.

Vậy, tuy rất tôn-trọng cổ-truyền, Khổng-tử đã thiên về sự tiến-hóa trong vấn-đề này. Người là kẻ đầu tiên ở Trung-Quốc mở trường dạy tư và cho những người thứ-dân vào học nghệ-thuật cầm quyền. Nghệ-thuật này gồm có nhiều môn, và trong các môn đó, có lễ. Về mặt này, Khổng-tử là người canh-tân; người đã thúc-dẩy việc hủy-diệt sự phân-biệt các giai-cấp một cách cứng

(1) Xem *Đông-Nai Văn-tập*, tập 2, trang 13.

rắn, mặc dầu sự phân-biệt giai-cấp này là nền-tảng chánh-yếu của chế-độ phong-kiến do Châu-công thiết-lập.

C) Sự nội-tại-hóa lễ

Một mặt khác, Khổng-tử nhận thấy rằng lễ được áp-dụng vào lúc ấy sỗ-dĩ hỏng đi là vì quá nghĩ đến hình-thức. Khi cố-gắng làm cho chế-độ nhà Châu có một vẻ huy-hoàng rực-rỡ, Châu-công có lẽ không muốn rằng người ta chỉ lưu-tâm đến bề ngoài của sự vật. Nhưng đời Khổng-tử, lễ nhiều khi chỉ là những nghi-thức người ta noi theo mà không tin-tưởng. Có lẽ tình-trạng này do nơi chỗ tinh-thần tôn-giáo bị suy-kém mà ra. Khổng-tử đã phản-ứng lại việc này một cách mãnh-liệt.

Người không giấu sự khinh-khi những người không để hết tâm-trí vào việc noi theo một nghi-lễ. Người bảo : « Làm lễ mà không kính, gặp tang mà không buồn, ta làm sao mà nhìn được ! » (Luận-ngữ, Bát dật, 26).

Khổng-tử cũng chống-chọi lại xu-hướng đương-thời, chỉ nhìn bề ngoài của sự vật, và nhắc lại rằng hình-thức chưa đủ để thành lễ. Người bảo : « Rằng lễ ư ! Rằng lễ ư ! Có phải chỉ là ngọc và lụa không mà thôi đâu ! Rằng nhạc ư ! Rằng nhạc ư ! Có phải chỉ là chuông với trống không mà thôi đâu ! » (Luận-ngữ, Dương Hóa, 11).

Vậy, đối với Khổng-tử, lễ đòi hỏi người có những tình-cảm chơn-thật. Người tự mình nêu gương trước. Sách Luận-ngữ chép lại rằng người « tế thì như có, tế thần thì như thần có ở đó ». Người bảo : « Ta không dự tế, thì coi như là không tế vậy » (Luận-ngữ, Bát dật, 12).

Trong việc dạy học-trò, Khổng-tử cũng nhấn mạnh trên điều-kiện cần-thiết cho lễ nói trên đây. Giải-thích một bài thơ trong kinh Thi cho Tử Hạ, người bảo : « Trước khi vẽ, phải có cái nền trắng trước ». Tử Hạ hỏi lại có phải người muốn dạy rằng « lễ phải ở sau (và hàm ý rằng người phải có lòng thành trước) hay không » thì Khổng-tử khen ông ta là đã biết soi rõ ý người. (Xem Luận-ngữ, Bát dật, 8).

Đối với Khổng-tử, chắc-chắn là nội-dung quan-trọng hơn hình-thức. Khi môn-đồ người là Lâm Phong hỏi người trong lễ, cái gì là cần-thiết nhất, người trả lời rằng « lễ mà quá-độ thì thà là không đủ còn hơn, việc tang mà rình-rang quá, thì thà là đau buồn nhiều hơn » (Luận-ngữ, Bát dật, 4).

Ý-trưởng trên này cũng được nêu ra trong câu nói sau đây của Khổng-tử được Tử Lộ thuật lại trong sách Lễ-ký: « Trong tang-lễ, nếu đau buồn không đủ mà lễ có dư thì không bằng lễ không đủ mà đau buồn có dư; trong tế-lễ, nếu kính không đủ mà lễ có dư thì không bằng lễ không đủ mà kính có dư » (Lễ-ký, Đàn cung thượng).

Muốn có một nền-tảng vững chắc, cái « lễ » nội-tại-hóa này phải dựa trên hai đức-tánh của người là nhơn và nghĩa.

Nhơn là đức-tánh căn-bản trọng chủ-thuyết Khổng-tử. Nó hàm-ý thương người, có thiện-cảm với người. Đó là cái đức-tánh làm cho người đáng làm người, và trong nền triết-học Nho-gia, nó dùng làm tổng-danh của đạo-đức.

Theo Khổng-tử, sự giao-thiệp giữa người với nhau phải lấy nhơn làm gốc. Nhưng hình-thức của sự giao-thiệp này do lễ-qui-định. Vậy, nhơn và lễ là hai hình-thái của một việc, nhơn là nguyên-tắc hướng-dẫn, còn lễ là toàn-thể những qui-tắc để áp-dụng ra thực-tế. Bởi đó, lễ không thể tách ra khỏi nhơn được: không có nhơn, thì lễ trở thành vô-nghĩa. Khổng-tử đã bảo: « Người mà bất-phơn thì lễ để làm gì? » (Luận-ngữ, Bát dật, 3).

Nghĩa gồm có ý-niệm về nhiệm-vụ phải làm, và về sự công-bình. Nó là cái đức-tánh thúc-đẩy người làm việc cần phải làm. Bởi đó, Khổng-tử cũng dùng nó làm một cơ-sở của lễ. Người bảo: « Người quân-tử lấy nghĩa làm cốt, dựa vào lễ mà thi-hành nó, lấy sự khiêm-tốn mà phôi bày nó, lấy sự tin mà hoàn-thành nó. Quân-tử thay! người làm được như thế » (Luận-ngữ, Vệ Linh-công, 17).

Nói tóm lại, nhơn nghĩa thường đi chung nhau và hợp lại thành ra những cơ-sở cần-thiết cho đời sống xã-hội, cho nên lễ nhứt-định phải dựa vào nó.

Nhưng trong một thế-giới đã hướng theo chủ-trương duy-lý, những đức-tánh tinh-thần, dầu cho có cao-qui đến đâu, cũng không đủ được. Bởi đó, Khổng-tử cũng dựa vào lý-trí. Người bảo: « Lễ là lý vậy... Người quân-tử hễ vô-lý thì không làm » (Lễ-ký, Trọng Ni yến cư).

Lễ của Khổng-tử đã được đạo-đức-hóa và lý-trí-hóa như thế rồi thì trở thành như cái biểu-hiện ra ngoài, cái mực-độ hay ngay cả đến cái điều-tiết của tất cả những tình-cảm, những xúc-động, những đức-tánh. « Người quân-tử lấy lễ để trang-diêm cho tình-cảm mình » (Lễ-ký, Tăng-tử vấn).

Mạnh Ý-tử hỏi Khổng-tử về đạo hiếu, Khổng-tử dạy: « Không phạm (lễ) ». Sau đó, người giải-thích thêm cho một môn-đệ khác là Phàn Trì rằng: « Cha mẹ sống thì lấy lễ mà phụng-sự, chết thì lấy lễ mà chôn cất, lấy lễ mà cúng tế » (Luận-ngữ, Vi chánh, 5).

Vậy, một người không theo lễ không thể trở thành người con có hiếu. Người ấy cũng không đạt được đức-tánh nào cả, vì « cung mà không lễ thì mệt-nhọc, thận mà không lễ thì thành ra nhứt-nhát, đồng mà không lễ thì loạn, trực mà không lễ thì thành ra thô-lỗ » (Luận-ngữ, Thái-bá, 2). Bởi đó, Khổng-tử bảo Tử Cống rằng « Kính mà không trúng lễ thì gọi là què mùa, cung mà không trúng lễ thì gọi là nịnh-nọt, đồng mà không trúng lễ thì gọi là nghịch » (Lễ-ký, Trọng Ni yến cư).

Như vậy, đối với Khổng-tử, lễ không phải chỉ là một loạt những nghi-tiết, tập-tục và qui-tắc chánh-trị hay xã-hội mà người ta phải noi theo, nó còn là sự biểu-hiện ra ngoài những tình-cảm sâu-sắc và những đức-tánh của tâm-hồn. Bởi đó, việc noi theo lễ tự nó cũng là một đức tốt.

D) Những đặc-điểm của ý-niệm về lễ theo Khổng-tử

Khổng-tử là người rất tôn-trọng cổ-truyền ; người muốn tái-tạo ảnh-hưởng của lễ trong xã-hội Trung-Quốc. Nhưng muốn thành-công trong việc làm này, người phải thay đổi ý-niệm về lễ. Nhờ người, ý-niệm này biến-thể đi và thành ra phong-phủ hơn.

Bởi đó, lễ của Khổng-tử có một số đặc-điểm. Trước hết, nó được tục-hóa và hợp-lý-hóa. Nó được phân-tách khỏi tôn-giáo và dung-hợp với đạo-đức cùng lý-trí. Nó không còn được xem như là một loạt những qui-tắc mà người phải noi theo một cách mù-quáng để được trời và quỷ-thần sủng-ái ; nó trở thành một loạt những tập-tục có một ý-nghĩa rõ-rệt mà người phải theo nếu người muốn xứng-đáng làm người.

Kể đó, nó không còn dành riêng cho một thiểu-số người cầm quyền, hay một giai-cấp thượng-lưu trong xã-hội : nó phải được mọi người, từ nhà vua cho đến kẻ thứ-nhơn, tuân theo. Vậy, lãnh-vực của lễ đã mở rộng ra một cách rõ-rệt : ngoài việc cúng tế thần minh, nó còn điều-khiển tất cả những sự giao-thiệp giữa người sống trong xã-hội.

Khổng-tử sắp những mối giao-thiệp này thành năm loại : giữa vua với tôi, giữa cha với con, giữa chồng với vợ, giữa anh với em, giữa bạn-bè với nhau. Sự phân-hạng này làm cho ta thấy rõ sự quan-trọng của gia-đình. Nó bao gồm cả ba mối nhơn-luân. Hơn nữa, vua được đồng-hóa với cha. Bởi đó, nhờ lễ, gia-đình trở thành trụ cột chánh-yếu của xã-hội Trung-Quốc.

Việc mở rộng lễ ra cho toàn-thể dân-chúng, và sự hợp-lý-hóa của lễ đưa đến kết-quả là những tập-tục người phải noi theo thêm ra rất nhiều. Những nhà qui-tộc thời cổ có đủ huê-lợi để dai-tho tất cả những phi-tồn cần-thiết. Bởi đó, tất cả mọi người đều có thể noi theo một qui-tắc chung. Đến khi dân-chúng được theo lễ, vấn-đề trở thành

phức-tạp hơn. Người ta không thể đòi hỏi người nghèo cung-cấp những lễ-vật hay từ-khi quá tốn kém. Bởi đó, người ta phải tùy theo khả-năng tài-chánh mỗi người mà qui-định nguyên-tắc phải theo. Khổng-tử đã bảo rằng những đồ vật cần-thiết cho tang-lễ phải « xứng với sự giàu nghèo của gia-đình » (Lễ-ký, Đán cung thượng).

Khi chấp-nhận việc biến đổi các tập-tục tùy trường-hợp, Khổng-tử đã gián-tiếp, và có lẽ vô-tâm chấp-nhận những canh-tàn do những người không thuộc hạng cầm quyền đưa ra. Bởi đó, lễ không phải chỉ còn do thiên-tử qui-định và một mặt khác, áp-lực của dư-luận đóng một vai tưởng lớn hơn trong sự chế-tài.

Sau hết, từ Khổng-tử trở đi, lễ có hai khía-cạnh khác nhau rõ-rệt : một khía-cạnh định-chế và một khía-cạnh đạo-đức. Sự phân-biệt này đã được Khổng-tử nêu rõ bằng cách dùng một chữ khác kèm thêm với chữ lễ. Người dùng từ-ngữ « lễ-nhạc » để nói đến những qui-tắc phải theo, những định-chế phải kính-trọng, và « lễ-nhượng » để nói đến đức-tánh tinh-thần mà mọi người phải có.

III — Sự quan-trọng của lễ trong nền triết-học của Khổng-tử

Hiểu theo nghĩa đã nói trên đây, lễ đóng một vai-tưởng rất quan-trọng trong tư-tưởng Khổng-tử. Nó chiếm một địa-vị cốt-cán trong thuyết Khổng-tử về giáo-dục và về chánh-phủ.

A) Sự quan-trọng của lễ trong chủ-thuyết giáo-dục của Khổng-tử

Một phần chánh-yếu của nền giáo-dục Khổng-tử gồm có lễ. Nhan Uyên thuật lại rằng : « Phu-tử... dùng văn mà mở rộng kiến-thức ta, dùng lễ mà ước-thúc ta » (Luận-ngữ, Tử-hãn 10).

Điều này có thể giải-thích được bằng một nguyên-nhơn triết-lý. Theo Khổng-tử, người hoàn-toàn là người sống

trong thế quân-bình, có những tình-cảm đôn-hậu, những đức tốt rõ-ràng, nhưng cũng có một lối cư-xử bề ngoài thích-ứng. Người cho rằng: « chất thẳng văn là người què mùa, văn thẳng chất là người kém lòng thành-thật. Văn chất đều đều nhau thì mới là người quân-tử » (Luận-ngữ, Ung dã, 16).

Như thế, người vừa vun-bồi những đức tốt, vừa học lễ. Và lại, hai sự đào-luyện này đi chung với nhau: thiếu cái này thì cái kia không thành-tựu được. Lễ không dựa trên các đức tốt thì không có nghĩa, nhưng không tập lễ thì người không sao luyện được các đức tốt.

Thật thế. Theo Khổng-tử, lễ giúp người luôn luôn có một hạnh-kiểm đúng-đắn, và một ý-chí cương-kiên giữ cho mình đứng trong con đường phải. « Người quân-tử học văn để mở rộng kiến-thức, lấy lễ mà ước-thúc mình, nhờ đó mà không bị sai đường » (Luận-ngữ, Ung dã, 25). Người quân-tử hưng-khởi cái chí-ý là ở Thi, sửa-sang phẩm-cách cho đúng-đắn là ở Lễ, điều-hòa tánh-tình cho hoàn-toàn là ở Nhạc » (Luận-ngữ, Thái-bá, 8). « Người không biết lễ thì không lấy gì mà đứng vững được (trong đường phải) » (Luận-ngữ, Nghiêu viết, 3).

Vậy, người luôn luôn học-tập lễ có thể luyện được tất cả mọi đức tốt, và nhất là đức nhơn, đức hoàn-bị nhất theo Khổng-tử. Nhan Uyên hỏi người phải làm sao để đạt đạo nhơn, người trả lời: « Cái phi lễ, đừng nhìn, cái phi lễ, đừng nghe, cái phi lễ, đừng nói, cái phi lễ, đừng làm » (Luận-ngữ, Nhan Uyên, 1).

Như thế, trong chế-độ giáo-dục của Khổng-tử, lễ đóng một vai tuồng rất quan-trọng. Nhưng nó làm sao giữ được vai tuồng quan-trọng đó? Mục-dịch Khổng-tử là tạo ra một sự hòa-hợp hoàn-toàn giữa bầu không-khí trong đó người sống với những tình cảm sâu-xa của người và tất cả những việc người làm. Trong một khung-cảnh và một tình-thế nhất-định, người tự-nhiên có một xúc-cảm tương-ứng. Sự giáo-hóa bằng lễ cốt là dùng những y-phục và nghi-tiết

thích-hợp để làm cho người tự-nhiên có những tư-thế, cử-chỉ và ngôn-ngữ thích-ứng với mỗi trường-hợp. Nói tóm lại, đây là vấn-đề đào-tạo những cử-chỉ phản-xạ có điều-kiện (réflexes conditionnés) cho con người xã-hội.

Khía-cạnh trên đây của tư-tưởng Khổng-tử đã được một nhà hiền-triết khác là Châu Phong nêu ra rõ-rệt trong một câu trả lời Lỗ Ai-công: « Ở chỗ mờ-mả, chưa dạy dân phải thương mà dân tự-nhiên có lòng thương; ở chỗ xã-tắc tông miếu, chưa dạy dân phải kính, mà dân tự-nhiên có lòng kính » (Lễ-ký, Đán cung hạ).

Nếu một vài nơi đặc-biệt có thể gây cho người những tình-cảm và xúc-động tự-nhiên thích-hợp thì y-phục người mặc cũng có thể khiến cho người có cách cư-xử thích-ứng. Lỗ Ai-công hỏi Khổng-tử y-phục có ích cho đạo nhơn hay không, Khổng-tử trả lời: « Người mặc áo sô gai, chống gậy tang, chỉ không kể đến sự vui, không phải là tai không nghe thấy, mà vì y-phục khiến như thế; người mặc cái phủ, cái phát, áo cồn, đội mũo miện, dáng điệu không lờn, không phải là nguyên-tánh vốn trang-nghiêm, mà vì y-phục khiến như thế; người đội mũo trụ, mặc áo giáp, cầm cây giáo, không có cái khí nhứt-nhát, không phải vì thân-thể vốn mạnh-bạo, mà vì y-phục khiến như thế » (Khổng-tử gia-ngữ, Hiếu sinh).

Con người nhờ sự học-tập lễ hằng ngày mà có những cử-chỉ và lời nói thích-hợp thì có thể duy-trì những tình-cảm do bầu không-khí chung quanh gây ra, và tăng-cường những khuynh-hướng tinh-thần mà y-phục tạo ra cho mình. Nhờ đó, người ấy có thể giữ mãi được con đường phải và đạt được tất cả những đức-hạnh xã-hội.

B) Sự quan-trọng của lễ trong chủ-thuyết chánh-trị của Khổng-tử.

Lễ đào-tạo ra những con người hoàn-toàn, hay ít nhất cũng đào-tạo những con người kính-nể trật-tự xã-hội. Bởi đó, nó đóng một vai tuồng chánh-yếu về chánh-trị.

Khổng-tử quả-quyết rằng « làm chánh-trị, thì trước hết phải nhờ lễ ». « Lễ có phải chẳng là gốc của chánh-trị ? » (Lễ-ký, Ai-công vấn). Như thế là vì « người xưa làm chánh-trị thì lấy việc thương người làm gốc », mà « muốn định việc thương người thì lễ là (phương-tiện) quan-trọng hơn cả » (Lễ-ký, Ai-công vấn).

Thật thế. Nếu mỗi hành-động đều quả thật có một ý-nghĩa, thì lễ chỉ có thể là sự biểu-thị ra ngoài lòng thiện-cảm mà người có đối với quỷ thần hay đối với người khác. « Lễ tế giao xã, là để tỏ lòng nhơn với quỷ thần ; lễ thương và lễ đế, là để tỏ lòng nhơn với tổ-tiên hàng chiêu hàng mục... lễ quỹ điện, là để tỏ lòng nhơn với người chết ; lễ xạ ngự, là để tỏ lòng nhơn với hương đảng ; lễ trong bữa ăn, là để tỏ lòng nhơn với tân khách vậy » (Lễ-ký, Trọng Ni yển cư).

Lễ tạo ra một luồng thiện-cảm giữa con người, nó như là chất hồ để làm cho xã-hội cấu-kết lại. Đồng-thời bằng việc phân-biệt những tập-tục phải theo, thí-dụ như quy-định thời-hạn dài ngắn của việc để tang chẳng hạn, nó làm cho tình thương yêu nhau do nó gây ra đậm lợt khác nhau nhờ một sự phân-biệt đặt nền-tảng trên cương-vị mỗi người đối với nhau. Bởi đó, theo Khổng-tử lễ dùng để duy-trì sự ngay thẳng giữa vua với tôi, sự thân yêu giữa cha với con, sự thuận thảo giữa anh với em, sự hòa-hợp giữa chồng với vợ » (Lễ-ký, Lễ-vận).

Khổng-tử cho rằng « biết cách thân từng người thân, trọng từng người hiền tùy theo kẻ xa gần, hơn kém, thì đó là sanh ra lễ vậy » (Trung-dung, 20). Vậy, lễ qui-định thứ bậc và nhiệm-vụ mỗi người trong xã-hội. « Không có lễ, thì không có gì để định việc phụng-sự chư-thần của trời đất ; không có lễ, thì không có gì để phân-biệt địa-vị của vua tôi, của người trên kẻ dưới, của người già kẻ trẻ ; không có lễ, thì không có gì để phân-biệt tình thân của trai gái, cha con, anh em, sự giao-thiệp giữa suôi trai suôi gái, giữa bạn-bè gần xa » (Lễ-ký, Ai-công vấn).

Một mặt khác, « lễ là để chế trung » (Lễ-ký, Trọng Ni yển cư), và để đạt mục-đích này, nó hạn-chế bớt những cảm-xúc và dục-vọng của người. Nói về tang lễ, Khổng tử bảo : « Việc khóc lóc lăn-lộn phải có tiết » (Lễ-ký, Đàn cung thượng). Môn-đồ người là Tử Lộ không chịu bỏ tang một người chệ đúng lúc, người nhắc ông ta rằng « các đấng tiên-vương chế ra lễ (để giới-hạn lòng thương cảm) những người hành đạo vì họ đều không nhân tâm (đoạn tang) » (Lễ-ký, Đàn cung thượng).

Lễ bắt-buộc người phải tự kềm-chế mình để giữ đúng đạo trung-dung, nó hạn-chế những cao-vọng hay oán-hờn của người và khiến cho người cam nhận chịu địa-vị mình. Khổng-tử nhận thấy rằng « người nghèo thì (bất-mãn vi) bị thiếu-thốn, người giàu thì kiêu. Thiếu-thốn thì sanh trộm cắp, kiêu thì sanh loạn. Lễ, là nhơn cái tình-cảm tự-nhiên của người, để tiết-chế nó, và dùng như cái bờ đê để ngăn dân » (Lễ-ký, Phường ký).

Ý-tưởng này được trình-bày trong nhiều câu khác của Khổng-tử : « Lễ cũng như cái bờ đê để cản sự dâm loạn của dân. Nó làm sáng tỏ những sự phân-biệt (trong xã-hội), khiến dân không làm sai, nó là cương kỷ của dân vậy » (Lễ-ký, Phường ký).

Nói tóm lại, « lễ là cốt để làm sáng tỏ chỗ nghi-ngờ, phân-biệt những chỗ tinh-vi, dùng như là cái bờ đê để ngăn chặn dân. Bởi đó cho nên hề sang hèn có đẳng-cấp, y-phục (mỗi hạng người) có sự phân-biệt, triều-đình có địa-vị (cao thấp), thì dân biết nhường-nhịn » (Lễ-ký, Phường ký).

Lễ giúp vào việc cố-kết người lại, nó cũng giúp vào việc ngăn chặn người, làm cho người chấp-nhận trật-tự xã-hội. Bởi đó, nó thành ra một phương-tiện cai-trị hữu-hiệu. Khổng-tử đã không ngần-ngại mà quả-quyết rằng : làm cho cấp trên yên, dân trị, không gì hay bằng lễ » (Lễ-ký, Kinh giải). « Lễ, tiên-vương dùng để thừa theo đạo trời, trị cái tình của người. Bởi đó, mất lễ thì chết,

được lễ thì sống... Thánh-nhơn lấy lễ mà dạy dân. Bởi đó, thiên-hạ quốc-gia có thể sửa cho ngay được» (Lễ-ký, Lễ-vận).

Nhưng lễ chỉ là một dụng-cụ cai-trị tốt khi chính nhà cầm quyền yêu chuộng nó. Khổng-tử lập đi lập lại mãi không chán : « Người trên hiểu lễ, thì dân không ai dám không kính » (Luận-ngữ, Tử Lộ, 4) « Người trên hiểu lễ, thì dân dễ khiến » (Luận-ngữ, Hiến-vấn, 44).

Yêu chuộng lễ không phải chỉ là noi theo tất cả những nghi-tiết thông-dụng. Nhà vua còn phải kính-trọng những qui-tắc về sự xã-giao và vun-bồi những đức-tánh tốt. Tử Trương hỏi về việc chánh-trị, Khổng-tử trả lời : « Người quân-tử biết rõ lễ-nhạc, thì chỉ có việc đem nó ra dùng mà thôi ! » Tử Trương lại hỏi thêm, thì Khổng-tử bảo : « Người cho rằng ắt phải bày ra ghế, chiếu, đi lên đi xuống, rót và dâng rượu, thù tạc, rồi sau đó mới gọi là lễ chăng ? Người cho rằng ắt phải bày thành hàng, dấy lông vũ, ống sáo, giông chuông trống, rồi sau đó mới gọi là nhạc chăng ? Nói mà giữ lời, là lễ vậy. Làm mà vui-vẻ, là nhạc vậy. Người quân-tử hết sức làm hai việc ấy, rồi đứng ngó về phương nam, như thế thì thiên-hạ thái-bình » (Lễ-ký, Trọng Ni yển cư).

Nói một cách rõ-rệt hơn, thì nhà cầm-quyền phải tỏ ra khiêm-nhượng, lễ-độ. Tử Lộ đã khoe trước mọi người những điều ông ta có thể làm được nếu người ta giao cho ông ta nắm quyền cai-trị một quốc-gia ở trong một tỉnh-thế đặc-biệt khó-khăn, Khổng-tử bèn mỉm cười. Sau đó, người đã giải-thích cho một môn-đồ khác của người lý-do làm cho người cười như sau : « Cai-trị quốc-gia thì phải dùng lễ. Lời nói (của Tử Lộ) thiếu sự nhún nhường, cho nên ta cười » (Luận-ngữ, Tiên tiến, 25).

Chỗ khác, Khổng-tử xác-nhận quan-điểm này : « Người có thể lấy sự lễ nhượng để cai-trị quốc-gia, thì có (khó-khăn) gì đâu. Người không có thể lấy sự lễ nhượng để cai-trị quốc-gia, thì còn có lễ gì ? » (Luận-ngữ, Lý nhơn, 13).

Việc noi theo lễ trong sự giao-thiệp với người dưới hết sức cần-thiết cho nhà vua. Vua nước Lô hỏi Khổng-tử vua tôi phải đối-đãi nhau như thế nào, Khổng-tử trả lời : « Vua lấy lễ để khiến bầy tôi, bầy tôi phải lấy lòng trung để phụng-sự vua » (Luận-ngữ, Bát dật, 19).

Vậy, nhà vua phải tự mình nêu gương bằng cách triệt-đề noi theo lễ. Một mặt, nhà vua phải giữ đúng những nghi-tiết, những tập-tục thông-dụng, một mặt, nhà vua phải vun-bồi những đức-tánh tốt cần-thiết cho nhà cầm-quyền. Như thế, trong con mắt Khổng-tử, lễ không phải chỉ là cái bờ đê ngăn chặn dân-chúng, nó còn là một phương-tiện để giữ cho nhà vua không hành-động một cách độc-đoán theo ý mình và trở thành một vị hôn-quân.

IV. — Lễ và pháp trong tư-tướng Khổng-tử

Trong lúc Khổng-tử tìm cách phục-hưng sự cai-trị bằng lễ, những luật-pháp có tánh-cách tân-thời đã xuất-hiện ở Trung-Quốc. Luật-pháp mới này khác hẳn những luật-pháp có hồi đời thượng-cổ, và chọi lại lễ một cách rõ-rệt. Bởi đó, Khổng-tử phải bày-tỏ lập-trường mình đối với nó.

A) Sự khác nhau giữa luật-pháp cổ và luật-pháp mới

Luật-pháp thời-đại Xuân Thu có nhiều điểm khác với luật-pháp các đời trước. Luật-pháp cổ đều là hình-pháp : những vấn-đề dân-sự thật ra không có trong đời thượng-cổ, vì người thú-dân không có tài-sản gì qui-giá, còn qui-tộc thì lại sống theo lễ. Dưới đời Đông Châu, người bình-dân lần lần được phóng-thích và có quyền làm chủ đất-dai. Do đó, những sự giao-thiệp trong xã-hội trở thành phức-tạp hơn, và những luật-pháp mới phải giải-quyết nhiều vấn-đề dân-sự được đặt ra. Vì thế, nó vượt ra khỏi phạm-vi của hình-pháp.

Về phương-diện hình-luật, thì luật-pháp cổ-thời chỉ áp-dụng hoàn-toàn đối với thú-dân. Những nhà qui-tộc được

hưởng nhiều đặc-quyền quan-trọng. Họ không phải luôn luôn bị trừng-phạt khi phạm lỗi, và khi họ cùng phạm chung một tội với người thứ-dân, họ bị trừng-phạt khác hơn. Thật ra thì chính nhà vua tự mình phán-đoán và quyết-định phải làm thế nào trong trường-hợp nhà quý-tộc làm bậy.

Luật-pháp mới, trái lại, đã được áp-dụng đồng-đều cho tất cả mọi người, Sự áp-dụng hình-phạt, ít nhất là theo nguyên-vọng những nhà làm luật mới, phải có tánh-cách khách-quan, tự-động, không cần biết đến địa-vị xã-hội người phạm tội.

Sau hết, những luật-lệ cổ được giữ kín : chỉ có những nhà quý-tộc hay nói cho đúng hơn, chỉ có những nhà cầm quyền là biết rõ về nó mà thôi. Luật-pháp mới thì được công-bố cho mọi người biết; lối thông-thường nhất là khắc luật-pháp vào những vạc ba chơn bằng kim-khí rồi bày nó ra nơi công-đường.

B) Thái-độ Khổng-tử đối với luật-pháp

Khổng-tử là người rất tôn-trọng cổ-truyền, người tỏ vẻ thích luật-pháp cổ nhiều hơn luật-pháp mới. Năm 512, hai quan đại-phu Triệu Ưởng và Tuân Dân nước Tấn cho đúc những vạc sắt trên đó có khắc những luật hình. Khổng-tử phê-bình việc đó như sau : « Nước Tấn e phải mất, vì đã bỏ pháp-độ mình. Nếu nước Tấn giữ Pháp-độ mà (tổ mình là) Đường Thúc nhận được (của Thành-vương), thì có thể điều-khiển được dân-chúng. Các quan khanh, đại-phu sẽ giữ lấy thứ bực mình. Dân do đó sẽ tôn-trọng người sang cả. Người sang cả do đó sẽ giữ được sự-nghiệp mình. Kẻ sang người hèn đều không làm-lỡ. Bởi đó mới gọi là pháp-độ... Nay bỏ pháp-độ đó để làm hình-đảnh. Dân sẽ chú-tâm vào đảnh ấy. Có cái gì làm cho họ tôn-trọng người sang cả đâu ? Người sang cả làm sao mà giữ được sự-nghiệp mình ? Kẻ sang người hèn không còn giữ thứ bực, thì nước còn làm sao mà cai-trị được ? » (Xuân Thu Tả truyện, Chiêu-công năm thứ 29).

Lời phê-bình cho ta thấy rõ rằng Khổng-tử chống lại các luật-pháp mới vì nó được công-bố ra và đặt người quý-tộc với kẻ thứ-dân ngang hàng nhau.

Nhưng dầu cho nó cũ hay mới, luật-pháp cũng thấp hơn lễ, trong con mắt Khổng-tử. Thật ra thì Khổng-tử không phải nhứt-quyết chống-chọi lại pháp-luật. Cứ theo truyền-thuyết thì người đã từng làm quan tư-khẩu nước Lô, và trong thời-kỳ ngắn-ngủi năm được chánh-quyền, người đã giết một quan đại-phu.

Vậy, Khổng-tử không phải là không chấp-nhận việc thi-hành luật-pháp, và không cho rằng luật-pháp là vô-ích. Và lại, người đã từng bảo : « Ngồi nghe xử kiện, thì ta cũng như người khác vậy ». Nhưng đối với người, đó chỉ là chuyện bất-đắc-dĩ, vì « điều cốt-yếu là làm sao cho trong nước không có việc kiện-tụng nhau nữa » (Luận-ngữ, Nhan Uyên, 13).

Vậy, theo Khổng-tử, luật-pháp, dùng làm một dụng-cụ cai-trị thì kém hơn lễ. Như thế là vì nó thiếu cái nhiệt-tình chứa đựng trong lễ và hết sức cần-thiết cho sự xã-giao. Với sự nghiêm-khắc, lạnh-lùng, với tánh-cách phi-nhơn của nó, luật-pháp chỉ có thể gây ra lòng sợ-hãi. Lễ trái lại, kêu gọi đến những đức-tánh của tâm-hồn người, và gây ra một luồng thiện-cảm làm cho người gần nhau. Bởi đó, « lấy đức dạy dân, lấy lễ tề dân, thì dân có lòng sửa lỗi, còn lấy chánh-trị dạy dân, lấy hình-phạt tề dân, thì dân có lòng trốn lánh » (Lễ-ký, Truy y).

Vì thế, kết-quả do luật-pháp thâu-hoạch được ít hơn kết-quả mà lễ thâu-hoạch được rất nhiều : « Lấy chánh-trị dạy dân, lấy hình-phạt tề dân, thì dân tránh làm bậy, nhưng không có lòng xấu-hổ ; lấy đức dạy dân, lấy lễ tề dân thì dân biết xấu-hổ và sửa lỗi mình » (Luận-ngữ, Vi chánh, 3).

Chế-độ do pháp-luật lập ra dễ sụp đổ, vì nó dựa trên một sự qui-thuận bề ngoài. Lễ nhờ dựa vào đạo-đức nên có gốc rễ sâu trong tâm-hồn người ; nó làm cho người vui

lòng tôn-trọng trật-tự xã-hội, không có gì thối-mắc. Trật-tự này được chấp-nhận từ đáy lòng người, nên rất ổn-định.

Vậy, Không-tử tin chắc rằng lễ có hiệu-lực nhiều hơn luật-pháp. Người bảo : « Phàm trí con người dễ thấy cái đã qua, mà không thấy được cái sắp đến. Lễ cấm người làm trước khi việc sắp đến, còn pháp thì cấm sau khi việc đã qua rồi. Ôi lễ ! Ôi lễ ! Nó qui ở chỗ dứt cái ác lúc chưa nảy mầm, và gây lòng kính nơi vi-diệu, khiến cho dân mỗi ngày theo việc thiện xa điều ác mà không tự biết vậy » (Lễ-ký, Kinh giải).

Như thế, cái hay của lễ là gây ra những cử-chỉ phản-xạ tốt và tự-nhiên. Những tác-giả Trung-Quốc cận-dại chủ-trương theo lễ thường nêu gương nước Anh là nước không có hiến-pháp thành văn, không có những đạo-luật rõ-rệt qui-định sự tổ-chức các cơ-quan công-quyền, mà lại có một chế-độ chánh-trị hay hơn những nước khác, có những đạo-luật hiến-pháp qui-định mọi việc một cách tỉ-mỉ. Theo họ, công-dụng của lễ chính là gây ra cái bầu không-khí, và các tập-tục chánh-trị làm cho các định-chế vận-dụng đảng-hoàng bằng cách hạn-chế bớt các dục-vọng, bằng cách dùng tập-tục mà cột buộc người, bằng cách nung đúc cử-chỉ ngôn-ngữ của mọi người trong khuôn-khổ cổ-truyền của lễ.

Chủ-nghĩa lễ-trị sẽ được Tuân-tử hoàn-thành hai thế-kỷ rưỡi về sau. Nhưng các ý-tưởng chánh-yếu đã được Không-tử nêu ra rồi. Chung-qui, thế-giới lý-tưởng của Không-tử là một thế-giới trong đó người cầm quyền và người bị trị đều cố-gắng vun-bồi đạo-đức và cư-xử theo đúng những qui-tắc đã được định sẵn trước. Dục-vọng bị loại ra khỏi cái xã-hội đẳng-cấp đó, mỗi người đều làm tròn nhiệm-vụ mình trong phạm-vi dành cho mình, và cam-tâm chấp-nhận địa-vị mình. Do đó, trật-tự không thể bị rối-loạn và thế-giới được hưởng thái-bình.

(Còn tiếp)

SUU-TAM VĂN-LIÊU

AN-CU phụ-trách

I) LOẠI VĂN-TỆ

VĂN-TỆ ĐỨC THẦY BÁ-ĐA-LỘC

(Évêque d'Adran)

của GIA-LONG chế ngự

Hỡi ôi ! Người nước khác mà dạ lòng chẳng khác, công non-sông thể lựa đương cài,

Ân-nghĩa tròn mà báo đáp chưa tròn, đường sống-thác sớm chầy khó liệu.

Êm giấc hòe hồn đó thanh-thanh,

Nhớ ơn trước sầu đây triệu-triệu !

Thuở ta mới quyền trao Nguyễn-soái, bạn tóc-răng vui nghĩa sơ giao.

Ngày người vừa làm khách viễn phương, lòng vàng đá phi-nguyên tương chiếu.

Nghĩ lúc lưng gầy bước ngặt, đình Nam-vàng, bầu Tân-lữ, phiêu-lưu cho khỏi kẻ bạo-tàn.

Tưởng khi mặt ủ gan phiền, trời cổ-quốc, bến hậu-giang tìm hỏi chẳng từ nơi hiểm-yếu.

Cực đến nỗi cha-con khôn giữ, gỏi gia-nhi, trao quốc-hữu, trời Tây-dương muôn học ai-hoài.

May nhờ đâu nhà nước mới về, đưa ấu-tử, cầu lương bằng, đất Đông-phổ một đoàn vĩnh hảo.

Công giáo-đường mấy thu khăn-khăn, phước ta nhiều gần sánh Tam-vương.

Nghiệp tổ-tôn ngàn thuở miên-miên, công gả giúp ngõ toàn cửa miếu.

Đạo Tây-vức một niềm riêng giữ, chẳng cậy ai quắc-tử hoàng-tôn.

Nạn Nam-bang trăm chước chia lo, toan hết sức mưu màu chước diêu.

Nhà Thái-học chia ngôi tây-tịch, trải tin-thành đôi buổi huân-đào.
Dặm cô-thành hộ giá Đông-cung, thêm khảng-khái mấy lần thương biểu.

Mưu tế quốc kinh-luân dạ đỏ, từng hay liệu địch chia đồn.
Phép dùng binh thao-lược mắt tường, chi quản xông tên đục pháo.

Chế hòa-xa, bày trái-phá, dẹp loài loạn-tặc thuở long-đong,
Đoàn thiết-tử, tán hoa-ngân, giúp vận nước nhà khi thốn-thiếu,
Ân nặng đó mười phần công-của, trước sau trọn nghĩa tiên thi.
Mấy thu trấn biển thành Diên-Khánh, tặc đảng đồn mắt vĩa kinh hồn.

Một trận hàng hiềm địa Qui-nhơn, Cổ-nhân sớm phân bào chia áo.

Ôi !

Núi Nhạc về thàn,

Trời Nam đề dấu.

Giọt đồng-long ô-yết dễ doanh,

Lụy lạp chúc sứt-sùi khôn rảo.

Trăng tối chột ngò nhan-sắc, mở rèm đãi khách gia-tân,

Mây chiều ngấm tướng phong-nghi, thiết ý mong người cố-lão.

Chữ đạo đồng sanh-dưỡng, chế tâm-tang con chút đáp ân,

Câu vinh cập một-tồn, tặng Thái-phó ta đưa tình thảo.

Theo ý chúng giới nghi-lễ ngoại-quốc, cuộc tổng-chung xác cất hồn cầu.

Hết lòng thành theo lễ Trung-hoa, con tử-biệt bài văn lễ diêu.

Trước sống đã suy tình bằng-hữu, lòng thành lo sự-nghiệp trung-hưng.

Nay thác rồi nhớ nghĩa quân-thần, linh xin giúp cơ-đồ tái-tạo.

Hỡi ôi ! Thương thay ! Hỡi ôi ! Tiếc thay !

Thế-lô Cao-hoàng-đế (Gia-long) ngự chế

II) LOẠI ANH-HÙNG-CA

Nhớ rừng

(Lời của một chiến-sĩ trong khám,
phỏng theo bài thơ NHỚ RỪNG của Thế-Lữ)
của SAN-HỒ

Ôm một mối căm-hờn trong khám tối,
Ta ngậm-ngùi trông ngày tháng dần qua :
Khinh lũ người kia hồng-hách bày ra
Bao khi-cụ khảo-tra người có-thế.
Nay bị sa cơ, nhục-nhân khi-đỡ,
Bao cực hình, kìm kẹp mặc, không nao !
Càng gian lao càng tỏ chí anh-hào,
Gan thử-thách với bao tuồng hiểm khờ.



Ta sống mãi trong tình-thương nỗi nhớ,
Thuở tung-hoành, oanh-liệt, những ngày qua.
Nhớ đội quân ta, những buổi xông-pha,
Với đạn bay vèo, với lời hét « tiến ! »
Với lúc lẹ-làng, như bay, như biển,
Đoàn quân ma như sóng cuộn ngập-trần...
Trong bóng âm-thầm lặng-lẽ bỏ sang
Đồn quán địch. Mắt thần đều quắc sáng,
Sương lạnh cắt da, lòng không chán-nản.
Khí hùng thiêng còn phảng-phất hiên-ngang...
Một hồi coi, bao loạt súng âm-vang,
Trong mê-hoảng, đối-phương đánh sức đuổi.



Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta mơ-màng đứng dưới ánh-trăng lam,
Mà lòng ta ray-rứt, hận chưa tan,
Ta lắng ngắm giang-san ta dờ-vỡ.
Đâu những buổi chiều muôn màu rực-rỡ ;
Ta dần lòng đợi tắp mảnh trời son,
Đề quyết phân-tranh một trận mất còn,
Trong bóng tối, phá tàn-lành quân-dịch
Và đoàn quân Nam lập thêm thành-tích.
Than ôi ! Thời oanh-liệt ta còn đâu !



Nay ta ôm mãi mỗi hận ngàn thâu,
Ghét những kẻ không bao giờ phục-thiện,
Những kẻ ham sang, lăm-thường, thiên-kiến
Mua danh, chuộng lợi, quên phận công-dân ;
Vi vinh-hoa bán nước chẳng ngại-ngân,
Ẩn núp dưới những danh-từ thấp-kém,
Dâm dẳng-phái vụng-về, không tin-nhiệm,
Cũng hô-hào, cổ-động, cũng khoe-khoang,
Đề tạo nên luồng dư-luận hoang-mang,
Gây nội-loạn ! Muôn oan-hồn rền-rĩ !



Hỡi cảnh oai-linh ! Nước Nam hùng-vĩ,
Là nơi giống Lạc-Hồng ta ngự-trị,
Tổ-tiên ta vùng-vẫy tự ngàn xưa ;
Bỗng tám mươi năm, có lẽ đã thừa
Dân-ta phải sống trong vòng tù-hãm,
Có biết chăng ? Sắp dirt ngày thê-thảm,
Mà bao người còn nở bán hồn Ngươi !
Hỡi Việt-nam yêu-qui của ta ơi !

AN CỤ

(Sưu-tầm văn-liệu)

HÌNH-ẢNH CỦA VUA, QUAN VIỆT-NAM

TRONG THI-VĂN TUYỆT-MỆNH

● của NGUYỄN-DUY

Chúng tôi chỉ soạn ra đây vài bài thi-văn tuyệt-mệnh tiêu-biểu, tượng-trung cho thời-đại quân-chủ (trước nhà Nguyễn) và quân-chủ suy tàn (nhà Nguyễn) để tìm hiểu hình ảnh của vua trong thời bình và của các vị trung-thần trong lúc ngoại-xâm mà Ông vua đã tỏ ra bất-lực.

Thi-văn là những di-bút trung-thực nhất của con người để làm chứng-nhân cho lịch-sử hoặc văn-học. Những cử-chỉ, lời nói của bậc tiền-bối đôi khi bị người chép thêm bớt, thêm-dệt chút ít do sức tưởng-tượng, sự cảm-tình, hoặc do mặc-cảm tự-ti dày vò để cố gắng vươn tới một địa-vị cao-cả hơn. Bởi thế vài cử-chỉ, lời nói có thể được thi-vị hóa, anh-hùng hóa làm lệch-lạc một phần nào sự thực. Nhất là trong thời quân-chủ, dân Việt bị ít nhiều ám-ảnh bởi sức mạnh phương Bắc nên cố hết sức vươn lên. Cái mặc-cảm sợ mình bị tiêu-diệt hay bị trị thúc đẩy sức tưởng-tượng để nói rõ giấc mơ vươn lên của dân-tộc. Trường-hợp này thường xảy ra ở chuyện cổ-tích : Phù-đồng Thiên-vương, một cậu bé « sanh ra chẳng nói chẳng cười trơ trơ » lúc lên ba đã cầm gươm cưỡi ngựa sắt và đánh tan giặc Ân hùng mạnh rồi biến mất ở núi Sóc-Son...

Cho nên, dựa vào thi-văn tuyệt-mệnh của tác-giả là điều xác thực nhất để hiểu-biết hình ảnh trung-thực của tiền-bối.

Hình ảnh ông vua qua bài di-chiếu trong thời quân-chủ

Trong thời này, trên tất-cả dân-chúng, vua là đại-diện cho Trời để trị dân. Vua là hình ảnh của dân-tộc, của đất nước. Vua thừa mệnh trời, có quyền định-đạo vận mạng Quốc-gia. Căn-bản triết-lý của vương-quyền là thiên-mệnh. Cho nên, quyền hành nhà vua thật rộng-rãi. Ngoài thế-quyền hay tục-quyền (pouvoir temporel) (lập-pháp, hành-pháp, tư-pháp), giáo-quyền hay thần-quyền (pouvoir spirituel), vua còn một số ưu-quyền (prérogatives).

Bài di-chiếu của vua, nhứt là những bậc minh-quân, thường là những lời tự-khiêm. Vua cho mình ít đức, thiếu tài, nhưng nhờ sự giúp đỡ linh-thiên của các bậc tiên-đế và nhứt là của Trời mà nước nhà được an-cư lạc-nghiệp. Nhà vua chỉ định thái-tử nối ngôi, dặn lại bày tội trung-thần, sắp đặt việc tang-lễ... Điều đáng chú-ý là bài di-chiếu sẽ được tuyên-cáo cho các quan và cho dân-chúng. Sau đây là bài :

LÂM-CHUNG DI-CHIẾU (Bài chiếu để lại lúc sắp mất)
của vua Lý Nhân-tông (1.072-1.127).

(Ngô-tất-Tổ dịch)

Trẫm nghe : các giống sinh-vật biết cựa, không có giống nào không chết. Chết là số cả của trời đất, lẽ phải như thế. Thế mà hết thấy người đời ai cũng thích sống, ghét chết. Có người chôn cất cho hậu đến hồng cơ-nghiệp, có người để chớ cho nặng đến hại tính-tình, trẫm rất không ưa. Ta đã ít đức không có cái gì làm yên trăm họ, nếu đến khi chết, lại bắt dân-chúng mặc đồ sô gai, sớm tối gào khóc, giảm sự ăn uống, nghỉ việc cúng tế, để làm nặng thêm cái lỗi của ta, thì thiên-hạ bảo ta là người thế nào ?

Trẫm vẫn đau xót từ khi tuổi còn thơ, đã phải nối ngôi báu, còn ở trên các bậc hầu vương, nghiêm-trang kính sợ, năm mươi lễ sáu năm trời, nhờ sức linh-thiên của tổ-tông và sự tin giúp của hoàng-thiên, bốn bề không có chuyện gì phải lo, biên-thùy không có việc gì phải ngại, lúc chết được sắp hàng ở đằng sau đức tiên-quân là may lắm rồi, can gì mà phải thương-xót ?

Trẫm từ khi đi coi dân gian gặt hái đến nay, trong mình chợt thấy không yên. Bây giờ bệnh đã trầm-trệ, sợ rằng không kịp răn bảo. Vậy thái-tử Dương-Hoán (1) tuổi vừa đầy một kỷ, có nhiều độ lượng lớn-lao, lại có những nét sáng-suốt, tin cần, trung-hậu, thành thực, ngay thẳng, nghiêm-trang, cung-kính, mềm mỏng, có thể y theo phép cũ của Trẫm mà lên ngôi vua. Vậy gả tư thơ kia, con phải kính vâng mệnh trời, nối lấy thể-thống, giữ lấy cơ-nghiệp làm cho lớn thêm công-liệt của tiên-nhân, và phải nhờ vào bầy tôi, kẻ dân của con giốc lòng giúp đỡ !

Lại hỏi Bá-Ngọc (2), người thực vẫn có khí độ người lớn ! Vậy hãy sửa đồng giáo của người để ngừa những sự xảy ra. Đừng có bỏ những mệnh lệnh của trẫm ! Trẫm nhắm mắt không còn phân-nàn gì nữa !

Việc tang-chế trong ba ngày phải bỏ áo chớ, và thôi hẳn sự xót thương. Việc chôn cất thì cứ theo cách tăn-tiền của vua Văn nhà Hán, không cần xây riêng lăng-mộ, nên để trẫm được hầu bên cạnh tiên-đế.

Các người nên thành-thực cung kính mà nghe lời của trẫm rồi bảo rõ cho các tước vương, tước công và bày tỏ với những người trong, người ngoài ! »

Qua bài di-chiếu trên, ta biết vua Lý Nhân-tông, thọ 56 tuổi, là người con hiếu, ông vua tài-đức, rất mực lo việc nước. Tuy kế-vị cha lúc 7 tuổi, nhưng nhờ thái-sư Lý-đạo-Thành giữ chức phụ-chính và mẹ là Ý-lan thái-phi buông mành nghe việc triều-chánh nên ngài tỏ bậc minh-quân.

Lý-đạo-Thành là một trung-thần hết lòng trong việc kiến-quốc. Lý-thường-Kiệt là một tướng tài đã đánh Tống, bình Chiêm. Lý Nhân-tông đã dám nói lên một sự thật của thời thơ ấu trong câu : « Trẫm phải đau xót khi tuổi còn thơ ». Sử chép Lý-Thánh-tông (1054-1072) đã 40 tuổi mà không con. Một hôm đi cầu tự qua làng Thổ-lội, có một người con gái đi hái dâu cứ

(1) Dương-Hoán : Tên vua Thần-tông, con của Hoàng-đệ Sùng-hiền-hầu. Vì Nhân-tông không con trai, mới lập Dương-Hoán làm Thái-tử.

(2) Lê-bá-Ngọc, bấy giờ giữ chức Vũ-vệ tướng-quân.

đứng tựa vào bụi lan chứ không chịu ra xem lễ. Thiếu-nữ ấy là Yến cô-nương, tục danh cô Cám, thôn-nữ làng Thổ-lộ tỉnh Bắc-ninh. Lấy làm lạ, vua bèn cho gọi cô gái dựa bụi lan ấy đem về cung, phong là Ý-lan phu-nhân. Ít lâu phu-nhân sinh ra Hoàng-tử Càn-Đức và được phong làm Thái-phi. Khi vua Lý Thánh-tông đi đánh Chiêm-thành, Dương-hậu biết Ý-lan có thai. Sợ Ý-lan chiếm mất địa-vị mình sau này, Dương-hậu hư truyền mình đã tắt kinh. Đến lúc Ý-lan phu-nhân sinh Càn-Đức (sau này là Lý Nhân-tông), Dương-hậu bắt Càn-Đức, giam Ý-lan phu-nhân vào lạnh cung rồi phao truyền rằng Ý-lan phu-nhân sanh quái-thai. Khi Thái-tử Càn-Đức lên 7 tuổi, Thánh-tông băng-hà. Càn-Đức lên ngôi, hiệu là Lý Nhân-tông. Việc mờ ám mà Dương-hậu làm trước kia nay bị phát-giác. Ý-lan được tôn là Hoàng Thái-phi. Đề trả thù xưa, bà bèn giết Dương-hậu và chôn sống 72 cung-nữ.

Tuy tuổi thơ ấu phải chịu đau xót, nhưng khi lên ngôi, Lý Nhân-tông đã làm tròn sứ-mạng đối nội như đối ngoại. Bởi thế, trước khi lâm chung, ông không còn ân-hận : « Trăm năm mắt không còn ân-hận gì nữa ! » Vậy ngài đã làm gì ích nước lợi dân mà đến lúc chết lương-tâm ngài không cắn rứt ?

Đối nội : Năm 1075 : mở khoa thi chữ Hán lần đầu ở nước ta. Lê-văn-Thịnh đỗ đầu.

— Năm 1076 : mở trường Quốc-tử giám.

— Năm 1086 : mở khoa thi chọn người vào Hàn-lâm-viện.

Mạc-hiền-Tích đỗ đầu.

— Năm 1087 : đặt quan triều trông coi các chùa trong nước.

— Năm 1089 : đặt quan-chế đề định các cấp bậc văn, võ ban.

— Năm 1105 : cho dựng lên 100 ngôi chùa. Sửa chữa chùa

Diên-Hựu.

— Năm 1108 : đắp đê cơ xá.

Đối ngoại :

— Đánh Tống (1076), bình Chiêm (1075 và 1104). Việc chỉ định Dương-Hoán, con của hoàng-đệ Sùng-hiền-hầu lên nối ngôi, sử chép rằng vua Lý Nhân-tông mất (1127), không người kế tự. Ngày

Ất-Dậu (2-2-1128), triều-thần lập con nuôi của ngài là Dương-Hoán. Theo « Lĩnh nam chí-quái » thì Lý Nhân-tông là Từ Đạo-Hạnh hóa xác sinh ra. Đó là chuyện hoang-đường, khó tin được nhưng ở Bắc-Việt, tại Chùa Thầy, tỉnh Sơn-tây, phần đông dân-chúng đều biết sự tích Từ Đạo-Hạnh. Lâm-chung di-chiếu trên là một bài báo-cáo của Lý Nhân-tông về việc đã làm, tỏ thái-độ của ngài về việc thành-lập vua kế vị, chỉ hướng đi cho quan quân sau này. Toàn là lời trời nhả-nhận, lời răn dạy chỉ bảo chân-thành và khôn-khéo, khiến người nghe phải cảm-động xót thương. Toàn là đạo-đức lễ-nghĩa, nhân-từ bác-ái. Bởi thế nhân-dân cảm thấy mình hoàn-toàn được đức-độ nhà vua che-chở.

Hình ảnh các trung-thần ở thời quân-chủ suy tàn

Thời nhà Nguyễn đến hiệp-định Patenôtre năm 1884.

Thời này, ông vua không còn hình ảnh trọn vẹn của dân của nước. Người dân không hoàn-toàn tin-tưởng nơi vua. Năm 1802, Nguyễn-Ánh lên ngôi hiệu là Gia-Long. Các vua kế tiếp ngài vì bị ảnh-hưởng hoặc áp-lực của ngoại quốc cũng như sự thối nát của một chế-độ đã mùi làm mất thật sự uy thế của ông vua. Bấy giờ vua bất-lực, triều thần phần đông thủ cựu, bè phái, thiên cận. Trước ảnh-hưởng ngoại-bang mỗi ngày mỗi mạnh, dân-chúng không còn tin tưởng nơi vua mà đặt hy-vọng nơi các vị trung-thần. Hình ảnh các tôi trung lại nổi bật lên trong việc cứu nước, trong lúc hình ảnh của vua chỉ còn là cái bóng mờ chập-chờn trên màn-ảnh lịch-sử. Ông vua chỉ là hư-vị, không còn quyền-hành.

Khi ba tỉnh miền Đông mất, sĩ-phu trong nước như bưng tỉnh giấc mơ dài. Họ cảm thấy chính họ phải xả thân cứu nước.

Bấy giờ có hạng người vì hoàn-cảnh hoặc vì thức thời ra hợp-tác với tân triều. Có hạng quan cương-quyết giữ tấm lòng son sắt trung-quân. Có người chán-nản trước xã-hội xô-bò, cáo quan về hưu ẩn dật mà lòng vẫn còn mang nặng tình đất nước. Tượng-trung cho phái trung-quân, chúng tôi sẽ ghi lại vài bài thi-văn tuyệt-mệnh tiêu-biểu của các cụ Phan-thanh-Giản, Hoàng-Diệu, Nguyễn-Hiệu, Phan-đình-Phùng..., cho phái cáo quan về nhà giữ khí-tiết nho-gia :

Nguyễn-Khuyến. Chúng tôi sẽ tìm hiểu hình ảnh của các quan ở triều-đình trong việc giúp vua cứu nước vào thời quân-chủ suy tàn này.

Phan-thanh-Giản (1796-1867). Năm 1862 : ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ mất.

Năm 1863, Sứ-bộ Phan-thanh-Giản qua Pháp chuộc ba tỉnh nói trên. Việc không thành, cụ Phan về nước, được triều đình Huế giao chức kinh-lược đại-thần ba tỉnh miền Tây (Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên).

Vĩnh-long thất-thủ sáng 20-6-1867.

Châu-đốc mất nửa đêm 21 rạng 22 tháng 6 năm 1867.

Rồi Hà-tiên cũng mất luôn vào 9 giờ sáng ngày 24-6-1867.

Năm ngày mất 3 tỉnh. Trả lời cho tướng De Lagrandière, cụ Phan-thanh-Giản viết : « Tôi có quyền giữ đất chứ không có quyền giao đất ». Cụ sai lấy các đồ triều-phục, 23 đạo sắc phong, cùng một lá sớ, cho người đem về Huế. Trong lá sớ tạ tội có câu :

«... Kẻ hạ-thần đến lúc chỉ còn thoi-thóp, cứng miệng nghệt hầu không phải biết tâu điều gì, chỉ có rơi lụy trông về cung khuyết khôn xiết ước mong mà thôi...» Bắt đầu từ ngày ấy, cụ tuyệt-thực và làm bài bát cú Tuyệt-Cốc. Như sau :

*Trời thời đất lợi lại người hòa,
Há dè ngồi coi, phải nói ra.
Lăm trả ơn vua, đền nợ nước,
Đành cam gánh nặng, ruồi đờng xa.
Lên ghềnh xuống thác, thương con trẻ,
Vượt biển trèo non, cảm phận già.
Những tưởng một lời an bốn cõi,
Nào hay ba tỉnh lại châu ba.*

Sau 17 ngày tuyệt-thực mà không chết, cụ uống thuốc độc tự tử. Trước cử-chỉ « Sắt thân thành nhân » ấy, tướng Lagrandière cũng phải kính phục. Trong bức thư phân-ưu cùng tang-quyển, Lagrandière có viết một đoạn :

« J'apprends avec une grande douleur la mort de S. E. Phan-thanh-Giản, votre père. Le royaume d'Annam dont il était le membre le plus éminent perd dans ce vieillard respecté une de ses gloires et de ses lumières, et le sentiment de profonde estime qu'il laisse dans ma mémoire et dans celle des Français sera plus durable que la haine de ses ennemis... »

Nghĩa : Bản-chức thật đau đớn khi hay tin thân-phụ của công-tử là cụ Thượng Phan-thanh-Giản từ trần. Nước Annam mà ngài là phần-tử xuất-sắc nhưt mắt cụ già đáng kính ấy, tức mất một trong những vinh-quang của nó và mối tình kính mến sâu-xa mà ngài lưu lại trong ký-ức của tôi và của người Pháp sẽ bền-bỉ hơn mối hận thù của kẻ nghịch ».

(CÒN TIẾP)

TIÊU THÁNH-THÁN xin hẹn lại,
trong Đồng-Nai Văn-Tập, một tập tới :

thiên phê-bình

« **ĐẤT** »

Tiêu-thuyết cách-mạng của NGỌC-GIAO

SƯU-TÂM
VĂN-LIÊU MIỀN NAM

NHÀ THƠ AN-DANH :

TRẦN-MINH-ĐỨC

(1865 - 1945)

(TIẾP THEO)



VÀI LỜI NÓI ĐẦU : Kỳ này, chúng
tôi đăng :

- 1) ba bài thơ của Trần-Minh-Đức
- 2) bài về Con Cua
- 3) Nam-Kỳ Phong-tục nhưn-vật
diễn ca của Nguyễn-Liên-Phong



1) BA BÀI THƠ DƯỚI ĐÂY CỦA TRẦN-MINH-ĐỨC

do TRẦN DOÃN-CHÁP (cháu nội của Trần-Minh-Đức) biên chú

Trong bài kỳ trước, chúng tôi kể lại tiểu-sử của ông và biên chú bài thơ « Ông Tiều ».

Mở đầu với bài thơ đó, chúng tôi có thiên-ý vạch lại nếp-sống bình-dị, tâm-hồn phóng-khoảng và không ham danh-lợi của ông ; đó cũng là phương-châm xử-thế của ông trong sanh-hoạt thường ngày.

Để phản-ảnh trung-thực đời sống tinh-cảm của ông qua văn-chương, chúng tôi giữ đúng nguyên-tác của ông : Vì vậy, đối với bài thơ nào ông có đề tựa, chúng tôi có biên lại tựa bài, còn đối với những bài nào ông không đề tựa, chúng tôi đề y như thế, kính mong Quý Vị Độc-Giả hiểu cho.

Trong số này, chúng tôi ghi lại ba bài thất ngôn bát cú của ông, lần-lượt, dưới đây.

AN CU phụ-trách



CỤ TRẦN-MINH-ĐỨC

Buổi thiếu thời, sống trong cảnh hàn-vi, ông phải tự tay cày sâu cuốc bẫm, lo việc ruộng vườn. Một bữa no, đi ruộng về, ông mặc một đám mưa đầu mùa, gần một ngôi mộ mới chôn. Hơi dộc xông lên gây bệnh cho ông mà ông nghĩ là bệnh phong. Với tuổi thanh-xuân, ông ngại những sự chung-đụng có thể gây di hại cho con-cái về sau này ; ông tìm cách tạm xa hiền phụ một thời-gian để chạy chữa cho thật lành bệnh.

Trong buổi chia tay, tạm-biệt và tự đánh xe bò để đưa bà vợ về nguyên-quan sống với cha-mẹ ít lâu ; trên đường đi, ông nói với bà : « Vợ-chồng mình về với nhau chưa được bao lâu, cũng còn nghèo. Trong khi tạm xa nhau, tôi không có chi để cho mình. Vậy tôi tặng mình vài câu thơ :

« Dứt tình khôn dứt mối dây sầu,
Lia bạn dầm-dề mấy giọt châu.
Kết tóc trăm năm lời ước-nguyện,
Phân tay hai ngã hệ về đầu.
Hiệp này chữa toại duyên cầm-sắt,
Tráo chác vì chưng cuộc bể-dầu.
Duyên-phân lỡ-làng, em trở bước,
Nỗi-nhiệm riêng chạnh một vài câu.»

Bài thơ trên đây đã gây rất nhiều cảm-xúc cho gia-đình bên vợ và, có lẽ vì hiệu rõ ý-nghĩ của ông, gia-đình bên vợ càng qui-chuộng ông hơn.

Sau một thời-kỳ điều-trị ngắn, ông hoàn-toàn bình-phục và rước bà trở về sum-hợp lại như cũ, sanh rất đông con-cái. Bà mất năm được 45 tuổi trong niềm tiếc-thương vô-hạn của ông.

Có thể nói một cách không ngoa, ông là người « xuất khẩu thành thi » hay « xuống bút nên thơ ». Trong các thể thơ, loại thất ngôn bát cú có thể coi là khó làm nhất, vì chỉ trong tám câu, năm vắn với một câu phá, một câu thừa, một cặp trạng, một cặp luận, một câu chuyên-kết, và một câu kết. Trong khuôn-khố gò-bó đó, lại còn phải coi-chứng cho khỏi thất niêm, sai vận, hơn nữa lại phải đối-đáp cho thật chỉnh ở cặp trạng và cặp luận, cho nên dầu có thi giờ, đôi khi ta cũng còn phải lúng-túng hoặc đề tìm chữ cho « đắc ý » hoặc đề tìm vận cho « đắc điệu ». Vì vậy, chúng tôi thấy hoàn-tất theo đúng qui-tắc thơ-luật một bài bảy chữ tám câu không phải việc dễ. Nhưng ngộ thay ! đối với ông, gặp trường-hợp nào, ông cũng làm thơ một cách dễ-dàng mau-chóng, không túng vận, lại đối rất chỉnh. Điều đó được vậy, chắc hẳn nhờ ông thuộc bực thâm nho, lại giàu có về ngữ-vựng chữ nôm và có một tâm-hồn dồi-dào tinh-cảm.

Năm ông được khoảng năm mươi tuổi, một bữa nọ, ông sang làng lân-cận thăm một người anh bà con. Thấy không-khí trong gia-đình không được vui, ông hỏi chuyện và người anh bà con cho biết là người con trai thứ hai bị « bắt lính » và nói tiếp : « Chú hai à, tôi buồn quá ». Ông an-ủi : « Cháu nó đi một vài năm mạnh giỏi nó cũng trở về, chớ có chi mà anh lại buồn. Để tôi làm cho anh một bài thơ thì anh vui :

*« Ly hiệp tình thường, mưa ử-ê,
Hiếu trung cho vẹn mới nên bề.
Bồi lo binh Sở vấy thành Hán,
Phải đuổi Qưà Nhung khỏi cõi Tề,
Ngàn dặm ngóng trông vàng trắng hộ,
Năm canh mê-mẩn giấc phầu lê.
Chi cho vái với vàng cao rạng,
Cho vững cơn đi, rạng lúc về. »*

CHÚ-GIẢI : Phầu lê kiến tử tức là chẻ trái lê ra để thấy mặt con.

Qua bài thơ này, ông cho thấy là cứ nhớ thương con mãi cũng không ích chi. Tốt hơn là nên van-vái cho con được bình-yên khỏe-mạnh (dưới thời Pháp-thuộc, mỗi năm, mỗi tổng « điền » một vài thanh-niên để sung vào cơ-binh pháo-thủ). Quả thực, ông anh trở lại vui-vẻ, không buồn-rầu, sau khi nghe bài thơ trên.

Thỉnh-thoảng, ông cũng dùng thơ để khuyên nhủ, răn dạy, nhứt là đối với những người thuộc thân-nhơn của ông. Sau khi cha mẹ từ-trần, ở địa-vị là con trưởng trong gia-đình, theo đạo hiếu, ông có phận-sự gìn-giữ của-cải của-tò-phụ để lại ; vì ông nghĩ cha mẹ mới mất, các con không nên sớm chia của với nhau, sợ thiên-hạ chê cười, nên không vội chia cho các em. Hai người em trai không hiểu lòng-da ông, lại nghĩ quấy cho ông, lời ra tiếng vô, nói mỉch lòng ông. Ông không cãi-vã với hai em, ông chỉ gợi cho hai ông em này một bài thơ như sau :

*« Cùng nhau cạy máu xắn làm ba,
Xương thịt, tay chơn vốn ruột-rà.
Bé túi trước sau nhường vú mẹ,
Lớn khôn trưa sớm nhìn cơm cha.
Hai thân sớm đã xa nền thọ,
Mấy trẻ chưa hay, đẩy nghiệp nhà,
Mang chữ « huých tương » óm bụng chịu,
Vai còn quấy hiệu, miễn cho qua. »*

Trong bài này, ông muốn nhắn-nhủ cùng hai em như sau : « là anh lớn trong một gia-đình nghèo, hồi nhỏ ông đã nhường sữa mẹ cho hai em, lớn lên ông lại nhường cơm cha cho hai em, hai em vẫn không hiểu. Bây giờ cha mẹ đã mất, hai em chưa nên danh-phận, sự-nghiệp, lại toan phá hư nghiệp nhà ; ông bị mang tiếng « huỳnh đệ huých chi tương » nghĩa là « anh em trong một nhà không thuận với nhau » thì đành cam chịu, chớ không cãi-cọ với hai em, vì ông còn nợ hiếu phải gánh.

Hai người em trai, sau khi nhận được bài thơ nói trên, lấy làm hối-hận vô-cùng và khóc sụt-mướt tới tạ lỗi với ông.

(CÒN TIẾP)



2) BÀI VỀ CON CUA

do Nguyễn Văn Y chép lại

VÀI LỜI NÓI ĐẦU : Tôi không được biết ai là tác-giả bài về « Con Cua » và cũng không rõ bài ấy đã in ở sách báo nào chưa. Tôi chỉ nhớ chắc-chắn là hồi tôi còn nhỏ, mà tôi thường ru các em tôi ngủ bằng bài về này và tôi đã thuộc nằm lòng hồi mười mấy tuổi đầu. Sau này, có lần tôi được đọc một bài về « Con Cua » đăng trên một tờ tạp-chí, ý cũng giống như bài về mà tôi thuộc, những lời thì có nhiều chỗ rất khác nhau. Chính vì chỗ khác nhau ấy mà hôm nay tôi theo ký-ức chép bài về « Con Cua » ra đây để đăng vào mục « Sưu-tầm Văn-Liệu », nếu có chỗ nào sơ-suất, ngưỡng mong các bực thức-giả chỉ giáo cho.

NGUYỄN VĂN Y

*Vầng mây tỏ rạng,
Cụm liễu giao nhánh,
Thoại làm trào trận gió hải đường,
Mây chất ngất thức trời đồ vụ,
Thú vui bốn thú,
Đời vũng muôn đời.
Có một người hưng chí rộng khơi
Dòng lãnh tộc tánh Truong Thủ Chí
Lòng kiên thạch không tham phú-qui
Chi ngọc lạnh ý muốn thành nhân
Nơi Thái-công đạo chốn thạch bàn
Học Nghiêm-Tử ở miền xuyên trạch
Đức nhuận cơm trời nước mạch
Đôi dòng truyền cần trúc nhợ to*

Xem giữa dòng huê phủ dật-dờ
Đưa cội liễu buông câu ngời ngóng.
Thấy hang nọ đôi cửa ần bóng
Kiếm mỗi ăn ngày tháng nuôi nhau
Cua cái bèn mình lột chịu đau
Con đực lại toan bề dưỡng-dục
Chồng năm ngoài giữ loài ác-tục
Vợ nằm trong lán chốn ngư đầu
Ở trong hang ngày tháng nuôi nhau
Phúc đâu lại mình nàng khỏe-mạnh
Chồng mừng vợ như phụng loan kết cánh
Vợ mừng chồng như mai liễu giao nhánh
Con cái bèn ngũ tạng đã lành.
Con đực lại từ chi thay lột
Tay chon yếu mười phần còn một
Xương thịt mòn mạch-lạc không thông
Lòng những mong có vợ có chồng
Hay đâu nổi sa trai đắm gái
Lòng bạc ác nhớ lại quên ngãi
Dạ hiềm sâu dĩ oán báo ân
Đem trai vào cắn ruột ngoe càng
Kéo miệng lỗ ăn tươi nuốt sống
Trương Thủ Chi thấy bèn cảm-động
Nghĩ cuộc đời nhơn-vật dữ đồng
Bèn trở về tâu vọng bề-rồng
Vua phán khởi mới hay sau trước.
Tống bảng rao công-hầu bá-tước
Cùng lưỡng ban võ bá văn giai
Có người nào đồng tướng anh tài
Giết đặng vợ dùng đầu ngọc bệ
Vua phong chức hiển-vinh nhưt thể
Quần tước cao lộc hưởng thiên niên
Có một người lực-sĩ dưới hiên
Quyết phùng mạng sát thế cầu tướng
Lãnh bửu kiếm tạ từ dưới trường
Trở về nhà ẩn tại thảo đường
Chờ canh khuya sẽ liệu kỳ phương
Đợi lúc vắng toan bề sát hại
Nghe vợ nói cùng ba con đại
Thương cha bầy ở chốn chiến trường
Thân dải-dầu ăn tuyết năm sương
Phận cực-khổ mạn trời chiếu đất

Mắc việc nước quên bề gia-thất
Bỏ việc nhà vắng-vẻ thế-nhi
Đêm năm canh dạ lưỡng tử qui
Ngày sáu khắc lòng dường bỏ cốt
Con có cha dường như cô-dộc
Vợ có chồng khác thể Vọng phu
Từ bề thơ tử đừ ai tu
Vợ yếu-đuối ngũ thương ai gánh
Nghe tiếng vợ trong lòng cảm cảnh
Thấy mắt con dạ chạnh xót-xa
Lụy hai hàng nước mắt nhỏ sa
Groom một lưỡi tay đã khó trở
Tay chặt tay bao nỗ
Ruột cắt ruột sao đành
Thà trời mình đem nạp trào-dình
Đau tha giết mong ơn thiên-tử
Đường-chúa phủ ngục môn cầm giữ.
Lại truyền rao khắp xứ cùng phong
Ai giết chồng đầu nạp bề-rồng
Vua phong chức thưởng quờn công-chúa
Có nàng tố-nữ là gái vô-song
Nghe chiếu truyền như hỏa ngộ phong
Thấy bảng rao dường ngư đắc thủy
Lòng bạc ác vì tày Đắc-Kỳ
Dạ hiềm sâu cũng lý Quý Phi
Cáo chìn đuôi ai dám sánh bì
Rắn hai nọc còn dang hằng sức
Lãnh bửu kiếm quyết lòng thọ chức
Trở về nhà đứng cửa đợi trông
Nghe chồng đang than-hở trong phòng
Thấy trẻ con ủ-ê trên chiếu
Ôm trẻ đại vào lòng nưng-nịu
Mẹ nhà đi khát sữa triều cha
Đã bồng vào thôi lại bồng ra
Thương con lắm biết làm sao đặng
Bèn giáng võng lên nằm bằng thẳng
Bồng con đưa an thừa giấc nồng
Nữ-lố bèn bước tới phòng trong
Thấy chồng ngủ cầm groom sát hại.
Lòng tham tài bội ngãi
Dạ tham của hại người
Trên chẳng kiên trời chín đất mười

Dưới chông kẻ hằng năm đạo sáu
 Mạch còn tuôn ra máu
 Tóc hạc đã lia nhàn
 Đạo phu-thê nở dứt cho đành
 Nghĩa kinh bố rã phân sao đáng
 Đẻ con ngủ không hề động dạng
 Xách đầu chông đem nạp trao-đình
 Ai ai xem thấy cũng giựt mình
 Người người thấy cảm thương áo-đề
 Vua truyền thị-vệ
 Đem hành hình nữ-tổ ngoài thành
 Tống bằng rao ai nấy cũng đành
 Ngàn năm để bia danh thiên-hạ
 Còn lực-sĩ dôi vào bãi gết
 Vương-ngoại phong cho gã chân dân
 Đừng làm người trung hiếu vẹn phần
 Vào triều-chánh hầu gần bệ-nợc
 Đừng làm người đưng tham đưng độc
 Xử thế cho có nghĩa có nhơn
 Gái thờ chồng giữ vẹn keo sơn
 Trai thờ chúa bền lòng trung-chánh
 Giết nữ-tổ để răn bá-lánh
 Tội giết chồng sừ lãnh chép biên
 Chông nâng đá hồn xuống huỳnh-tuyền
 Truyền lập miếu thiên niên qui-tế.



3) NAM-KỲ PHONG-TỤC NHƠN-VẬT DIỄN-CA

của Nguyễn Liên-Phong

LỜI GIỚI-THIỆU :

Quyển « Nam kỳ Phong-tục Nhơn-vật Diễn-ca » của Nguyễn Liên-Phong do Librairie-Imprimeur Phát-Toàn (55-57, rue d'Ormay, Saigon) xuất-bản năm 1909. Đúng như tên của nó, quyển sách này là một kho-tàng lịch-sử về phong-tục và nhơn-vật của mảnh đất miền Nam này cách đây trên nửa thế-kỷ. Có một điều thật đáng qui là Nguyễn Liên-Phong thả bước « châu-du » khắp vùng trong cái đất « Nam-kỳ », rồi mới viết lại, chớ không phải ngồi nhà trông-trong để viết ra, hoặc giả lấy tài-liệu trong các sách mà viết ra. Chúng ta hãy đọc bài tựa thì thấy rõ :

TỰA RẰNG :

— Năm Nhâm-Dần, tháng giêng ngày vọng,
 Nhơn lúc nhàn, võ lọng bút-nghiên.
 Đạo Nam-kỳ, sáu tỉnh sơn xuyên,
 Xem nhơn-vật, đủ miền mọi chỗ.
 Ôn tứ-hải, đệ-huỳnh điều độ,
 Giúp hành-trình, phi-lộ kim ngân.
 Hơn năm dư, chép thảo lần lần,
 Thành một cuốn, xạ gần các hạt.
 Cách đặt đúng, quốc-âm lục bát,
 Cọng hai mươi hai hạt nhỏ to.
 Biết bao nhiêu công khó đả đo,
 Cứ việc thật, không trò thêm bớt.
 Giọng quê-kịch nhiều lời thừa-thốt,
 Vận dưới trên, non-nót chưa liền.
 Tự Vũng-iâu, dĩ chí Hà-tiên,
 Qua Châu-đốc, xuống miền Sa-đéc.
 Tới mỗi hạt, trải chơi thăm xét,
 Hỏi đon-ren, mới biết ngọn ngành.
 Những lớp xưa, người trước có danh,
 Với thổ-sản, dân-tinh phong-tục.
 Quan Giám-khảo, xem tường trong đục,
 Lấy đậu rời, mấy lúc chưa in.
 Định Thái-Son, có dạ thương tin,
 Chịu hao-tốn, ần-hành đãi-hậu.
 Gọi là đề, khóa đồng tập ầu,
 Đầu dám rằng, tú-khâu cầm-tâm.
 Lê xưa nay, thủy bất tại thâm,
 Có rồng ở, thì đàm linh-hiền.
 Phân già cả, tiếc vì kinh-diễn,
 Đủ bảy lâu, rừng-biển minh-mông.
 Dành khen chê, miêng thế thường đồng,
 Phò danh giáo, xúc công tiền bồ.
 Chẳng phải bì, Mã-Thiên Ban-Cổ,
 Dầu sừ xanh, kim-cổ lưu-truyền.
 Song cũng là, cớ chìm nước tiên,
 Roi sự-tích, niên niên trường-cửu.

(CÒN TIẾP)

PHÊ-BÌNH VĂN-HỌC
TIÊU THÁNH-THÁN phụ-trách

Chúng tôi đọc :

KHỐI HƯƠNG
XÃ-HỘI TIÊU-THUYẾT CỦA TỪ-NGỌC

VÀI LỜI NÓI ĐẦU : Người giữ mục phê-bình này tự xưng Tiêu Thánh-Thán, không dám tự coi có tài như Kim Thánh-Thán trong lãnh- vực phán- đoán văn-học, mà xưng như vậy, vì cố-gắng học lấy tinh-thần vô tư và thận-trọng, hơn nữa, nhứt là xử-dụng phương-pháp phê-bình từng đoạn học từng chương của Kim Thánh-Thán. Ngoài ra chúng tôi lấy bút-hiệu « Tiêu Thánh-Thán » để tự nhủ làm sao luôn luôn nỗ-lực tiến đạt một nhân-quang trường-viễn như của Kim Thánh-Thán trong sự nhận-thức giá-trị của một tác-phẩm...

Đồng-thời trong mục « Phê-bình văn-học » này, Tiêu Thánh-Thán giúp tài-liệu về tiêu-thuyết tiền-chiến cho sinh-viên theo học Ban Việt-Hán Đại-Học Sư-Phạm hay Đại-Học Văn-Khoa cũng như cho các nhà học-giá.



Chúng tôi bắt đầu với quyển « Khối Hương » của Từ-ngọc, mà tác-giả mang danh là xã-hội tiêu-thuyết. Không phải bốn tiếng « xã-hội tiêu-thuyết » có quyền-lực hấp-dẫn chúng tôi ; thật ra, trong số tiêu-thuyết xuất-bản vào khoảng ba mươi năm sau này, chúng tôi thích đọc nhứt quyển « Khối Hương ». Nếu quyển « Vent d'Est, Vent d'Ouest » của Pearl Buck nói lên tâm-trạng chung của người thanh-niên Trung-hoa trong cuộc « thức-tỉnh » cận-dại, thì quyển « Khối Hương » của Từ-ngọc có thể coi là tiếng vang của ý-thức của lớp người trẻ Việt-nam mang nặng « tinh-thần quốc-gia » và « tâm-hồn dân-tộc » mà không phải một vài muỗng cà-phê « chất chủ-nghĩa » có thể cải-biến được. « Khối Hương » của Từ-ngọc xuất-bản năm 1935.

Chúng tôi kính mời Quý-Vị độc-giả cùng đọc Từ-ngọc trong đoạn I, rồi tiếp đó, chúng tôi đưa ra những nhận-xét như đã trình-bày ở trên. Chúng tôi xin trích ra đoạn I dưới đây :

« Mỗi tuần-lễ cứ đến chiều thứ bảy thì trong trường Đại-học lại một phen nhộn-nhịp. Cơm nước vừa xong, các sinh-viên đã sắp-sửa ra phố : người về thăm nhà, kẻ đi mua vật, cũng có người chỉ cốt chài dẫu cho mướt, thắt « no » cho xinh, để dạo qua mấy phố hàng Ngang, hàng Đường, hàng Gai, hàng Trống, nhìn ngắm nhìn ngửa, chứ chẳng có mục-dích gì.

Tuy nhiên cũng có một vài người không đời quyền sách ra một buổi : Dù anh em có ghen tức mà tặng cho một cách độc-ác cái tiếng bất-nhã là « học gạo », họ cũng chỉ coi chiều thứ bảy như mọi chiều khác mà thôi, nhưng số đó rất hiếm, còn phần nhiều đều lấy chiều hôm ấy làm một buổi « thả lỏng », một buổi đi dạo phố.

Trong số những người chăm ra nhất, có anh Minh là trong gần ba năm ở trường Cao-học, không có một chiều thứ bảy nào ở lại trong trường.

Minh có nhà ở Hà-nội, và lại có bà mẹ rất chiều, không hôm nào về thăm nhà, là chẳng thấy món ngon vật lạ để dành.

Thế mà một buổi thứ bảy Minh ở lại trong trường. Anh em đều cho là chuyện lạ. Ở phòng ăn lên, đáng lẽ sắp-sửa quần áo để « ra », Minh đóng cửa phòng lại, rồi đặt mình trên chiếc « ghế trao » châm điều thuốc lá hút, mắt lim-dìm nhìn làn khói biếc, ra chiều tư-lự khó-khăn. Phải Chắc Minh có điều gì lo nghĩ. Vì tính chàng thường rất vui-vẻ : Ngày thường cơm xong là nhấc cây đàn-nguyệt lựa một vài cung, rồi nô-đùa trò-chuyện với anh em, thỉnh-thoảng lại cười khau-khách.

Vậy mà hôm ấy, mặt cứ tiu-nghiù, ai hỏi cũng chẳng muốn thưa. Anh em có người đùa :

— Tương-tư có nào mà « sầu » thế ?

Chàng cũng cứ diễm-nhiên chẳng trả lời.

Dần dần bè-bạn ra phố hết, còn người nào ở lại cũng đã « ồm » sách xuống phòng học cả rồi. Xung-quanh buồng Minh, chẳng còn nghe tiếng cười đùa hay tiếng giầy tiếng guốc. Lúc bảy giờ cảnh trường Đại-học có vẻ tĩnh-mịch như cảnh Hồ-tây sau một trận mưa rào.

Minh quàng mầu thuốc lá gần tàn rồi đứng dậy mở cửa chớp, nhìn ra vườn cỏ sau trường : Những bụi chuối đen sì trong đám tối, rì-rào như thì-thảm cùng nhau tâm-sự của khách u-sầu.

Minh dựa đầu vào thành cửa, ngàng nhìn bầu trời đen sẫm, chẳng một ngôi sao le lói, tưởng đến cuộc tương-lai của mình nó cũng tối-om, mù-mịt, không một tia hi-vọng nao.

Năm ấy, Minh đã ở năm thứ ba trường Cao-học chỉ còn vài tháng nữa thì ra, là sẽ được bổ làm tri-huyện. *Đốt oốt người khác thì được làm quan, còn gì sung-sướng bằng. Nhưng chàng thì không thiết. Chàng thường nghĩ rằng : bề học mệnh-mông, tài mình kém-cỏi, nay đương độ tuổi trẻ chí hăng, phải học sao đến bờ đến bến. Mà bờ bến đối với chàng, chẳng phải là ở chức tri-huyện kia, nó chỉ là một đảo nhỏ để trú chân, nhưng ở tận bên kia Địa-trung-hải, là chỗ thiếu-niên các nước hợp nhau để đua sức thi tài. Phải ! Từ xưa Minh vẫn hoài-bảo cái chí đi Tây du-học. Chàng sờ-đi vào trường Cao-học, là để chiều ý mẹ chàng, thường mong-mỏi con nối nghiệp cha, vì ông thân chàng khi xưa làm quan đến tuần-phủ, nhưng đã mất bảy tám năm nay, chỉ để lại cho mẹ chàng một cái vốn kha-khá.*

Vì chàng là con một, nên mẹ chàng chiều-chuộng lắm. Nhưng chàng cũng chẳng vì thế mà sinh hư. Cái kết-quả của nền giáo-dục cha chàng khi xưa để lại là đã luyện cho chàng thành một người con rất có hiếu.

Vì có hiếu, nên nhiều khi, ý-tưởng tương-phản mà chàng cũng chiều ý mẹ.

Vì có hiếu, chàng phải dẫn lòng học để làm quan, tạm chờ lúc sang Pháp du-học.

Lại vì có hiếu mà buổi chiều thứ bảy ấy, chàng buồn-rầu khổ-não : Cái hi-vọng cao-xa của chàng rồi đây sẽ tan như bọt xà-phòng. Trời ơi ! Cái chí của chàng nó chẳng đi đôi cùng chữ hiếu !

Năm giờ chiều hôm ấy, chàng vừa mới tiếp chuyện một người bạn đồng Luật-khoa tiến-sĩ ở Tây mới về, còn đương hăng-hái tưởng-tượng đến cuộc Pháp-du của mình sau này, thì có thằng xe nhà chàng vào đưa cho một bức thư của ông An tỉnh Bắc (Đây là tiêu-thuyết chứ không phải sự thực. Nếu những tên người, tên đất chỉ là một sự ngẫu-nhiên, chứ không chú ý gì).

Ông An tỉnh Bắc là cậu Minh, em ruột bà Tuần. Từ ngày ông Tuần mất đi, ông An là một tay cố-vấn có thế lực trong gia-đình Minh. Công việc nhà, bà Tuần thường phải hỏi đến ông An, mà ông An cũng sẵn lòng trông nom việc nhà chị như việc nhà mình.

Ông An rất yêu-mến Minh, vì ông cho rằng Minh không có vẻ lỗ-lãng của phái tân-học. Thực ra Minh cũng vui-vẻ, cũng hoạt-động như các bạn trẻ khác, nhưng trước mặt ông An, chàng không muốn để cho ông phát-ý. Nhiều khi Minh ngồi hầu chuyện ông An, thấy ông đem cái quan-niệm cũ mà xét-đoán thiếu-niên bây giờ một cách thiên-lệch chàng những muốn lấy lẽ phải mà bày-tò ý-tưởng của mình, nhưng lại e mất lòng tôn-trưởng, nên cứ ngồi im, mà ngồi im, thì ông cho là có lễ. Cho nên ông bằng lòng Minh lắm.

Đã lâu nay, ông vẫn để tâm kén cho Minh một người bạn trăm năm xứng với tài đức của chàng. Và bà Tuần những lúc ngồi nói chuyện với mẹ thường phân-nân số-phận hiêm-hoi, chỉ mong cho con chóng được đầy đàn, đông lũ, sau này có nhắm mắt đi, cũng đời đời được xanh ngọn cỏ, được dỏ nén hương. Cho nên ông An lại càng chú-ý đến việc kén vợ cho cháu,

Hôm thứ bảy ấy, ông ở Bắc-ninh về xem chừng vui-vẻ lắm. Ông sai thằng xe cầm thư vào trường cho Minh, rồi ngồi nói chuyện với chị. Trong thư, ông biên rõ ràng : Ngày mai Minh phải mặc quần áo ta để cùng ông đi xem mặt người ông định hỏi cho chàng.

Vì thế Minh chiều hôm ấy không ra, ở lại trong trường để nghĩ cách đối phó.

Đã nhiều lần bà Tuần hay ông An nói đến chuyện cưới vợ cho chàng, nhưng chàng vẫn cứ nói lảng ra. Chàng vẫn định : thì đồ rồi chiều ý mẹ làm tri-huyện một vài năm gọi là nối được nghiệp nhà, rồi sẽ xin phép sang Tây theo trường Đại-học luật ; lúc về nước, sẽ đem tài hùng-biện ra bênh-vực cho bọn dân cùng, hoặc trên báo-trương, hoặc giữa tòa-án.

Minh sinh-trưởng trong một gia-đình quan-cách mà chẳng muốn theo vết xe xưa

Như ý chàng, đã làm quan thì phải ăn tiền, vì một là ngồi ở công-đường có nhiều dịp xui lòng tham muốn, hai là phải đón rước luôn phải thù-phụng lắm. không lấy của dân đen thì không đủ tiền tiêu-xái. Mà bản-tính của chàng lại hay thương người, lấy thế-lực ông quan mà ăn tiền của kẻ cùng dân, thực chàng không nỡ !

Vì nghĩ thế nên chàng không thiết gì đến việc lập gia-đình. Nhiều khi ngồi nói chuyện với anh em, chàng thường phân-nân rằng : thiếu-niên ta chỉ bo-bo cái chủ-nghĩa gia-đình : biết bao nhiêu người mới trong vòng hai mươi tuổi, đã vợ nọ con kia ; mà đã sống ở cạnh nách vợ con thì phần nhiều chỉ mong sao cho vinh thân phì-gia, mấy ai còn nghĩ đến nghĩa-vụ to-tát ; dù có tài-năng cũng phải mai-một đi, không còn này-nợ làm sao được. Gia-đình nhiều khi chỉ là cái mớ chôn những chí-hướng cao xa ! Và xem các báo sách Tây, Minh thường thấy ở Âu-Mỹ có nhiều nhà tai-mất trong chính-giới hay trong văn-giới bốn năm mươi tuổi chưa nghĩ gì đến lập gia-đình đem so với người mình thực là đáng thẹn.

Song-ý chàng thì thế, nhưng ý mẹ chàng và ý cậu chàng lại khác hẳn. Ngày mai đây, chàng biết giải-quyết ra sao ! Quả-quyết chối-từ ư ? Không được ! Chàng là một đứa con có tiếng hiếu-thảo, mà nếu cứ kháng-kháng một mực, chắc mẹ chàng sẽ lấy làm khổ-âm lắm. Thế mà vâng thuận thì ời thôi ! hi-vọng của chàng khác gì như hạt-sương một buổi sáng hè.

Minh nghĩ loanh-quanh, hết đứng lại nằm, hết nằm lại ngồi, đầu nóng như lửa, óc rối trí loạn, mà không tìm được cách gì. Cái đèn điện treo giữa phòng, bị gió đưa, làm cho các bóng cột giương, bóng mắc áo rung-động rập-rình như một cuộc khiêu-vũ lạng-lẽ xung-quanh chàng, mà chàng không để ý gì đến. Thình-thoảng chiếc đồng-hồ bên phòng thí nghiệm lại buông từ-từ mấy tiếng báo cho chàng biết rằng đêm đã khuya, nhưng chàng cũng không sao nhắm mắt cho được. Đã thế lại có những ông bạn đi chơi về khuya phải trèo qua hàng rào sắt mà vào, nện gót giày

xuống thang gác thình-thình, làm cho những người ngủ cũng phải choàng mắt dậy. Cho nên Minh không chớp mắt được phút nào.

Sáng hôm sau mới năm giờ, đã có xe vào đón. Ông Ân đã chờ sẵn ở nhà. Minh về đến nơi hết sức lấy lời lẽ mà phân-trần cùng mẹ và cậu, nhưng ông Ân không để cho chàng nói hết lời, vừa cười vừa nói bô-bô :

— Chết chửa ! Anh mà cũng ngông-cuồng như bọn vãn-minh rởm r ! Độc-thân là cái gì ? Có âm-dương có vợ-chồng chứ !

Minh òn-tồn đáp :

— Thưa cậu, nào con có nói con thờ chủ-nghĩa độc-thân đâu ?

— Độc-thận làm sao được ! Con người ta cần nhất là chữ hiếu. Thánh-nhân đã dạy : « Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại. » Anh thử ngắm xem : để anh chỉ mình anh, anh định sau này cho để anh khỏi tàn hương lạnh hay sao ?

— Thưa cậu, con muốn nói với đề con và cậu hãy thư-thả cho con sống thành danh tại đã !

— Thì còn mấy tháng nữa anh đã thi ra rồi, lâu la gì nữa. Vả anh cứ nhất lớp luôn lo gì mà chẳng đỗ.

— Thưa cậu, con còn muốn học thêm.

— Học đến đâu nữa ? Học đến làm quan chứ còn học đến đâu ! Anh gần lắm, hai mươi bốn hai mươi năm tuổi đầu, bảo lấy vợ cứ nâng-nặng không ? Lo rồi sau, lại không muốn hai ba vợ ấy à ! Thôi, sắp-sửa sang Bắc với tôi, kẻo cụ Thượng chờ. Chuyện người lớn chứ không phải chơi !

LỜI BÌNH :

Minh, một thiếu-niên còn vài tháng nữa thi ra trường Cao-học và sẽ được bổ tri-huyện, đứng trước ngã hai đường đời, hoặc nghe lời mẹ và cậu lấy vợ và nối nghiệp cha là bước đều trên hoạn-lộ, hoặc theo chí mình chiều lòng mẹ làm tri-huyện một đời năm, rồi sang Pháp tiếp-tục việc học để sau này phục-vụ dân nghèo.

Minh có một đường lối sống rõ-rệt là con đường phục-vụ lớp người khôn-cùng.

Minh cũng là người con chí-hiếu, liệu có dám cãi lời mẹ không ?

Minh đi về đâu ?

Từ-ngọc, ngay trong đoạn I, đặt vấn-đề một cách gay-cấn, làm cho người đọc nóng-lòng đọc tiếp đoạn sau.



Tiêu Thánh-Thân trích tiếp đoạn II như sau :

« Nguyên ông Ân gọi nói chuyện với ông Thượng Bắc, thường khoe-khoang cháu mình nên ông Thượng cũng đề ý muốn kén làm rể. »

Ông Thượng có một tiêu-thư học năm thứ ba trường Nữ-sư-Phạm Hà-nội. Hồi ấy trong đám nữ học-sinh trường phổ Felix Faure, ai cũng phải nhận rằng cô Thủy, con gái ông Thượng, là một người vừa có tài, vừa có sắc.

Năm thứ nhất, năm thứ nhì cô đều nhất lớp. Trong quyền học-bạ, các bà đều biên nhiều câu khen-ngợi. Từ bà dạy Pháp-văn, đến bà dạy thêu-thùa đều cho cô là một người thông-minh và chăm-chỉ. Nhất là bà trưởng-giao lại yêu cô lắm ; chị em nhiều khi vẫn gọi đùa cô là « con nuôi bà Đốc ».

Bè-bạn rất mến cô, vì không những cô tử-tế, cô lại còn đẹp : chính đàn-bà với đàn-bà, nhiều khi cũng ư nhau về cái sắc ; nhất là trong cái trường tinh-mịch này, hàng năm không có một bóng người đàn ông, thì cái sắc của cô Thủy đối với chị em cô không phải là không có giá. Cũng có người đẹp làm cho bạn gái sinh ghen, cũng có người đẹp làm cho chị em phải mến. Nếu có cái đẹp lộng-lẫy giốn-giây và kiều-ngạo thì người cùng giới trông thấy là tức-tối khó-chịu, chứ có cái đẹp kín-đáo dịu-dàng và thắm-thía thì không những chẳng gọi lòng ghen của chúng bạn lại còn làm cho họ cứ thích gần mình mà rù-rì, chuyện-trò. Cô Thủy là hạng người có cái đẹp hiếm ấy :

Trong cặp mắt đen nhánh long-lanh dưới hai dây lông mi dài và gọn, ta hình như có thể thấy được một tâm-hồn êm-ái và ngây-thơ. Mỗi khi cô túm-túm cười thì trên má hồng-hồng hiện ra hai lỗ đồng-tiền xinh-xắn, trông chừng như hai đóa-hoa con cùng nở với cặp môi tươi thắm. Những lúc cô cầm quyển sách đạo bước dưới gốc cây bàng, cây sấu trong sân trường, thường có vài cô nhỏ lớp dưới đứng xa ngắm-nghía cái dáng người óng-ả, bộ tóc phát-phơ mà thì-thảm cùng nhau : « Chị Thủy đẹp nhĩ ! »

Cô Thủy được thầy yêu bạn mến, nên dù trong một tuần-lễ sáu ngày ở trong trường, cũng không cho đời lưu-học-sinh là khó-chịu.

Nhưng tuy vậy, ngày chủ-nhật đối với cô vẫn là một ngày vui-thứ nhất tuần. Độ bảy giờ sáng, cô đã sắp-sửa quần áo chỉnh-tề chỉ chờ « người nhà » vào đón là ra. « Người nhà » cô bao giờ cũng là bà Tham, thím đầu cô. Ông Tham là em thứ hai ông Thượng làm ở phòng quan-lại phủ Thống-sứ. Ông bà hiếm-hoi chỉ được một cậu con trai, cậu Tâm học-sinh lớp nhất trường Trung-học Albert Sarraut, nên ông yêu-thương và chiều-chuộng cô Thủy lắm. Bởi vậy cô Thủy vẫn coi nhà chú thím như nhà mình.

Vả cô cùng cậu Tâm, hai chị em rất mến nhau : mỗi ngày chủ-nhật thường ngồi nói chuyện với nhau đến mấy giờ đồng-hồ, hết chuyện học-hành đến chuyện thể-thao, chuyện chớp-bóng. Vì cậu Tâm ngoài sách vở ra chỉ miệt-mải với cây vợt và màn ảnh. Đối với cậu, người nào không biết đánh « ten-nít » không hay đi xem « si-nê-ma » không đáng là kẻ thiếu-niên.

Cô Thủy rất chịu ảnh-hưởng của cậu, nên có khi cô mơ-tưởng một ngày kia sẽ được « rượt ban » trên một sân quần, nhưng chẳng qua cũng chỉ là một cuồng-vọng trong chốc lát, vì cô không quên rằng cô là con ông Thượng, con một

người rất nệ-cổ và rất nghiêm-khắc trong việc tề-gia. Ông Thượng thường phân-nàn rằng ông Tham không biết dạy cậu Tâm vì đối với ông, cậu Tâm ngông-nghênh lúc-các quá. Thực ra, từ thuở nhỏ Tâm chỉ học ở trường Tây, nên cái tinh-thần Việt-Nam cậu không có, đối với huynh-trưởng cậu không thể giữ cái thái-độ nen-nét được.

Ông Thượng thì cho cậu là hỗn, là sắc, là văn-minh rôm, mà cậu thì cho ông Thượng là gàn, là cò, là hủ-lậu. Cậu thường phân-nàn với cô Thủy :

— Ông « bố » nhà chị hiền thế nào được bọn trẻ ta !

Mà hiền được cậu, có lẽ cũng chỉ có cô Thủy và người bạn thân của cậu là cậu Mạnh.

Cậu Mạnh học cùng lớp với cậu Tâm. Cậu người vạm-vô nước da trắng, mũi dọc dừa, miệng xinh, mắt có tinh-thần, nói tóm lại cậu là một người mà ta có thể tặng cho cái tiếng « đẹp trai ». Cũng như cậu Tâm, cậu rất ham múa võt và mê xem chớp bóng. Cậu thuộc lâu-lâu những tiêu-sử của các « kiện-tướng » trong làng quần-vợt thế-giới, cậu biết rành-mạch cái đời tư của các « ngôi sao » trên màn ảnh khắp hoàn-cầu. Trong ví của cậu bao giờ cũng có ảnh của Cochet, Borotra, Marlène Diétrich, Lillian Harvey.

Cậu Mạnh học với cậu Tâm từ lớp sáu, nhưng mới thân với nhau được hơn hai năm nay, nghĩa là từ khi cô Thủy ra Hà-nội học. Trong hơn hai năm trời, không một ngày chủ-nhật nào là cậu không lại chơi với cậu Tâm ít ra một lần. Chẳng cần nói ta cũng thừa hiểu mục-dịch của cậu không phải là đến thăm bạn, nhưng còn là đến nhìn mặt chị bạn nữa.

Chẳng may cho cậu, lần nào cậu đến cũng thấy đông đủ cả nhà. Cậu vẫn tìm một cớ để cáo-nghĩa tại sao đến chơi với cậu Tâm : lần thì mượn sách mượn vở, lần thì trả đàn trả võt, lần thì rủ đi chơi hay đến báo một tin gì. Nhưng dù vì cớ gì mà đến, cậu cũng chẳng giữ được vẻ tự-nhiên, cứ lúng-túng như chú rề lẽ tờ-hồng vậy. Hễ liếc mắt thấy cô Thủy là mặt đỏ bừng, chân-tay luống-cuống, tuy có giả vờ cười nói, nhưng cũng không sao che được cái vẻ bẽn-lẽn. Còn cô Thủy thì cô vẫn hết sức giữ thái-độ điềm-nhiên, nhưng hễ thoáng thấy cậu Mạnh thì không tài nào ngăn được cái tay cô dưng rờ lên mái tóc hay nắn lại đầu khăn.

Một lần đương bữa ăn ông Tham nói :

— Lạ quá ! Cái cậu Mạnh hễ gặp cháu Thủy là cứ như con gái mới về nhà chồng ấy thôi !

Cậu Tâm cười ồ lên, còn cô Thủy tự-nhiên má cứ hồng-hồng. Bà Tham nói đùa :

— Cuối năm nay, cậu ấy thi tú-tài, cháu Thủy có muốn làm cô Tú không ?

Cô Thủy ngượng quá, giọng nói :

— Con lạy thím, thím đừng nói thế !

Rồi và nốt bát cơm, buông đũa vào nhà trong.

Nhưng nếu ai để ý xét chắc cũng nghiệm rằng từ hôm ấy cứ đến chủ-nhật cô ra là thấy cô trang-điêm hơn xưa, mà trước khi cậu đến thì dù có phải mua thứ gì cần cộ cũng chưa đi phố võt. Mỗi khi cô ngồi vào bàn học của cậu Tâm thì thế nào cô cũng phải để mắt đến bức ảnh cậu Mạnh bày bên giá bút. Có khi cô ngồi hàng giờ ở đấy, tay cầm sách, mắt nhìn vào giấy mà không đọc được trang nào, dầu có đọc được chẳng nữa thì cũng chẳng hiểu trong sách nói điều gì.

Một hôm cô đương ngồi nói chuyện với cậu Tâm thì Mạnh đem mấy quyển sách lại trả, rồi rủ cậu Tâm đi chơi ngay. Không biết vì vô-tình hay hữu-ý, cô Thủy giờ một quyền ra xem thì chợt thấy một mảnh giấy xanh, trên đề bài thơ của nhà thi-sĩ Arvers, một bài thơ bất-hủ vì đã tả được cái tình vô-vân băng-quơ của nhiều người tuổi trẻ.

Trong lòng hồi-hộp, cô đọc đi đọc lại không biết chán. Cô yêu nhất là câu :

Toujours à ses côtés et pourtant solitaire

(Luôn luôn ở bên cạnh nàng và vẫn cô-đơn)

Cô cho nó là gương phản-chiếu tấm lòng của cô. Tuy cô không biết mặt chữ cậu Mạnh, nhưng cô cũng dám chắc rằng bài ấy, chính tay cậu Mạnh viết mà sao viết đẹp thế ! Nắn nét thế. Từ cái màu giấy xanh cũng khéo lựa chọn : Màu xanh này phải chẳng là biểu-hiệu lòng hi-vọng ngấm-ngấm. Thế rồi cô ngồi thừ ra, mắt mơ-màng nhìn bức ảnh trên bàn, rồi cô cũng... ngấm-ngấm... hi-vọng...

Cô những muốn viết một bài gì vào sau lưng mảnh giấy ấy. Nhưng viết gì bây giờ ? Tiếc rằng cô không có tài vẽ quốc-văn, nếu không, có dịch ngay bài ấy ra để tỏ ý mình cũng giống ý người.

Nghĩ vẩn-vơ một lúc, cô lại tự cho cô là điên-rồ. Bài ấy đã chắc là cậu Mạnh viết chưa ? Mà đã chắc đâu rằng người viết có ý để đến tay mình ! Thế rồi cô gập tờ giấy vào chỗ cũ, đứng dậy ra vườn : kia trên cành lựu đỏ, hai con chim sâu đương riu-riut dạy nhau những bài tình-ái, lại kia bên chiếc bè cạn hai con bồ-câu đang soi gương ngấm vuốt cho nhau !... Không biết có cái sức gì nó cứ giun-đầy cô vào gần bàn học, rồi cô lại gỡ tờ giấy xanh ra... rồi lại đọc đi đọc lại, cứ thế mãi đến tận chiều.

Buổi chiều hôm ấy, ông Tham, bà Tham đi ăn giỗ, còn cậu Tâm đi chơi với cậu Mạnh chưa về. Cô một mình ở nhà, nghĩ quanh nghĩ quẩn, rồi tự-nhiên trong óc nảy ra một ý mong-mỏi băng-quơ : có ước gì đương lúc vắng-vẽ này cô được gặp Mạnh đề..., đề..., cô cũng chẳng biết đề làm gì, cô chỉ muốn được gặp cái người đã biến tờ giấy xanh ấy, cái người đã làm cho cô suốt buổi ngẩn-ngơ.

Cô đương trầm-ngâm nghĩ-ngợi, thì sực nghe tiếng « kẹt » ngoài cổng sắt trước vườn, rồi lại thấy tiếng giầy giẫm trên sỏi ; cô vừa quay ra thì... lạ chưa cô thấy cậu Mạnh bước tới đầu hè. Mộng chẳng ? — Không phải, rõ-ràng cậu Mạnh kia rồi ! Cô còn sừng-sốt thì đã thấy cậu cất mũ chào. Cô luống-cuống cúi đầu đáp lễ. Cô những mong cậu Mạnh nói, nói thực nhiều đề cô nghe cái giọng

êm-dềm; nhưng không hiểu sao cậu Mạnh mặt thì đỏ bừng, miệng thì lắp-lắp, lắp-lắp nói được mấy câu: « Thưa... thưa cô, anh Tâm mãi đánh vợt... có nhờ tôi về... lấy mấy quyển sách tôi giả lúc trưa... để anh ấy cho người khác mượn! » Thế rồi cậu cầm quyển sách... rồi cậu cúi chào... rồi cậu quay ra!

Cô Thủy nhìn theo, trái tim như tan làm mấy mảnh, cô tự trách mình không có can-dảm và có tài nói chuyện để giữ cậu lại thực lâu. Cô lại hỏi rằng cô chẳng biết gì vào mảnh giấy xanh. Chao ôi! Cậu Mạnh có biết cho rằng cô đã đọc đi đọc lại đến mấy chục lần không, hay là cậu cứ cho cô là một kẻ vô-tình. Vô-tình!! đối với một người như cậu Mạnh, thì ai vô-tình cho được! Cô biết cách gì tỏ cho cậu Mạnh rằng cô chẳng vô-tình bao giờ?

Tối hôm ấy cô vào trường, không tài nào nhắm mắt cho được. Cô lảo đảo bên phải, cô lảo đảo bên trái, cô vẫn thấy hiện-hiện trước mặt, cô hình ảnh cậu Mạnh lúc cậu cúi chào... rồi cậu quay ra...

Cô chỉ ước-ao lại ngày chủ-nhật, nhưng tuần-lễ ấy, sao cô thấy lâu-la quá thế! Mà dịp may có phải lúc nào cũng sẵn đâu! Ngày chủ-nhật sau cũng như biết bao ngày chủ-nhật khác, cô chỉ thấy thoáng bóng cậu Mạnh vào rồi lại cùng cậu Tâm ra ngay. Nỗi lòng của cô thôi! còn biết tỏ cùng ai!

Trong mấy tháng trời, bè-bạn thấy cô có vẻ trầm-tự mặc-tượng, mắt cả cái vẻ tươi-tinh dịu-dàng khi xưa. Nhiều hôm trên buống ngủ, chị em đã yên giấc, cô còn vu-vàn ở cửa sổ, nhìn trăng ngắm sao, mãi đến lúc người giám-thị bảo vào, cô mới đi nằm. Có lúc ngồi trong lớp, mắt nhìn bà giáo giảng mà tai chẳng nghe thấy một tiếng gì. Một người có ý-tử và chăm-chỉ như cô bây giờ sinh ra đáng-trí và trẻ-nài, ai thấy chẳng phải ngạc-nhiên. Bà Đốc đã gọi lên phòng giấy hỏi-hạn, răn-bào, nhưng thực quá cô không đủ nghị-lực chống lại với nỗi u-sầu.

LỜI BÌNH:

Ông Ân tha-thiết tiễn-cử cho Minh cưới cô Thủy, con gái cụ Thượng Bắc: Thủy vừa có sắc, vừa có nét, lại học giỏi, đang học năm thứ ba trường Nữ-sư-phạm Hà-nội.

Minh có nhận hỏi cưới Thủy không?

Nếu không, mẹ của Minh sẽ buồn đến bực nào! Minh sẽ đối xử với mẹ và cậu (ông Ân) như thế nào để được theo đuổi chí-hướng?

Nếu có, liệu Minh có lấy được Thủy không? Vì giữa cô Thủy và cậu Mạnh, mối tình thăm-kín đã tiến đến một mức-độ sâu-xa.

Đến đoạn II, cái gút của câu chuyện càng thắt lại chặt hơn, càng trở nên rối hơn.

Minh nhận hay không nhận cưới cô Thủy làm vợ đều làm phát-sanh nhiều khó-khăn và nhiều rối-rắm.

Người đọc có nhiều thắc-mắc và chờ Từ-ngọc giải-đáp ra sao...

(Còn nữa)

TIÊU THÁNH-THÁN

« Những chiều thứ Năm của Đại-Học Văn-Khoa »

Bắt đầu từ niên-học 1965-1966, trường Đại-Học Văn-Khoa Saigon sẽ thường-xuyên tổ-chức những buổi diễn-thuyết trong khuôn khổ một chương-trình mệnh danh là « NHỮNG CHIỀU THỨ NĂM CỦA ĐẠI-HỌC VĂN-KHOA ».

Các buổi diễn-thuyết này đề-cập tới mọi khía-cạnh văn-hóa và sẽ do các giáo-sư, học-giả và văn-ngệ-sĩ phụ-trách.

Mỗi tháng sẽ có ít nhất hai bài diễn-thuyết vào những ngày thứ năm đúng 5 giờ chiều tại Đại giảng-đường, đường Nguyễn-trung-Trực Saigon.

Trường Đại-Học Văn-Khoa trân-trọng kính mời tất cả các thân-hữu trong cũng như ngoài giới văn-hóa và các bạn sinh-viên đến dự thỉnh đông-đạo, đề cùng nhau đóng góp một phần nhỏ vào công cuộc thể-hiện và nuôi dưỡng khí-hậu tinh-thần cho thủ-đô miền Nam.

Dưới đây là lịch-trình các buổi diễn-thuyết từ tháng 12-1965 đến tháng 04-1966.

16-12-1965 :

Ông NGHIÊM-TOÀN, Trưởng-Ban Hán-Văn, Đại-Học Văn-Khoa :

« Kim Kiều tái hợp hay sự phục hồi danh-dự của Thúy-Kiều »

13-1-1966 :

Ông NGUYỄN-VĂN-TRUNG, Tiến-sĩ Triết-Học (Louvain), Đại-Học Văn-Khoa :

« Ngôn ngữ và Thân Xác »

03-02-1966 :

Ông A, BARDOS, M.A, Phái-bộ Văn-Hóa Mỹ

« Culture and Democracy »

10-02-1966 :

Linh-Mục THANH-LĂNG, Tiến-sĩ Văn-chương (Fribourg).
Đại-Học Văn-Khoa :

« Việt-Nam và vấn-đề Quốc-học trên quá trình xây-dựng »

24-02-1966 :

Thương-Tọa THIÊN-ÂN, Đoàn-văn-An, Tiến-sĩ Văn-Chương (Waseda), Đại-Học Văn-Khoa :

« Thiên Học và Thi Ca Nhật-Bản »

03-03-1966 :

Ông M. ROBIN, Giáo-sư Thạc-sĩ Luật-Khoa, Cổ-văn Văn-Hóa Pháp :

« Un grand libéral au 19^èS : TOCQUEVILLE »

10-03-1966 :

Ông BUI-XUÂN-BẢO, Tiến-sĩ Văn-chương (Sorbonne),
Đại-Học Văn-Khoa :

« Phong-trào Siêu-Thực trong Tư-Tưởng và Nghệ-thuật
Thế-kỷ XX »

24-03-1966 :

Ông NGUYỄN - KHẮC - HOẠCH, Tiến-sĩ Văn-chương
(Sorbonne), Đại-Học Văn-Khoa :

« Bốn mươi tuổi trăm tư truyện Tấm Cám »

14-04-1966 :

Bà QUÁCH-THANH-TÂM, Trưởng-Ban Địa-lý Đại-Học
Văn-Khoa :

« Thiên-nhiên và Nhân văn vùng duyên hải
Phan-Thiết, Phan-Rang »

28-04-1966 :

Ông NGUYỄN-KHẮC-KHAM, Trưởng-Ban Ngôn-ngữ
Văn-tự Việt-Nam, Đại-Học Văn-Khoa :

« Về hai bài thơ xướng họa giữa
Nguyễn-Trãi và Thị-Lộ »

SAIGON, ngày 15 tháng 12 năm 1965

KHOA-TRƯỜNG

Trường Đại-Học Văn-Khoa

NGUYỄN-KHẮC-HOẠCH

MỤC DỊCH SÁCH :

ỨC-TRAI THI-TẬP

(Thơ chữ Hán của Nguyễn-Trãi — 88 bài)

● Bản-dịch của AN-CU

BÀI THỨ NHẤT :

遊 山 寺

短
夜
雲
籠
白
山
蘭
欲

翠
返
歸
落
暮
空
中
語

繫
語
禪
間
猿
竹
真
忽

斜
上
榻
流
聲
影
有
還

陽
方
冷
香
急
長
意
忘

Phiên âm

Bài thứ nhất : DU SƠN TỰ

*Đoàn trao hệ tà dương,
Thông thông yết thượng phương.
Vân qui thiên tháp lãnh,
Hoa lạc giản lưu hương.
Nhật mộ viên thanh cấp,
Sơn không trúc ảnh trường.
Cá trung chân hữu ý,
Dục ngữ hốt hoàn vương.*

NGUYỄN TRÃI

Chú-thích :

TRAO (掉) : cũng đọc là điệu ; có nghĩa là lắc hoặc sự giao đổi ; ở đây chỉ mái chèo, tức chỉ chiếc thuyền con. Tên riêng gọi mái chèo theo chữ Hán là tương (槳)

HỆ (繫) : trói buộc

TÀ (斜) : tà có nghĩa là lệch sang một bên.

THÔNG (象) : dáng vôi-vàng

YẾT (謁) : vào hầu chuyện ; yết kiến

THÁP (榻) : cái giường hẹp mà dài.

GIẢN (澗) : khe suối

Dịch nghĩa :

Bài thứ nhất : ĐI CHƠI CHÙA TRÊN NÚI

*Chiếc thuyền con cột giữ ánh xế chiều lại ;
Vôi-vàng lên thăm cảnh phật.
Mây về, giường nhà sư mát-mẻ,
Hoa rụng theo khe suối lưu mùi thơm phức.
Trời chiều tiếng vượn vang đồn-dập,
Cảnh núi minh-mông, tre rủ bóng dài.
Trong vũ-trụ đây, thật có biết bao tình ý,
Muốn nói nên lời, bỗng đứng lại quên.*

(Còn tiếp)

中國哲學史

馮友蘭著

Trung-Quốc Triết-học Sử

Nguyên-tác chữ Hán : PHÙNG HỮU-LAN

Bản-dịch : AN CƯ

LỜI DỊCH-GIẢI : Chúng tôi giữ đúng y sự xếp-đặt về chương-mục của nguyên-tác.

BÀI TỰA I

Tôi không phải là sử-gia : Trong quyển « Triết-học Sử » này, so ra mà nói, thì phương-diện « triết-học » được chú-trọng hơn, còn phần « sử » thì có chỗ phải nói qua thôi.

Gần đây tại Trung-Quốc, sử-học thấy có tiến-bộ. Ngày nay, quan-diểm của chúng ta nghiên-cứu sử cổ-đại của Trung-Quốc khác với tiền-nhơn. Sự hiểu-biết của chúng ta đối với Trung-Quốc thời cổ cũng có nhiều dị-biệt. Về sự nhận-thức truyền-thống của tiền-nhơn đối với sự-vật thời cổ, mỗi mỗi, chúng ta phải bàn-bạc biện-biệt lại. Đối với quan-niệm này về « cổ sử », Vương Thuyền-Sơn, Thôi Đông-Bích đã có công giải-bày ; chẳng qua hiện nay người ta có khuynh-hướng trong sự nghiên-cứu theo chiều-hướng đó hơn.

Lúc tôi viết quyển « Triết-học Sử » này, đối với sử cổ-đại của Trung-Quốc, thường thường tôi cũng có những nhận-thức của riêng tôi. Suy-gẫm lâu ngày, thấy đối với nhận-thức truyền-thống của tiền-nhơn về sự-vật

thời cổ, cũng không thể nói rằng tất cả đều sai. Trong báo-cáo tra án của quan-trưởng, thường có câu « việc xảy ra có nguyên-nhân, xét thì không có bằng-chứng ». Đối với sự nhận-thức truyền-thống của tiền-nhơn về sự-vật cổ-thời, chúng ta thường cho rằng « xét thì không có bằng-chứng ». Tuy nhiên đồng thời, lại hay cho rằng « việc xảy ra có nguyên-nhân », do đó chúng ta phải chú-ý vậy.

Tôi không thuộc phái triết-học của Hegel; nhưng nếu lấy ý-niệm của quyền « Triết-học Sử » này mà đối-chiếu với quan-diểm về sử cổ-thời của Trung-Quốc và đúc-kết lại thì có thể coi là lệ-chứng của lịch-sử triết-học của Hegel. Hegel giải-thích sự tiến-hóa của lịch-sử qua ba giai-đoạn là « chánh », « phản », « hợp ». Sự nhận-thức truyền-thống về sự-vật của tiền-nhơn là « chánh ». Ngày nay người ta vạch ra sự nhận-thức của tiền-nhơn thường là « Xét thì không có bằng-chứng », đó là « phản » vậy. Nếu nói sự nhận-thức của tiền-nhơn thường là « xét thì không có bằng-chứng », mà lại vẫn cho là « việc xảy ra có nguyên-nhân », đó là « hợp » vậy. Cổ Hiệt-Cang tiền-sanh nói rằng công-tác về phương-diện « phản » thường chưa thực-hiện. Tôi tin chắc như vậy. Tôi không dám nói can rằng cổ sử Trung-Quốc chép trong quyển « Triết-học Sử » này là đúng với sự-thực. Chẳng qua trong « quan-niệm cổ sử » hiện-tại, về phương-diện sử, quyển « Triết-học Sử » này dường như có chỗ phải được nói qua.

Bản thảo đầu tiên của quyển sách này được in thành bài giảng tại trường Đại-học Thanh-hoa, gửi đến các giáo-sư và các bạn để nhờ coi lại dùm; tại những đoạn được sửa-chữa lại cũng như tại những chỗ có thêm ý-kiến của các giáo-sư và các bạn, đều có sự chú-giải cẩn-thận và rõ-rệt; chánh nhờ cơ-hội này mà tôi gửi đến các giáo-sư và các bạn lời cảm-tạ chân-thành.

Thanh-hóa Viên,

ngày 15 tháng 8 năm thứ 19 (Dân-quốc)

PHÙNG HỮU-LAN

BÀI TỰA 2

Sau khi thiên thứ nhất của quyển sách này in ra, Hồ Thích tiên-saph nghĩ rằng quan-diểm chủ-yếu của quyển sách thuộc phái chánh-thống. Nay thiên thứ hai tiếp-tục in ra, quan-diểm chủ-yếu càng thuộc phái chánh-thống một cách rõ-ràng hơn. Điều này không chờ người khác nói, chính tự tôi cũng thấy như vậy. Tuy nhiên quan-diểm của tôi về phái chánh-thống là dùng thái-độ phê-bình mà đạt tới. Do đó, quan-diểm của tôi về phái chánh-thống tức là « hợp » của thuyết Hegel, chứ không phải « chánh » của thuyết đó.

Tôi viết quyển sách này, hễ thời-kỳ nào có nhà tư-tướng tự-lập được thành môn-phái riêng-biệt, thì tư-tướng xây-dựng nên học-thuyết có ảnh-hưởng về sau, tôi lấy nhãn-quang hiện-tại để xét, cũng thấy là thời-gian không bôi-xóa được. Còn nhà tư-tướng nào không tự-lập được thành môn-phái riêng-biệt, vì không phát-hiện được điều gì mới-mẻ; đọc sách-vở của nhà ấy, thì thấy rõ vậy. Do đó, về phương-diện này, vấn-đề « phải » và « nên » trong lịch-sử có nhiều chỗ giống nhau. Phần nào của nhân-loại thuộc chân, thiện, mỹ thì lịch-sử thường-thường dành cho một địa-vị xứng-đáng. Còn như chưa được địa-vị xứng-đáng, thì thường-thường không phải « chân chân », không phải « chân thiện », không phải « chân mỹ » vậy. Tuy tôi chưa dám nói là lời này không có ngoại-lệ, nhưng nói theo đại thể của lịch-sử, thì sự-thể chắc như vậy rồi.

Khi thiên cáo thứ hai này được hiệu-cải lần cuối cùng, thì cũng gặp phải lúc cổ đô lậm nguy. Chính bản-thân sống trong hoàn-cảnh đó, nên hiểu biết được thật thắm-thía cái buồn của cổ-nhơn đúng theo câu « đồng đa kinh cực ». Trong tình-thể như vậy, tình-thể mà sự tồn-tại hoặc sự diệt-vong, sự tuyệt-dứt hoặc sự tiếp-tục giao nhau, tôi suy-gẫm đi suy-gẫm lại mãi tư-tướng của tiền-nhơn, thì cảm thấy như người đang trong thời-kỳ đau bịnh mà

gặp mặt cha mẹ vậy. Tư-tưởng tiền-nhơn của chúng ta không thể nào sai được, vì tiền-nhơn lấy câu sau đây làm tôn-chỉ viết sách và xây-dựng chủ-thuyết là « vì thiên-địa lập tâm, vì sanh dân lập mạng, vì vãng thánh tục tuyệt học, vì vạn thế khai thái-bình », nghĩa là « vì trời đất gây-dựng đức, vì nhơn-dân gây-dựng sự sống, vì thánh-hiền tiếp-tục cái học cao-siêu, vì muôn đời mở-mang thái-bình ». Bất cứ môn-phái của họ ra sao, câu nói trên đây bày-tỏ giữa các hàng chữ bầu không-khí của cái tinh-thần ấy, không người đọc nào không cảm-giác không thấy như vậy được. Ngoài ra quyển sách này có thể coi như một chiêu-hồn khúc không như sách có chữ rằng « hồn ơi, hãy về mà khóc Giang-Nam ! » ? Đó là sở-nguyện vậy.

Trong thiên thứ hai, đối với những chỗ ghi chép các ý-kiến và các sự sửa-chữa của chư vị giáo-sư và bạn-hữu, thì đều chú-thích rõ-ràng. Nay nhơn cơ-hội quyển sách này xuất-bản mà gởi đến Quý Vị lời cảm-tạ chân-thành.

Tháng 6 năm thứ 22 (Dân-quốc)

PHÙNG HỮU-LAN

(Còn tiếp)



HƯƠNG-VỊ XA XƯA :

Xuân Bình Ngộ

Vó ngựa truy phong tống độc xa,
Vang-vang tiếng hí khắp gần xa,
Giọt sương tợ ngọc đơm cành lá,
Ánh nắng như vàng nhuộm cỏ hoa.
Cúc muôn nhơn-nhờ khoe sắc thắm,
Đào thơ nhi-nhoẻn cợt oanh già.
Soi gương mới thấy gương cười bóng,
Tóc đã phai màu, mặt nhũ da.

TUẦN-LÝ



CẢM Ồ:

đồng-nai văn-tập

ĐỒNG ruộng miền Nam cảnh đẹp xinh
NAI vàng thờ-thần đón bình-minh.
VĂN-chương, thi-phú gieo mầm sống,
TẬP-hợp tinh-hoa vạn ý tình.

TAM-GIANG

ANH-HÙNG-CA

VÀ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

(TIẾP THEO)

10) Những qui-tắc của loại anh-hùng-ca

1) Những điều cần-thiết để thành-công trong loại anh-hùng-ca : Chúng ta đã thấy những điều mà người ta chờ-đợi ở loại anh-hùng-ca : anh-hùng-ca trình-bày một thế-giới huyền-diệu, một nhân-loại cùng thành-đạt trong một nỗ-lực chung, một người anh-hùng vô-dịch, gương-mẫu của lòng can-đảm và của lòng say-sưa trong cuộc chiến-đấu. Muốn làm nổi-bật giá-trị của các yếu-tố đó, phải có một khung-cảnh rộng-rãi; không những trong không-gian, mà nhất là trong thời-gian; phải làm sao cho sự vĩ-đại có thời-gian để biểu-lộ; nhất là sự say-mê có thời-giờ để trải các sự thử-thách; các trở-lực gia-tăng vô-hiệu-quả. Chỉ có sự tường-thuật trình-bày được ba điều vừa kể qua.

Vậy anh-hùng-ca phải là sự tường-thuật về các biến-cố phi-thường trong một thế-giới huyền-diệu. Anh-hùng-ca làm phấn-khởi ở chúng ta lòng ngưỡng-mộ, lòng hy-sanh và lòng hiếu-vĩ-đại, đó là sự xúc-động đến các năng-khiếu căn-bản của chúng ta : óc thông-minh, trí sáng-suốt, lòng hiếu-kỳ.

Tóm lại, anh-hùng-ca phải là sự tường-thuật bằng văn-vần, hay ít làm bằng văn-xuất có tánh-chất thơ. Trong văn-chương Pháp, người ta kể đến quyền Le Télémaque, quyền Les Martyrs.

Ngoài ra, cũng dễ hiểu bởi những điều gì mà các thể văn-phẩm khác không phù-hợp với anh-hùng-ca. Chúng ta thử xét sau đây.

1) *Hi-viện* : Chúng ta đã thấy rằng anh-hùng-ca phô-diễn sự siêu-nhiên và sự siêu-nhon, mà hi-viện (kịch-trường) không làm sao trình-bày ra dưới mắt của chúng ta mà tránh được sự buồn-cười. Các quái-vật tại sân-khấu hi-viện thường làm cho người ta lấy làm buồn-cười. Sự tường-thuật hay thuật-truyện mới có thể làm cho người ta tin rằng Roland nhờ bật một cây to và Charlemagne sống được hai trăm năm. Trình-diễn điều đó là làm trò hề. Hugo đã làm thử và thất-bại, khi đem vở Les Burgraves lên sân-khấu. Sự siêu-nhiên, hiện ra trong các đồ-vật, không thể đưa lên sân-khấu được. Hơn nữa, sự thiết-yếu của một biến-cố có tánh-cách anh-hùng thường là một trận-đánh, có thể tường-thuật chứ không thể trình-diễn. Anh-hùng-ca chỉ lên sân-khấu qua miệng tường-thuật của các đào-kép : Trận-đánh với bọn Maures trong vở Le Cid, đêm cuối-cùng của thành Troie trong tuồng Andromaque, sự tường-thuật của Thérémène trong truyện Phèdre đều đưa chúng ta về với hình-thức thích-hợp nhất của anh-hùng-ca là sự thuật-truyện. Chắc-chắn nghệ-thuật chiếu-bóng với khả-năng tạo nổi những « cảnh vĩ-đại », phô-diễn được những « lớp đông người » thì không bị hạn-chế như hi-viện.

2) *Sự trữ-tình* : Sự trữ-tình đặc-dụng đặc-biệt cho sự biểu-lộ tình-cảm cá-nhon. Nó hướng về trình-bày sự cảm-xúc ở trạng-thái thuần-túy, tách khỏi sự thuật-truyện và giai-thoại để chứng-thực. Sự trữ-tình không thích-hợp cho sự phô-trương các động-tác anh-hùng-ca. Và lại, vở Les Châtiments có một chút giọng anh-hùng-ca mà chỉ những đoạn nào thuật-truyện mới thực-sự là anh-hùng-ca.

3) *Tiểu-thuyết và lịch-sử* : Anh-hùng-ca hướng về sự thuật-truyện, và, do đó bề ngoài, giống với tiểu-thuyết và lịch-sử cũng cùng loại thuật-truyện.

Về lịch-sử, nếu hình-thức giống, tinh-thần và nguồn-hứng đều khác. Có một đôi chút tương-quan giữa lịch-sử và anh-hùng-ca, nhất là hình-thức sơ-thủy của lịch-sử. Nhưng không nên tưởng rằng những đề-tài anh-hùng-ca là những biến-cố lịch-sử quan-trọng : Tác-giả chọn đề-tài anh-hùng-ca tùy theo những tánh-chất anh-hùng. Không ai nghĩ rằng sự bại-trận tại Roncevaux là biến-cố quan-trọng nhất của triều-đại Charlemagne. Thực-sự, lịch-sử và anh-hùng-ca đối nhau như nghệ-thuật và khoa-học. Sử-gia tìm sự-thực của các sự-kiện và của các nhơn-vật, còn anh-hùng-ca chỉ tìm trong các sự-kiện, đúng hay sai, cơ-hội để làm phấn-khởi các đức-tánh phi-thường của con người. Anh-hùng-ca đặt những đức-tánh đó trong một dĩ-vãng lịch-sử mờ-hồ, điều đó không đủ làm cho anh-hùng-ca lẫn-lộn với lịch-sử.

Về tiêu-thuyết, những sự cách-biệt giữa tiêu-thuyết và anh-hùng-ca khá nhận-thức hơn. Thực-tế, có một phần tiêu-thuyết trong quyền Odyssée và trong cuốn Énéide, còn bộ Les Romans de la Table Ronde lại rất gần với anh-hùng-ca. Người ta nhận thấy rằng trong bất-cứ nền văn-chương nào, khi anh-hùng-ca tiến tới mức tuyệt-mỹ cổ-điển, anh-hùng-ca thường trở thành tiêu-thuyết. Sự khác-biệt phân-chia hai loại này lại khá rõ-rệt, khi người ta so-sánh chính Les Romans de la Table Ronde với La Chanson de Roland. Les Romans de la Table Ronde làm cho sự huyền-kỳ của độc-giả gia-tăng và luôn luôn ở trong trạng-thái đột-ngột. Tác-giả thường cắt ngang sự tưởng-thuật để sang một câu chuyện khác. Bên cạnh những màn anh-hùng, lại xảy ra những câu chuyện đa-tình, thân-tiên, viên-vong, những sự phiêu-lưu cá-nhân, không có sự nỗ-lực chung nữa. Trong La Chanson de Roland, trái lại, tác-giả không hề tìm cách tạo ra những sự ngạc-nhiên : Mặc dầu Roland không hay biết gì hết, thì người đọc cũng đã biết rằng Ganelon muốn phản-bội và trả-thù.

Tóm lại, người ta nêu qui-tắc anh-hùng-ca như sau :

- 1 — anh-hùng-ca là một sự tưởng-thuật hay thuật-truyện
- 2 — sự tưởng-thuật hay sự thuật-truyện đó phải bằng văn-vần hay văn-xuôi có tánh-chất thơ
- 3 — anh-hùng-ca cần có một thế-giới huyền-diệu, sự nỗ-lực chung rộng-rãi, án-tượng vĩ-đại siêu-nhơn.

AN CU

Kỳ tới : Anh-hùng-ca trong cổ Hy-lạp.

Vì nhiều bài, xin gác lại
trong Đồng-Nai Văn-Tập, tập 4

NGUYỄN CÔNG-TRÚ, HÀI-HƯỚC
của **ÁN-CƯỜNG**
và bài Bàn Chuyện Xưa Nay
của **SÍ-CHÍ**

128 — đồng-nai văn-tập

Nhà Sách KHAI-TRÍ
82, Lê-Lợi, SAIGON

Địa-chỉ liên-lạc :

Ông AN CU

393B, đại lộ Trần Hưng-Đạo

— SAIGON —

GIÁ NHỨT ĐỊNH : 24\$

CÔNG SỞ : 48\$